

Phụ lục I
DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC TẠI NƯỚC NGOÀI ĐÁP ỨNG GMP

Đợt 51

(Kèm theo công văn số /QLD-CL ngày / / của Cục Quản lý Dược)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
1	4619	FR-105	Laboratoires Diephez	6 A Route De Munchhausen, Seltz, 67470, France	* Thuốc không vô trùng + Xuất xưởng lô * Đóng gói + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm (thuốc chứa hormon) * Đóng gói thứ cấp	EU-GMP	2023_HPF_FR_070_P_2026	04-03-2026	16-03-2028	National Agency For The Safety Of Medicine And Health Products, France
2	4620	RO-012	Aenova Romania S.R.L.	Str. Carol I, nr. 20, Comuna Cornu, Judet Prahova, cod postal 107180, Romania	* Thuốc không vô trùng: Viên nang mềm. * Đóng gói sơ cấp: viên nang mềm * Đóng gói thứ cấp * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Kiểm tra chất lượng: Hóa/Lý.	EU-GMP	016/2025/RO	20-02-2025	31-10-2027	National Agency for Medicines and Medical Devices (NAMMD), Romania
3	4621	AR-002	Laboratorio Pablo Cassara S.R.L.	Carhue 1096 (C1408GBV), Buenos Aires – Argentina (Cách ghi khác: Carhue 1096/86, Autonomous City of Buenos Aires, Argentina; hoặc: Carhué 1096/86 (C1408GBV), Autonomous City of Buenos Aires, Argentina)	Thuốc không chứa kháng sinh beta lactam, không chứa chất có hoạt tính hormon và không chứa chất kim tế bào: * Thuốc vô trùng: Dung dịch tiêm thể tích nhỏ	PIC/S-GMP	CE-2025-44417206-APN-INAME#ANMAT	28-04-2025	28-04-2027	National Administration of Drugs, Foods and Medical Devices (ANMAT), Argentina
4	4622	AU-004	AstraZeneca Pty Ltd	10-14 Khartoum Road, NORTH RYDE, NSW 2113, Australia	* Thuốc vô trùng: Hỗn dịch khí dung dùng để hít.	Tương đương EU-GMP	MI-2025-LI-09236-1	30-09-2025	19-10-2026	Therapeutic Goods Administration (TGA), Australia
5	4623	BE-002	Janssen Pharmaceutica (Cách ghi khác: Janssen Pharmaceutica NV)	Turnhoutseweg 30, Beerse, Antwerp, 2340, Belgium (Cách ghi cũ: Turnhoutseweg 30, Beerse, 2340 (hoặc B-2340), Belgium)	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ; hỗn dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ; dung dịch thuốc nhỏ mắt. - Tiệt trùng cuối: thuốc tiêm thể thể tích nhỏ - Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: - Xuất xưởng lô * Đóng gói: Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	BE/GMP/2025/084	06-11-2025	12-05-2028	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
6	4624	BE-002	Janssen Pharmaceutica (Cách ghi khác: Janssen Pharmaceutica NV)	Turnhoutseweg 30, Beerse, 2340 (hoặc B-2340), Belgium	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc lỏng dùng ngoài (dung dịch, hỗn dịch); thuốc lỏng uống (dung dịch, siro, hỗn dịch); thuốc bán rắn (kem, mỡ); miếng dán qua da. - Xuất xưởng lô. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Thuốc lỏng dùng ngoài; thuốc lỏng uống; thuốc bán rắn; miếng dán qua da. - Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	BE/GMP/2025/029	25-06-2025	03-12-2028	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
7	4625	BE-003	Novartis Manufacturing (Novartis Manufacturing NV)	Rijksweg 14, Puurs-Sint-Amands), 2870, Belgium	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dạng bán rắn (thuốc mỡ, thuốc gel tra mắt); thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (thuốc nhỏ mắt: dung dịch, hỗn dịch) (bao gồm prostaglandin). + Thuốc tiệt trùng cuối: dạng lỏng thể tích nhỏ. + Chứng nhận lô. * Tiệt trùng được chất/ tá dược/thành phẩm: nhiệt khô * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vật (vô trùng/không vô trùng), Hóa học/vật lý.	EU-GMP	BE/GMP/2025/020	03-06-2025	05-03-2028	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
8	4626	BE-007	Pfizer Manufacturing Belgium NV (Cách ghi khác: Pfizer Manufacturing Belgium)	Rijksweg 12, Puurs-Sint-Amands, 2870, Belgium (Địa chỉ cũ: Rijksweg 12, Puurs, 2870, Belgium)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (bao gồm cả thuốc có hoạt tính cao/ chứa hormon); dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả thuốc có hoạt tính cao/ chứa hormon). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Sản phẩm sinh học: Pha chế, đóng lọ thuốc miễn dịch, thuốc công nghệ sinh học, thuốc có nguồn gốc từ người hoặc động vật (heparin có phân tử lượng thấp). * Xuất xưởng thuốc vô trùng, thuốc miễn dịch, thuốc công nghệ sinh học, thuốc có nguồn gốc từ người và động vật. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (các thuốc vô trùng/ không vô trùng), hóa học/vật lý, sinh học	EU-GMP	BE/GMP/2024/038	07-10-2024	21-03-2027	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
9	4627	BE-015	Janssen Pharmaceutica NV	Lammerdries 55, Olen, 2250 (hoặc B-2250), Belgium	* Thuốc không vô trùng: sản xuất bán thành phẩm dạng pellets	EU-GMP	BE/GMP/2025/119	15-12-2025	07-10-2028	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium.
10	4628	BE-024	Pfizer Service Company (tên khác: Pfizer Service Company BV)	Hermeslaan 11, Zaventem, 1932, Belgium	Xuất xưởng lô thuốc vô trùng và thuốc không vô trùng.	EU-GMP	BE/GMP/2025/060	04-09-2025	04-09-2027	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
11	4629	BG-001	Sopharma AD	16 Iliensko Shosse Str., Sofia 1220, Bulgaria	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô thuốc vô trùng * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học	EU-GMP	BG/GMP/2026/338	22-01-2026	30-04-2026	Bulgarian Drug Agency
12	4630	BG-001	Sopharma AD	16 Iliensko Shosse Str., Sofia 1220, Bulgaria	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, viên nén, thuốc đạn. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Thuốc dược liệu. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nén, thuốc đạn. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	BG/GMP/2025/323	18-11-2025	19-09-2028	Bulgarian Drug Agency
13	4631	BG-016	Sopharma AD	Industrial zone, 2800 Sandanski, Bulgaria	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng * Thuốc khác hoặc hoạt động sản xuất khác: Thuốc dược liệu. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng), hóa học, vật lý.	EU-GMP	BG/GMP/2025/325	01-12-2025	30-09-2028	Bulgarian Drug Agency
14	4632	CA-004	Pharmascience Inc	6111 Royalmount Ave 100 Montreal, Quebec Canada, H4P 2T4	* Viên nang cứng; Thuốc bột; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sản phẩm: + Viên nén PMS-Erlotinib (Erlotinib (Erlotinib HCl) 150mg); + Viên nén PMS-Erlotinib (Erlotinib (Erlotinib HCl) 100mg); + Viên nén bao phim PMS-Palbociclib (Palbociclib 75mg); + Viên nén bao phim PMS-Palbociclib (Palbociclib 100mg); + Viên nén bao phim PMS-Palbociclib (Palbociclib 125mg).	Canada-GMP (Tương đương EU-GMP)	89269	16-01-2026	16-01-2027	Regulatory Operations and Enforcement Branch, Health Products Compliance Directorate, Canada
15	4633	CA-007	Sanofi Pasteur Limited	1755 Steeles Avenue West, Toronto, Ontario, Canada, M2R 3T4	* Thuốc dạng hỗn dịch. * Sản phẩm cụ thể: Hỗn dịch tiêm Adacel (Vắc xin Bạch hầu, Uốn ván, Ho gà vô bào).	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	88897	18-11-2025	18-11-2026	Health Products Compliance Directorate, Canada

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
16	4634	CA-016	Pharmascience Inc	100 Boul de L'Industrie, Candiac Quebec Canada, J5R 1J1	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc vô trùng: Bột pha dung dịch; Dung dịch; Hỗn dịch. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao. * Sản xuất sản phẩm (không bao gồm đóng gói): + Viên nén PMS-Erlotinib (Erlotinib (Erlotinib HCl) 150mg); + Viên nén PMS-Erlotinib (Erlotinib (Erlotinib HCl) 100mg). + Viên nén bao phim PMS-Palbociclib (Palbociclib 75mg). + Viên nén bao phim PMS-Palbociclib (Palbociclib 100mg). + Viên nén bao phim PMS-Palbociclib (Palbociclib 125mg). * Thuốc vô trùng độc tế bào: sản phẩm cụ thể : + Bột pha dung dịch tiêm pms-Bortezomib (Bortezomib mannitol boronic ester) 3,5mg). + Dung dịch tiêm truyền pms-Busulfan (Busulfan 6mg/ml). + Bột pha dung dịch tiêm Dactinomycin for injection (Dactinomycin 500mcg). 	Canada-GMP (Tương đương EU-GMP)	89270	16-01-2026	16-01-2027	Regulatory Operations and Enforcement Branch, Health Products Compliance Directorate, Canada
17	4635	CH-007	Cilag AG	Hochstrasse 201, 8200 Schaffhausen, Switzerland (* Cách viết khác: Hochstrasse 201, CH-8200 Schaffhausen, Switzerland)	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc vô trùng: Thuốc sản xuất vô trùng; Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng; không vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học. 	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1007168	20-06-2025	22-11-2027	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
18	4636	CH-012	Corden Pharma Fribourg SA (tên cũ: Vifor SA)	Route de Moncor 10, 1752 Villars-sur-Glâne, Switzerland	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; các dạng thuốc rắn khác; thuốc bán rắn; viên nén. + Xuất xưởng lô. * Thuốc được liệu. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc không vô trùng nêu trên. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), Hóa/Lý + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), Hóa/Lý 	EU-GMP	GMP-CH-1007534	16-09-2025	26-06-2028	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
19	4637	CH-017	OM Pharma SA	rue du Bois-du-Lan 22, 1217 Meyrin, Switzerland	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; các dạng bào chế rắn khác (bản thành phẩm cốm, bột); * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học: Thuốc miễn dịch. * Xuất xưởng thuốc sinh học. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học 	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1007714	05-11-2025	25-06-2028	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
20	4638	CH-018	F. Hoffmann-La Roche AG (* Cách ghi khác: F. Hoffmann-La Roche Ltd.)	F. Hoffmann-La Roche AG Basel Grenzacherstrasse, Herstellung Wirkstoffe und Arzneimittel, Grenzacherstrasse 124, 4070 (hoặc CH-4070) Basel, Switzerland	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng: - Viên nén; viên nén bao phim; thuốc bột. - Xuất xưởng: Thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: thuốc bột. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý 	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1007804	28-11-2025	28-11-2025	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
21	4639	CH-034	Micro-Sphere SA	Via Cantonale 77, 6998 Monteggio, Switzerland	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng 	EU-GMP	GMP-CH-1006905	09-04-2025	02-04-2028	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic), Switzerland
22	4640	CH-042	ADIENNE SA	Via Zurigo 46, 6900 Lugano, Switzerland	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc vô trùng: - Xuất xưởng lô 	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1007108	05-06-2025	10-04-2028	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
23	4641	CH-044	Synergy Health Däniken AG	Hogenweidstrasse 6, 4658 Däniken Switzerland	Tiết trùng dược chất, tá dược, thuốc thành phẩm: Chiếu xạ gamma; Chùm tia điện tử	EU-GMP	GMP-CH-1005770	18-05-2024	25-01-2027	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
24	4642	CN-014	Shijiazhuang Yiling Pharmaceutical Co. Ltd., China	238 Tianshan Street, High-Tech Area, Shijiazhuang Hebei Province, China (cách gọi khác: No. 238 Tianshan Street, High-Tech Development Zone, Shijiazhuang Hebei Province, China)	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nang cứng, thuốc cốm (OSD Workshop 3).	WHO-GMP	GPSX số Ji20150126	17-10-2025	16-10-2030	Hebei Medical Products Administration, China
25	4643	CN-038	Fuan Pharmaceutical Group Hubei Renmin Pharmaceutical Co., Ltd	BaiQuan Qijiashan NO.1, Dongxihu District of Wuhan, Hubei, China (* Cách ghi khác: No.1, Qijiashan Road, Baiquan Town, Dongxihu District Wuhan City, Hubei Province, China)	Thuốc bột đông khô pha tiêm (bao gồm cả hormone).	WHO-GMP	E20200197	13-05-2024	29-10-2025	HUBEI MEDICALPRODUCTS ADMINISTRATION.(China)
26	4644	CN-044	Qilu Pharmaceutical Co., Ltd.	No. 317, Xinluo road, High-tech Zone, Jinan, Shandong province, China	Workshop 6 (tầng 3 Building No. (K)002): Dung dịch tiêm thể tích nhỏ đóng ampoule, tiết trùng cuối.	WHO-GMP	Lu 20160001	27-10-2020	26-10-2025	Medical Products Administration of Shandong Province, China
27	4645	CN-069	Chia Tai Tianqing Pharmaceutical Group Co., Ltd	No. 369 Yuzhou South Road, Lianyungang, Jiangsu Province, Trung Quốc	Thuốc tiêm thể tích nhỏ (Bơm tiêm đóng sẵn)	WHO-GMP	Giấy phép sản xuất: Su20160312; Báo cáo thanh tra ngày: 23-25/07/2024	23-08-2025	15-09-2030	Jiangsu Medical Products Administration, China
28	4646	CY-001	Medochemie Limited	Agios Athanassios Industrial Area, Iapetou 48, Limassol, 4101, Cyprus.	Ampoules Injectable Facility - Thuốc vô trùng: * Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. - Xuất xưởng lọ thuốc vô trùng. - Đóng gói thứ cấp. - Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Vô trùng; Sinh học	EU-GMP	MEDAMP/2025/001	29-07-2025	20-09-2027	Pharmaceutical Services - Ministry of Health, Republic of Cyprus
29	4647	CZ-007	Biomedica, spol. s r.o.	divize Horátev, Horátev 104, 289 12 Nymburk, Czech Republic	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lọ. * Thuốc không vô trùng: + Thuốc uống dạng lỏng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc bột, thuốc gói. + Xuất xưởng lọ. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc bột, thuốc gói. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	sukls20051/2025	10-06-2025	20-03-2028	State Institute for Drug Control (SÚKL), Czech Republic
30	4648	CZ-009	Medis International a.s. (Cách ghi khác: Medis International a.s. výrobní závod Bolatice)	výrobní závod Bolatice Průmyslová 961/16, 747 23 Bolatice, Czech Republic (cách ghi khác: Průmyslová 961/16, 747 23 Bolatice, Czech Republic)	+ Xuất xưởng thuốc không vô trùng + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm, viên nén, viên nén bao phim* + Đóng gói thứ cấp + Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: không vô trùng; Hóa học/vật lý.	EU-GMP	sukls58003/2024	22-08-2024	27-06-2027	State Institute for Drug Control, Czech Republic

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
31	4649	DE-001	Medac Gesellschaft für klinische Spezialpräparate m.b.H	Theaterstraße 6 22880 Wedel Germany	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Xuất xưởng lô thuốc miễn dịch, thuốc công nghệ sinh học, thuốc sinh học có nguồn gốc từ người hoặc động vật. * Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	DE_SH_01_GMP_2025_0044	10-12-2025	15-05-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
32	4650	DE-024	Excella GmbH & Co.KG	Nurnberger Str.12 90537 Feucht, Germany (cách viết khác: Nurnberger Strasse 12, 90537 Feucht, Germany)	* Thuốc không vô trùng (hormon và chất có hoạt tính hormon, độc tế bào/ kim tế bào, ức chế miễn dịch): viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim bao gồm thuốc Opsumit, Uptravi. + Chứng nhận lô * Đóng gói sơ cấp (hormon và chất có hoạt tính hormon, độc tế bào/ kim tế bào, ức chế miễn dịch): viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, viên nang mềm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: hóa/ lý.	EU-GMP	DE_BY_05_GMP_2025_0024	10-03-2025	15-09-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức (Regierung von Oberfranken), Germany
33	4651	DE-034	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Mooswaldallee 1, 79108 Freiburg Im Breisgau, Germany (Cách viết cũ: Betriebsstätte Freiburg, Mooswaldallee 1, 79090 Freiburg, Germany)	* Thuốc không vô trùng bao gồm cả thuốc có hoạt tính cao: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc cốm, pellet. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, Viên nén, viên nén bao phim, Thuốc cốm, pellet (bao gồm cả thuốc có hoạt tính cao); Viên nang mềm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý. (Sản xuất thuốc hoạt tính cao trong Building K, M và R (bán thành phẩm) và Building D/E (sản xuất bán thành phẩm tại các phòng E-0-133, E-0-135, E-0-136, E-0-137; đóng gói sơ cấp tại phòng D-0-40, D-0-41, D-0-43, D-1-140, D-1-130); Đóng gói sơ cấp của thuốc ức chế miễn dịch dạng viên bao chứa API Sirolimus được thực hiện riêng tại phòng D-1-120).	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2025_0205	13-10-2025	02-07-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
34	4652	DE-061	KVP Pharma + Veterinär Produkte GmbH	Projensdorfer Straße 324, 24106 Kiel, Germany; Cách ghi khác: Projensdorfer Straße 324, Wik, Kiel, Schleswig-Holstein, 24106, Germany	* Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: - Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng. - Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_SH_01_GMP_2025_0005	10-02-2025	30-05-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
35	4653	DE-063	Bayer AG (Tên cũ Bayer Pharma AG)	Kaiser-Wilhelm-Allee, 51368 Leverkusen, Germany (* Cách viết khác: 51368 Leverkusen, Germany hoặc D-51368 Leverkusen, Germany)	* Thuốc vô trùng: + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim; viên nang chứa bột hít; thuốc bột; thuốc cốm. + Xuất xưởng Thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim ; viên nang chứa bột hít; thuốc bột; thuốc cốm, viên nang mềm. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_NW_04_GMP_2025_0030	24-07-2025	20-03-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
36	4654	DE-065	Wasserburger Arzneimittelwerk GmbH	Herderstraße 2, 83512 Wasserburg, Germany.	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ; dung dịch thể tích lớn; thuốc đông khô. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ; dung dịch thể tích lớn. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa/ly.	EU-GMP	DE_BY_04_GMP_2025_0034	26-02-2025	13-02-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
37	4655	DE-069	Biotest AG	Landsteinerstraße (Landsteinerstrasse) 5, 63303 Dreieich, Germany (* Cách ghi khác: Industriestraße (Industriestrasse) 14, Landsteinerstraße (Landsteinerstrasse) 3, 5 và 10, Siemensstraße (Siemensstrasse) 7 và 24, 63303 Dreieich, Germany)	* Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng thể tích lớn; Thuốc đông khô; Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: Sản phẩm máu. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học. (Các hoạt động tại địa chỉ sản xuất: - Building WEP - Industriestraße 14: Sản xuất huyết thanh thô; Kiểm tra chất lượng. - Building P - Industriestraße 3: Filling. - Building A-T/K/LH1 - Industriestraße 5: Sản xuất sản phẩm trung gian; Kiểm tra chất lượng. - Building O2/O3/O4 (BNL) - Industriestraße 10: Sản xuất sản phẩm trung gian; Kiểm tra chất lượng. - Building WEP - Siemensstraße 7: Paste pool assembly. - Building P1 - Siemensstraße 24: Đóng gói; Visual inspection).	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2025_0226	22-09-2025	05-02-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức (Hessischen Landesamt für Gesundheit und Pflege Abteilung Pharmazie (Humanarzneimittel))

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
38	4656	DE-094	GlaxoSmithKline Biologicals NL der SmithKline Beecham Pharma GmbH & Co.KG	GlaxoSmithKline Biologicals, Zirkusstraße 40, 01069 Dresden, Germany (cách ghi khác: 40 Zirkusstrasse, D-01069 Dresden, Germany)	* Thuốc sinh học: - Thuốc miễn dịch - Xuất xưởng lô: thuốc miễn dịch * Sản phẩm sinh học: + Sản xuất: Vắc xin cúm (toàn bộ công đoạn trừ đóng gói thứ cấp); vắc xin viêm gan (sản xuất bán thành phẩm cuối cùng từ bán thành phẩm đơn dòng và đóng gói sơ cấp). * Hoạt động sản xuất khác: - Bán thành phẩm: Fluorix virus phân lập đơn giá, bất hoạt tinh khiết và Pandemrix đơn giá. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/không vô trùng); Vật lý/Hóa học; Sinh học.	EU-GMP	DE_SN_01_GMP_2024_0038	11-11-2024	22-08-2027	Cơ quan thẩm quyền của Đức
39	4657	DE-126	Bayer Bitterfeld GmbH	Ortsteil Greppin, Salegaster Chaussee 1, 06803 Bitterfeld-Wolfen, Germany	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén, Viên nén bao phim. + Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô khuẩn); Hóa học/vật lý.	EU-GMP	DE_ST_01_GMP_2024_0027	07-03-2024	17-06-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
40	4658	DE-155	Mibe GmbH Arzneimittel	Münchener Straße 15 06796 Brehna Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Thuốc dạng bán rắn; Dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bột dùng ngoài; Viên nén (chứa hormon và chất có hoạt tính hormone). + Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: + Vắc xin vi khuẩn bất hoạt, vắc xin mRNA; Thuốc có hoạt chất có nguồn gốc vi sinh vật. + Xuất xưởng lô: Vắc xin vi khuẩn bất hoạt, vắc xin mRNA; Thuốc có hoạt chất có nguồn gốc vi sinh vật. * Hoạt động sản xuất hoặc các sản phẩm khác: + Thuốc dược liệu. + Xuất xưởng lô: Thuốc đạn; Cốm. * Đóng gói + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm để uống; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bột dùng ngoài; Thuốc dạng bán rắn; Viên nén (chứa hormon và chất có hoạt tính hormon). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_ST_01_GMP_2024_0031	07-10-2024	07-06-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
41	4659	DE-158	Umforana Labor für Umweltanalytik und Auftragsforschung GmbH & Co. KG	Otto-von-Guericke-Ring 5, 65205 Wiesbaden, Germany	Kiểm tra chất lượng: Hoá học/ vật lý	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2025_0062	04-04-2025	11-04-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
42	4660	DK-005	Novo Nordisk A/S	Hallas Alle 1, Kalundborg, 4400, Denmark	* Thuốc vô trùng - Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Dạng lỏng thể tích nhỏ. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Xuất xưởng lô thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói sơ cấp: Viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học.	EU-GMP	DK H 10001298	03-09-2025	10-06-2028	Danish Medicines Agency
43	4661	ES-010	B.Braun Medical, SA	Ctra. de Terrassa, 121 08191 RUBÍ (Barcelona), Spain	* Thuốc vô trùng có tiết trùng cuối: Dung dịch thuốc tiêm/tiêm truyền thể tích nhỏ; Dung dịch thuốc tiêm/tiêm truyền thể tích lớn. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	NCF/2527/002/CAT	17-07-2025	27-05-2026	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
44	4662	ES-024	Siegfried El Masnou, S.A.	Calle Camil Fabra 58, El Masnou, 08320, Spain (cách ghi khác: Camil Fabra, 58, 08320 El Masnou, Barcelona, Spain)	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc vô trùng: <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc bán rắn (thuốc mỡ tra mắt); - Dạng lỏng thể tích nhỏ (thuốc nhỏ mắt dung dịch, thuốc nhỏ mắt hỗn dịch). - Xuất xưởng lọ * Thuốc không vô trùng: <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc uống dạng lỏng. - Xuất xưởng lọ. * Các sản phẩm khác và hoạt động của nhà máy: <ul style="list-style-type: none"> - Tiệt trùng hoạt chất/tá dược/thành phẩm: Tiệt trùng khô. * Đóng gói sơ cấp Thuốc uống dạng lỏng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý, Vi sinh (thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng). 	EU-GMP	NCF/2602/001/CAT	14-01-2026	25-01-2027	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
45	4663	ES-026	Laboratorios Rubio, SA	C/. Indústria, 29 Pol. Ind. Comte de Sert 08755 CASTELLBISBAL (Barcelona), Spain.	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng (bao gồm cả sản xuất và bảo quản thuốc gây nghiện/hướng tâm thần): viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim, dạng bào chế rắn khác (bột pha hỗn dịch uống). * Xuất xưởng: thuốc vô trùng; thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim, dạng bào chế rắn khác (bột pha hỗn dịch uống). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: hóa học /vật lý. 	EU-GMP	NCF/2571/002/CAT	22-12-2025	01-09-2028	Ministry of Health of Government of Catalonia - Spain
46	4664	ES-029	B.Braun Medical, S.A.	Ronda de los Olivares, parcela 11, Poligono Industrial Los Olivares, Jaen, 23009 Jaen Espana, Spain	<ul style="list-style-type: none"> 1. Thuốc vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon): <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ, Bột vô trùng + Thuốc tiệt trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ * Thuốc không vô trùng <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng + Thuốc dạng bán rắn (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon) * Thuốc sinh học: chế phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật (Được phép sản xuất và bảo quản đối với các thuốc có yêu cầu đặc biệt chứa chất gây nghiện, hướng thần) * Đóng gói <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói sơ cấp: các thuốc không vô trùng nêu trên. - Đóng gói thứ cấp * Kiểm nghiệm: <ul style="list-style-type: none"> -Vi sinh: vô trùng, không vô trùng. - Vật lý, hóa lý. 	EU-GMP	ES/104HVI/25	03-10-2025	27-06-2028	Agency for Medicines and Health Products (AEMPS), Spain
47	4665	FR-023	UPSA SAS	979 Avenue des Pyrénées, Le Passage, 47520, France (* Cách viết khác: 979 Avenue des Pyrénées, 47520, Le Passage, France)	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng: Thuốc cốm; thuốc bột (bao gồm cả thuốc bột sủi bọt); viên nén (bao gồm cả viên nén sủi bọt). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói cấp 1: Viên nang cứng; thuốc cốm, thuốc bột (bao gồm cả thuốc bột sủi bọt); viên nén (bao gồm cả viên nén sủi bọt). * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Vật lý / Hóa học 	EU-GMP	2025_HPF_FR_085	25-09-2025	28-02-2028	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
48	4666	FR-034	Catalent France Beinhem (Cách ghi khác: Catalent France Beinhem SA)	74 rue Principale, Beinhem, 67930, France	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng: <ul style="list-style-type: none"> + Viên nang mềm (bao gồm cả thuốc chứa chất có hoạt tính hormon). + Xuất xưởng lọ. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang mềm (bao gồm cả thuốc chứa chất có hoạt tính hormon). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý. 	EU-GMP	2023_HPF_FR_046_P_2025	17-11-2025	25-11-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
49	4667	FR-040	Sanofi Winthrop Industrie - Tours (cách ghi khác: Sanofi Winthrop Industrie)	30 avenue Gustave Eiffel, Tours, 37100, France (cụ thể địa chỉ: 30-36 avenue Gustave Eiffel, Tours, 37100, France)	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc vô trùng: <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xưởng lọ * Thuốc không vô trùng: <ul style="list-style-type: none"> - Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim, viên nén phóng thích chậm, thuốc bột, thuốc cốm. - Xuất xưởng thuốc không vô trùng; * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim, viên nén phóng thích chậm, thuốc bột, thuốc cốm * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa lý, vật lý, vi sinh (không vô trùng) 	EU-GMP	2023_HPF_FR_056_R_P_2026	26-01-2026	27-01-2028	French National Agency for Medicines and Health Products Safety
50	4668	FR-052	Charles River Laboratories France C.R.L.F.	2109 Route De Chatillon, Romans, 01400, France	<ul style="list-style-type: none"> * Kiểm tra chất lượng: Sinh học 	EU-GMP	2022_HPF_FR_179_P_2025	10-07-2025	22-07-2027	French National Agency for the Safety of Medicines and Health Products

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
51	4669	FR-065	UPSA SAS	304 avenue du Docteur Jean Bru, AGEN, 47000, France (cách ghi khác: 304 avenue du Docteur Jean Bru, 47000 AGEN, France)	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc đạn + Viên nén (Bao gồm viên nén bao phim) + Xuất xưởng lô * Đóng gói + Đóng gói sơ cấp: Thuốc đạn, Viên nén (Bao gồm viên nén bao phim). + Đóng gói thứ cấp	EU-GMP	2026_HPF_FR_006	04-02-2026	21-11-2028	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
52	4670	FR-073	Pierre Fabre Medicament Production	Site Progipharm, Rue Du Lycee, Gien, 45500, France	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dạng rắn khác: thuốc cốm; Thuốc dạng bán rắn; Viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dạng rắn khác: thuốc cốm; Thuốc dạng bán rắn; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	2025_HPF_FR_099	20-11-2025	11-04-2028	French National Agency for the Safety of Medicine and Health Products (ANSM)
53	4671	FR-077	Fresenius Kabi France	6 rue du Rempart, Louviers, 27400, France	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết tệt trùng cuối: dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng:	EU-GMP	2023_HPF_FR_066_P_2026	20-01-2026	26-01-2028	French National Agency For The Safety Of Medicine And Health Products
54	4672	FR-078	Laphal Industries	Avenue de Provence, Allauch, 13190, France.	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng. + Xuất xưởng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: không vô trùng. + Hóa học/ vật lý.	EU-GMP	2023_HPF_FR_005_P_2025	12-06-2025	23-09-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
55	4673	FR-104	EFFIK	Batiment Le Newton, 11 Rue Jeanne Braconnier, Meudon, 92360, France (Cách ghi khác: Bâtiment "Le Newton", 9-11 rue Jeanne Braconnier, MEUDON LA FORET, 92366, France)	1.2 Thuốc không vô trùng 1.2.2 Xuất xưởng lô	EU-GMP	2024_HPF_FR_173_NLA	06-10-2025	23-05-2027	National Agency For The Safety Of Medicine And Health Products, France
56	4674	GB-045	Sharp Clinical Services (UK) Limited	Unit 28, Heads of the Valley Industrial Estate, Rhymney, Tredegar, NP22 5RL, United Kingdom	Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm, viên nén. Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	UK MIA 10284 Insp GMP 10284/18457585-0012	28-04-2024	18-04-2026	Medicines and Healthcare products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
57	4675	GR-021	Vianex S.A. (cách gọi tên khác Βιαβεξ Α.Ε.)	Plan D - Patras Industrial Zone, Agios Stefanos, Patra, 250 18, Greece; (Cách ghi khác: Plan D, Industrial Area Patron, Agios Stefanos, Patra, Axaia, 25018, Greece)	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc dạng rắn (bột pha dung dịch tiêm/ tiêm truyền tĩnh mạch) và thuốc cấy ghép chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins. - Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins: - Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, bột pha hỗn dịch uống. - Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins: viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, bột pha hỗn dịch uống. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/ Vật lý.	EU-GMP	153634/17-12-2025	08-01-2026	31-10-2028	National Organization for Medicines (EOF), Greece

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
58	4676	HR-002	Belupo d.d (cách ghi khác: Belupo Inc. hoặc Belupo Pharmaceuticals and Cosmetics, Incorporated)	Ulica Danica 5, 48000 Koprivnica, Republika Hrvatska (Ulica Danica 5, 48000 Koprivnica, Republic of Croatia).	* Thuốc vô trùng: chứng nhận lô * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc xịt, thuốc bán rắn (kem, mỡ, gel), thuốc đặt, viên nén; thuốc bột, thuốc cốm pha hỗn dịch uống. * Thuốc được liệu. * Đóng gói sơ cấp: các dạng bào chế công bố và bao gồm cả viên nang mềm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng và không vô trùng), Hóa học/Vật lý, Sinh học	EU-GMP	530-10/25-07/11; 381-13-08/366-26-14	12-01-2026	09-07-2028	Agency for Medicinal Products and Medical Devices (HALMED), Croatia
59	4677	ID-012	PT. Mitsubishi Tanabe Pharma Indonesia	Jl. Rumah Sakit No. 104, RT 001 RW 005, Kel. Pakemitan, Kec. Cinambo, Kota Bandung, Jawa Barat, Indonesia (Cách viết khác: Jl. Rumah Sakit No. 104, RT 001 RW 005, Kelurahan Pakemitan, Kecamatan Cinambo, Kota Bandung, Provinsi JAWA BARAT, 40294, Indonesia)	* Sản xuất (bao gồm cả đóng gói sơ cấp và đóng gói thứ cấp; trừ kháng sinh nhóm betalactam, thuốc tránh thai, thuốc chứa hormon sinh dục và chất kim tế bào): + Viên nén (bao gồm cả kháng sinh non-betalactam) + Viên nén bao (bao gồm cả kháng sinh non-betalactam)	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.331.12.24-0203	02-12-2024	15-01-2030	Indonesian Food and Drug Authority
60	4678	IE-001	Genzyme Ireland Limited	IDA Industrial Park, Old Kilmeaden Road, Waterford, X91 TP27, Ireland (hoặc IDA Industrial Park, Old Kilmeaden Road, Waterford, Ireland)	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ. - Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: - Sản phẩm công nghệ sinh học (Các sản phẩm vô trùng chứa chất có hoạt tính sinh học). - Xuất xưởng lô: sản phẩm công nghệ sinh học. - Xuất xưởng lô: bơm tiêm nạp sẵn, bút tiêm nạp sẵn, bơm tiêm an toàn nạp sẵn, * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng;/Không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	35860/M01013/00001	21-07-2025	05-02-2028	Health Products Regulatory Authority, Ireland
61	4679	IE-004	Pfizer Ireland Pharmaceuticals Unlited Company (Tên cũ: Pfizer Ireland Pharmaceuticals)	Little Connell, Newbridge, W12 HX57, Ireland (Cách ghi khác: Little Connell, Newbridge, Co. Kildare, Ireland)	* Thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc có hoạt tính hormon): Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim * Xuất xưởng lô các thuốc không vô trùng nêu trên * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: vi sinh không vô trùng; Hóa học/ vật lý	EU-GMP	CRN00GTL9-M1063/00001	20-01-2026	21-11-2028	Health Products Regulatory Authority, Ireland
62	4680	IE-007	Fournier Laboratories Ireland Limited	Ida Industrial Estate, Anngrove, Carrigtwohill, Cork, T45 K202, Ireland	* Thuốc không vô trùng: Viên nén (bao gồm viên nén bao phim); viên nang cứng. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	36543/M01020/00001	11-12-2025	10-10-2028	Health Products Regulatory Authority, Ireland
63	4681	IE-008	Norton (Waterford) Limited	Unit 27/35, 14/15 and 301 Ida Industrial Park Cork Road, Waterford, X91 WK68, Ireland	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc xịt qua bình định liều điều áp (dạng bào chế có áp lực) + Khác: Thuốc bột hít đa liều (đựng trong thiết bị hít có phân liều), thuốc hít dạng bột khô. + Chứng nhận lô: * Đóng gói sơ cấp: + Thuốc xịt qua bình định liều điều áp (dạng bào chế có áp lực) + Khác: Thuốc bột hít đa liều (đựng trong thiết bị hít có phân liều), thuốc hít dạng bột khô. * Đóng gói thứ cấp: * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý	EU-GMP	36384-M00436/00001	05-12-2025	26-09-2028	Health Products Regulatory Authority (HPRA) – Ireland

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
64	4682	IE-018	Swords Laboratories Unlimited Company T/A Bristol Myers Squibb Pharmaceutical Operations External Manufacturing (cách ghi khác: Swords Laboratories Unlimited Company trades under the business name Bristol Myers Squibb Pharmaceutical Operations External Manufacturing).	Plaza 254, Blanchardstown Corporate Park 2, Dublin 15, D15 T867, Ireland	* Thuốc vô trùng: Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: Xuất xưởng lô.	EU-GMP	33820/M12617	30-08-2023	04-07-2026	Health Products Regulatory Authority (HPRA) – Ireland
65	4683	IE-032	Millmount Healthcare Limited	Unit 4, Donore Road Industrial Estate, Drogheda, A92 XW7A, Ireland	* Thuốc không vô trùng: - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm, viên nhai, viên nén, viên nén bao phim. - Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	35565/M00767/0001	17-04-2025	17-01-2028	Health Products Regulatory Authority, Ireland
66	4684	IE-036	Mias Pharma Limited	Suite 1 First Floor, Stafford House, Strand Road, Portmarnock, D13 WC83, Ireland	- Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng, thuốc miễn dịch, thuốc công nghệ sinh học. - Xuất xưởng lô thuốc thuộc chương trình từ thiện/khẩn cấp được phê duyệt.	EU-GMP	36357_M12166/0001	14-11-2025	05-09-2028	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
67	4685	IE-038	Millmount Healthcare Limited	Block 7 City North Business Campus, Stamullen, K32 YD60, Ireland	*Thuốc vô trùng: Chứng nhận lô *Thuốc không vô trùng: Chứng nhận lô *Thuốc sinh học (thuốc công nghệ sinh học): Chứng nhận lô *Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm, viên nhai, viên nén - Đóng gói thứ cấp	EU-GMP	35565/M00767/0001	17-04-2025	17-01-2028	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
68	4686	IE-039	Swords Laboratories Unlimited Company (Business name: Bristol Myers Squibb Cruiserath Biologics)	Cruiserath Road, Mulhuddart, Dublin 15, D15 H6EF, Ireland	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Thuốc sinh học: Sản phẩm công nghệ sinh học (Sản xuất hoạt chất sinh học bằng nuôi cấy tế bào động vật, phân tách, tinh chế, phối trộn). * Xuất xưởng lô thuốc sinh học: Sản phẩm công nghệ sinh học. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	35986/M11934/0001	26-05-2025	02-05-2028	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
69	4687	IE-040	Takeda Ireland Limited	Bray Business Park, Kilruddery, Co. Wicklow, A98 CD36, Ireland	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, bán thành phẩm thuốc cốm. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/vật lý.	EU-GMP	32876/M807-1	31-01-2023	09-12-2025	Health Products Regulatory Authority, Ireland
70	4688	IL-003	Taro Pharmaceutical Industries Ltd.	14 Hakitor St., Haifa Bay, Israel	Viên nén	Israel GMP (tương đương WHO-GMP)	GMP 37/9	07-03-2022	27-02-2025	Israeli Institute for Standardization and Control of Pharmaceuticals (ISCP)
71	4689	IN-012	Dr.Reddy's Laboratories Limited	FTO -IX, Plot No's. Q1 to Q5, Phase-III, VSEZ, Duvvada, Visakhapatnam-530046, Andhra Pradesh, India	Daptomred 350 (Daptomycin for injection 350mg/vial); Dapired 350 (Daptomycin for injection 350mg/vial), Daptomycin for injection 350mg/vial, Daptomycin 350mg powder for solution for injection or infusion, Drymred (Daptomycin for injection 350mg/vial), Daptomycin for injection 500mg/vial; Daptomycin 500mg powder for solution for injection or infusion, Dapired 500 (Daptomycin for injection 500mg/vial), Daptomred 500 (Daptomycin for injection 500mg/vial), Drymred (Daptomycin for injection 500mg/vial), Fulvestrant Injection 250mg/5ml (50 mg/ml); Eranfu 250mg/5ml (50 mg/ml) (Fulvestrant Injection 250mg/5ml (50 mg/ml)); Falvax (Fulvestrant Injection 250mg/5ml (50 mg/ml)), Eranfu (Fulvestrant solution for Injection 250mg/5ml); Phalvaxred (Fulvestrant solution for Injection 250mg/5ml); Fulvestrant 250mg solution for injection, Phalvaxred (Fulvestrant solution for injection 250mg/5ml); Fosaprepitant for injection 150 mg/vial; Fosemired (Fosaprepitant for injection 150 mg/vial); Fosemred (Fosaprepitant for injection 150 mg/vial); Carboprost tromethamine injection USP 250 mcg/ml; Naloxone Hydrochloride injection USP 2mg/2ml (1mg/ml); Sugammadex Injection 200mg/2mL (100mg/ml); Sugammadex Injection 500mg/5mL (100mg/ml); Suversadex (Sugammadex Injection 200mg/2mL (100mg/ml)); Fulvestrant 250 mg Solution for Injection in Pre-filled Syringe; Deviprost (Carboprost tromethamine Injection USP 250 mcg/ml); Eranfu (Fulvestrant solution for Injection 250mg/5ml); Dumatrex (Sugammadex Injection 200mg/2ml (100mg/ml)); Budesonide Inhalation Suspension 0.5mg/2mL; Budesonide Inhalation Suspension 1mg/2mL; FulvestrantDr. Reddy's (Fulvestrant 250 mg/5ml solution for injection); Sodium Nitroprusside Injection 50mg/2mL vial (25 mg/mL)	WHO-GMP	HMF07-14051/1822/2024-ADMIN-DCA	27-03-2025	27-03-2028	Government of Andhra Pradesh – Drugs Control Administration, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
72	4690	IN-027	Inventia Healthcare limited (cách ghi khác: Inventia Healthcare Ltd.)	F1-F1/1 -F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East), Thane, Maharashtra State, Ambernath, 421 506, India (Cách ghi khác: F1-F1/1-F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East), Thane 421506, Maharashtra State, India)	Sản phẩm: Fenofibrate tablets 160 mg, Glucalazine Extended Release Tablets 30 mg, Glucalazine Extended Release Tablets 60 mg, Glimepiride Tablets 1 mg, Glimepiride Tablets 2 mg, Glimepiride Tablets 3 mg, Glimepiride Tablets 4 mg, Glimepiride 1 mg and Metformin Hydrochloride Sustained Release 500 mg Tablets, Glimepiride 2 mg and Metformin Hydrochloride Sustained Release 500 mg Tablets, Metformin Hydrochloride 750 mg Prolonged Release Tablets, Metformin Hydrochloride 1000 mg Prolonged Release Tablets, Metformin Hydrochloride Sustained Release Tablets 500mg, Metformin Hydrochloride Sustained Release Tablets 750mg, Metformin Hydrochloride Sustained Release Tablets 1000mg, Enteric Coated Rabeprazole Sodium Capsules 10 mg, Enteric Coated Rabeprazole Sodium Capsules 20 mg, Metformin Hydrochloride Sustained Release 500 mg and Glucalazine Sustained Release 30 mg Tablets, Metformin Hydrochloride 500 mg Prolonged Release Tablets, Dapagliflozin and Metformin Hydrochloride Extended Release Tablets 10 mg/1000 mg, Dapagliflozin and Metformin Hydrochloride Extended Release Tablets 10 mg/500 mg, Dapagliflozin and Metformin Hydrochloride Extended Release Tablets 5 mg/1000 mg, Dapagliflozin and Metformin Hydrochloride Extended Release Tablets 5 mg/500 mg	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/13 8496/2024/11/52 967	22-12-2024	21-12-2027	Food & Drug Administration, M.S. Bandra (E), Mumbai, Maharashtra state, India
73	4691	IN-034	Hetero Labs Limited	Unit-V, Sy.No.439, 440, 441 & 458, Tsic Formulation Sez, Polepalle Village, Jachcherla Mandal, Mahabubnagar District, Pincode 509301, Telangana State, India	- Viên nén bao phim: Eritelobin Tablets 25mg, 100mg, 150mg; Vortioxetine Tablets 10 mg, 15 mg, 20 mg, 5 mg; Teriflunomide Tablets 7mg; Abacavir, Dolutegravir And Lamivudine Tablets 600 mg /50mg/300mg; Abiraterone Acetate Tablets USP 250 mg, 500mg; Anastrozole Tablets 1 mg; Anastrozole Tablets USP 1 mg; Apixaban 2.5 mg, 5 mg Film Coated Tablets; Apixaban Tablets 5 mg; Bicalutamide Tablets USP 50 mg; Capecitabine Film Coated Tablets 150mg, 500mg; Capecitabine Tablets 150mg, 500mg; Capecitabine Tablets USP 150mg, 500mg; Cinalcral 30 mg, 60 mg, 90 mg Tablets; Citalopram 20 mg, 40 mg, 10 mg Film Coated Tablets; Citalopram Tablets USP 20 mg, 40 mg, 10 mg; Clopidogrel Tablets USP 300mg, 75mg; Dacilastavir Tablets 60mg; Dasatinib Tablets 100mg, 20mg, 50mg, 70mg; Dolutegravir, Lamivudine And Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 50mg/300mg/300mg; Dolutegravir Tablets 50mg; Efavirenz, Lamivudine And Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 400/300/300mg; Entecavir Tablets 0.5mg, 1mg; Eprosartan Tablets 300mg; Escitalopram Tablets 15mg, 5mg; Fexofenadine Hydrochloride Tablets 30mg; Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 60 mg; Imatinib Mesylate Tablets 100 mg, 400 mg; Irbesartan And Hydrochlorothiazide Tablets 150/ 12.5mg; Irbesartan Tablets 150mg, 300mg; Lamivudine Tablets 100 mg; Levofloxacin Tablets 500 mg; Levofloxacin Tablets USP 750mg; Linacliptin And Metformin Hydrochloride 2.5 mg/1000 mg Film Coated Tablets; Loperamide HCl And Simethicone Tablets 2mg/125mg; Losartan Potassium Tablets 100 mg, 25 mg, 50 mg; Mirzapazine 15 mg Film Coated Tablets; Moxifloxacin Hydrochloride Tablets 400 mg; Mycophenolate Mofetil Tablets 500mg; Olanzapine Tablets 10 mg, 5 mg; Olmesartan Medoxomil Amlodipine And Hydrochlorothiazide Tablets 20mg/5mg/12.5mg, 40mg/10mg/25mg, 40mg/5mg/12.5mg; Propranolol 10mg, 40mg Film Coated Tablets; Rivaroxaban 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg Film Coated Tablets; Saquinavir Mesylate Tablets 500mg; Sildenafil Citrate Tablets 100mg, 50mg; Simvastatin Tablets 20mg; Sitagliptin Film Coated Tablets 200mg, 25mg, 50mg; Sofosbuvir And Velpatasvir Tablets 400mg/100mg; Sofosbuvir Tablets 400mg; Solriamfetol Tablets 150 mg, 75 mg; Sorafenib Tablets 200mg; Tolerodine Tartrate Tablets 2 mg, 1 mg; Valsartan And Hydrochlorothiazide Tablets 160mg/12.5mg, 160mg/25mg, 80mg/12.5mg; Valsartan And Hydrochlorothiazide Tablets USP 160mg/12.5mg; Valsartan Tablets 40mg; Vardenafil Tablets 10mg, 5mg; - Viên nén: Ayclovir Tablets USP 200mg; Amlodipine Tablets 10 mg, 5 mg; Aripiprazole Tablets 10 mg, 15 mg, 2 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg; Artemether And Lumefantrine 20/120mg Tablets; Azilsartan Medoxomil Tablets 40mg, 80mg; Bilastine Tablets 20mg; Eslicarbazepine Acetate Tablets 200mg, 400mg, 600mg, 800mg; Ezetimibe And Rosuvastatin Tablets 10 mg / 20 mg; Irbesartan Tablets USP 150mg, 300mg, 75mg; Pioglitazone Hydrochloride Tablets 15mg, 30mg, 45mg; Telmisartan and Hydrochlorothiazide Tablets USP 80mg/25mg; Telmisartan Tablets USP 20mg, 40mg, 80mg; Tetraabenazine Tablets 12.5mg, 25mg; Vildagliptin Tablets 50mg; Alfuzosin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 10mg; Pantoprazole Sodium Delayed Release Tablets 20mg, 40mg; - Viên nén nhai: Montelukast Sodium Paediatric Chewable Tablets 4mg, 5mg; - Viên nang cứng: Atomoxetine Hydrochloride Capsules 10mg; Fingolimod Capsules 0.5 mg; Gabapentin Capsules 300 mg, 400 mg; Gabapentin Capsules USP 300 mg, 400 mg; Lenalidomide Capsules 15mg, 20mg; Mycophenolate Mofetil Capsules USP 250 mg; Omeprazole & Sodium Bicarbonate Capsules 20 mg/1100mg, 40mg/1100mg; Pomalidomide Capsules 3mg; Pregabalin Capsules 100mg, 150mg, 200mg, 225mg, 25mg, 300mg, 50mg, 75mg; Tacrolimus Capsules USP 5mg, 1mg; Budesonide Capsules 3mg Enteric Coated - Bột pha hỗn dịch uống: Linezolid For Oral Suspension 100mg/5ml;	WHO-GMP	L.Dis.No:177002/T S/2025	15-03-2025	13-03-2028	Drug Control Administration, Government of Telangana, India
74	4692	IN-047	Aurobindo Pharma Limited	Unit XII, Survey No. 314, Bachupally Village, Bachupally Mandal, Medchal-Malkajgiri district, Pincode 500090, Telangana State, India (* Cách ghi khác: Unit XII, Survey Number 314, Bachubally (Village), Quthubullapur (Mandal), R.R. District, Hyderabad, Telangana State, 500 090, India hoặc Unit XII, Survey Number 314, Bachupally Village, Quthubullapur Mandal, Ranga Reddy District, Andhra Pradesh, India)	* Sản phẩm: 1. Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Injection 1.2 g (KOACT 1.2); 2. Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Injection 1200 mg; 3. Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Injection BP 1.2 g; 4. Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Injection BP 1.2 g (KOACT 1.2); 5. Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP 156.25 / 5 ml; 6. Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP 228.5 mg / 5 ml; 7. Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP 400 mg / 57 mg / 5 ml; 8. Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP 600 mg / 42.9 mg / 5 ml; 9. Amoxicillin and Clavulanate Potassium Tablets USP 250-125 mg (film-coated tablet); 10. Amoxicillin and Clavulanate Potassium Tablets USP 500-125 mg (film-coated tablet); 11. Amoxicillin and Clavulanate Potassium Tablets USP 875-125 mg (film-coated tablet); 12. Amoxicillin Capsules BP 500 mg (Z MOX 500); 13. Amoxicillin Capsules BP 250 mg (YOMAX 250); 14. Amoxicillin Capsules BP 250 mg; 15. Amoxicillin Capsules BP 250 mg (Z MOX 250); 16. Amoxicillin Capsules BP 250 mg; 17. Amoxicillin Capsules BP 500 mg; 18. Amoxicillin Capsules BP 500 mg (YOMAX 500); 19. Amoxicillin Capsules BP 500 mg; 20. Amoxicillin Capsules USP 250 mg; 21. Amoxicillin Capsules USP 500 mg (Z MOX 500); 22. Amoxicillin Capsules USP 500 mg; 23. Amoxicillin for Oral Suspension USP 125 mg / 5 ml; 24. Amoxicillin for Oral Suspension USP 125 mg / 5 ml (Z MOX 125); 25. Amoxicillin for Oral Suspension USP 250 mg / 5 ml; 26. Amoxicillin for Oral Suspension USP 250 mg / 5 ml (Z MOX 250); 27. Amoxicillin for Oral Suspension BP 125 mg / 5 ml; 28. Amoxicillin for Oral Suspension BP 125 mg / 5 ml (Z MOX 125); 29. Amoxicillin Sodium for Injection BP 1000 mg (Z MOX 1000); 30. Amoxicillin Sodium for Injection BP 1000 mg; 31. Amoxicillin Sodium for Injection BP 250 mg; 32. Amoxicillin Sodium for Injection BP 250 mg (Z MOX 250); 33. Amoxicillin Sodium for Injection BP 500 mg; 34. Amoxicillin Sodium for Injection BP 500 mg (Z MOX 500); 35. Ampicillin and Cloxacillin Capsules 500 mg; 36. Ampicillin and Cloxacillin Capsules 500 mg (ZUCLOX); 37. Ampicillin and Sulbactam for Injection USP 1.5 g; 38. Ampicillin and Sulbactam for Injection USP 1.5 g (AURO PENNZ 1.5); 39. Ampicillin and Sulbactam for Injection USP 15.0 g; 40. Ampicillin and Sulbactam for Injection USP 3.0 g; 41. Ampicillin and Sulbactam for Injection USP 3.0 g (AURO PENNZ 3.0); 42. Ampicillin for Injection USP 1000 mg; 43. Ampicillin for Injection USP 1000 mg (Z CIL 1000); 44. Ampicillin for Injection USP 1000 mg (AURO AMPICILLIN INJECTION 1000 mg); 45. Ampicillin for Injection USP 500 mg; 46. Ampicillin for Injection USP 500 mg (AURO AMPICILLIN INJECTION 500 mg); 47. Ampicillin Oral Suspension BP 125 mg / 5 ml; 48. Ampicillin Oral Suspension BP 125 mg / 5 ml (Z CIL 125); 49. Ampicillin Sodium for Injection BP 1 g; 50. Ampicillin Sodium for Injection BP 2 g; 51. Ampicillin Sodium for Injection BP 250 mg; 52. Ampicillin Sodium for Injection BP 500 mg (Z CIL 500); 53. Amoxicillin Sodium for Injection BP 500 mg; 54. Cloxacillin Tablets BP 500 mg (CLOXIL 500); 55. Cloxacillin Sodium for Injection BP 500 mg; 56. Co-Amoxiclav for Injection BP 600 mg; 57. Co-Amoxiclav Tablets BP 250-125 mg (film-coated tablet); 58. Co-Amoxiclav Tablets BP 250-125 mg (BINDOCLAV TABLETS 375) (film-coated tablet); 59. Co-Amoxiclav Tablets BP 250-125 mg (AURO-AMOXICLAV 375) (film-coated tablet); 60. Co-Amoxiclav for Injection BP 1.2 g; 61. Co-Amoxiclav for Oral Suspension 125-31.25 mg / 5 ml (BACTIV 156.25); 62. Co-Amoxiclav for Oral Suspension 125-31.25 mg / 5 ml (KOACT 156.25); 63. Co-Amoxiclav for Oral Suspension 125-31.25 mg / 5 ml (KOACT 156.25); 64. Co-Amoxiclav for Oral Suspension 250-62.5 mg / 5 ml (BACTIV 312.50); 65. Co-Amoxiclav for Oral Suspension 250-62.5 mg / 5 ml (KOACT 312.50); 66. Co-Amoxiclav for Oral Suspension 250-62.5 mg / 5 ml (KO-ACT 312.50); 67. Co-Amoxiclav for Oral Suspension BP 125-31.25 mg / 5 ml; 68. Co-Amoxiclav for Oral Suspension BP 125-31.25 mg / 5 ml (AURO-AMOXICLAV 125-31.25 mg/5ml); 69. Co-Amoxiclav for Oral Suspension BP 250-62.5 mg / 5 ml (AURO-AMOXICLAV 250-62.5 mg/ 5ml); 70. Co-Amoxiclav for Oral Suspension BP 250-62.5 mg / 5 ml; 71. Co-Amoxiclav Tablets BP 250-125 mg (KO-ACT 375) (film-coated tablet); 72. Co-Amoxiclav Tablets BP 250-125 mg (BACTIV 375) (film-coated tablet); 73. Co-Amoxiclav Tablets BP 250-125 mg (KOACT 375) (film-coated tablet); 74. Co-Amoxiclav Tablets BP 500-125 mg (BINDOCLAV TABLETS 625) (film-coated tablet); 75. Co-Amoxiclav Tablets BP 500-125 mg (film-coated tablet); 76. Co-Amoxiclav Tablets BP 500-125 mg (AURO-AMOXICLAV 625) (film-coated tablet); 77. Co-Amoxiclav Tablets BP 500-125 mg (KO-ACT 625) (film-coated tablet); 78. Co-Amoxiclav Tablets BP 500-125 mg (XINCLAV 625) (film-coated tablet); 79. Co-Amoxiclav Tablets BP 500-125 mg (BACTIV 625) (film-coated tablet); 80. Co-Amoxiclav Tablets BP 500-125 mg (KOACT 625) (film-coated tablet); 81. Co-Amoxiclav Tablets BP 875-125 mg (film-coated tablet); 82. Co-Amoxiclav Tablets BP 875-125 mg (AURO-AMOXICLAV 1000) (film-coated tablet); 83. Co-Amoxiclav Tablets BP 875-125 mg (BINDOCLAV TABLETS 1000) (film-coated tablet); 84. Co-Amoxiclav Tablets BP 875-125 mg (KO-ACT 1000) (film-coated tablet); 85. Co-Amoxiclav Tablets BP 875-125 mg (XINCLAV 1000) (film-coated tablet); 86. Co-Amoxiclav Tablets BP 875-125 mg (BACTIV 1000) (film-coated tablet); 87. Co-Amoxiclav Tablets BP 875-125 mg (BACTIV 1000) (film-coated tablet); 88. Flucloxacillin Capsules BP 250 mg (FLUXIL 250); 89. Flucloxacillin Capsules BP 500 mg (FLUXIL 500); 90. Phenoxymethylpenicillin 1000 mg Tablets (film-coated tablet); 91. Phenoxymethylpenicillin Tablets BP 250 mg (film-coated tablet); 92. Piperacillin and Tazobactam for Injection USP 2.25 g (TEBRANIC 2.25); 93. Piperacillin and Tazobactam for Injection 2.25 g; 94. Piperacillin and Tazobactam for Injection 3.375 g; 95. Piperacillin and Tazobactam for Injection 4.5 g; 96. Piperacillin and Tazobactam for Injection USP 2.25 g (AUROTAZ P 2.25); 97. Piperacillin and Tazobactam for Injection USP 2.25 g; 98. Piperacillin and Tazobactam for Injection USP 4.5 g (AUROTAZ P 4.5); 99. Piperacillin and Tazobactam for Injection USP 4.5 g; 100. Pivmecillinam Hydrochloride Tablets 200 mg (film-coated tablet).	WHO-GMP	171180/TS/2025	17-07-2025	15-07-2028	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
75	4693	IN-059	Wockhardt Limited	Biotech Park, H-14/2, MIDC Waluj, Chhatrapati Sambhajnagar 431136, Maharashtra state, India	Vắc xin/thuốc tái tổ hợp dạng tiêm, bao gồm: + Biphasic Isophane Insulin Injection. + Erythropoietin Injection. + Human Insulin Isophane Suspension and Human Insulin Injection. + Insulin Glargine Injection. + Insulin Human Injection. + Insulin Injection. + Isophane Insulin Human Suspension. + Human Insulin Isophane Suspension. + Isophane Insulin Injection. + Recombinant Human Erythropoietin Injection. + Recombinant Insulin Glargine Injection.	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/150740/2025/11/56427	11-08-2025	10-08-2028	Food & Drugs Administration (FDA) Maharashtra, India
76	4694	IN-102	Kopran Limited	Village Savroli, Khalapur, Raigad, Maharashtra, IN-410202, India	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng và siro khô được sản xuất tại Plant I (Beta-lactam) trên dây chuyền 1 và 2. + Viên nén, viên nén bao phim và viên nang cứng được sản xuất tại Plant II và được đóng gói trên dây chuyền 1, 2, 3 và 6. * Đóng gói + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, các dạng bào chế rắn khác, viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	Tương đương EU-GMP	UK GMP 14967 Insp GMP 14967/5900-0016	15-04-2025	24-04-2026	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
77	4695	IN-120	Dr. Reddy's Laboratories Limited	Formulation Unit-VII, Plot Nos. P1 to P9, Phase-III, VSEZ, Duvvada, Visakhapatnam District - 530046, Andhra Pradesh, India	* Viên nén Sản phẩm: 1. Sirolimus Tablets 1mg; 2. Sirolimus Tablets 1mg	WHO-GMP	HMF07-14051/2099/2024-ADMIN-DCA	27-03-2025	19-11-2027	Government of Andhra Pradesh, Drugs Control Administration, India
78	4696	IN-153	Kusum Healthcare Pvt. Ltd.	SP-289 (A) RIICO Industrial Area, Chopanki, Bhiwadi, Dist. Alwar – 301707 (Rajasthan), Ấn Độ	- Thuốc không chứa kháng sinh nhóm Beta-lactam: Viên nén; viên nén bao phim; Viên nang cứng; Thuốc cốm uống; Thuốc dùng ngoài (thuốc mỡ, kem, gel, lotion, dầu gội đầu); Thuốc đặt; Dung dịch thực trực tràng. - Sản phẩm: Sodium Alendronate Tablets BP 70 mg; Ascorbic Acid & Zinc Tablets 100mg + 400mg/15mg; Clotrimazole Cream BP 10%; Clotrimazole vaginal suppositories 500 mg, 100 mg, 200 mg; Clotrimazole Pessaries BP 500 mg, 100 mg, 200 mg; Memantine Hydrochloride Tablets USP 10 mg; Ketoconazole Cream BP 2% w/w; Ketoconazole 2% w/v + Zinc Pyrithione 1% w/v solution; Ketoconazole 2% w/v Solution; Ketoconazole vaginal suppositories 400 mg; Ketoconazole Tablets USP 200 mg; Diclofenac Sodium suppositories 50 mg, 100 mg; Aceclofenac Tablets 100 mg; Chlorhexidine Gluconate jelly 0.5% w/w; Itraconazole Tablets 100 mg; Diclofenac Sodium Gel 5%; Diclofenac Diethylamine Emulgel 1.16% w/w, 2.32% w/w; Diclofenac Diethylamine 1.16% w/w, Methyl Salicylate 10% w/w, Menthol 5% w/w and Linseed oil 3% w/w Gel; Paracetamol 500 mg + Diclofenac Sodium 50 mg Tablets; Fluconazole Dispersible Tablets 50 mg; Fluconazole Gel 0.5% w/w; Fluconazole Tablets USP 50 mg, 100 mg, 150 mg, 200 mg; Paracetamol BP 750 mg, Ascorbic Acid BP 60 mg & Phenylephrine HCL BP 10 mg Granules; Paracetamol 500 mg+ Caffeine Anhydrous 30 mg + Phenylephrine Hydrochloride 10 mg + Chlorpheniramine Maleate 2 mg Tablets; Metronidazole & Miconazole Nitrate Vaginal Suppositories 500 mg/100 mg, 750 mg/200 mg; Sodium Citrate Granules 4.0g/sachet; Lornoxicam Tablets 4 mg, 8 mg; Clopidogrel Tablets USP 75 mg; Losartan Potassium Tablets USP 50 mg; Levocetirizine Tablets USP 5 mg; Lefunomide Tablets USP 20 mg; Linezolid Tablets 600 mg; Loperamide 2 mg + Simethicone 125 mg Tablets; Atorvastatin Tablets 20 mg; Methylcobalamin Tablets 500 mcg; Carbamazepine Tablets BP 400 mg, 200 mg; Metronidazole Vaginal Suppositories 500 mg; Sildenafil Tablets 50 mg, 100 mg; Montelukast Sodium Tablets USP 10 mg; Ambroxol Tablets 30 mg; Gabapentin Capsules USP 300 mg; Nimesulide 100 mg & Tizanidine 2 mg Tablets; Nimesulide gel 1% w/w; Nimesulide Granules 100 mg; Nimesulide Tablets 100 mg; Ornidazole Tablets 500 mg; Oxcarbazepine Tablets USP 300 mg; Gatifloxacin Tablets 400 mg; Thiocolchicoside cream 0.25%; Calcitriol Ointment 3 mcg/gram; Ofloxacin 200 mg + Ornidazole 500 mg Tablets; Pyrantel Tablets USP 250 mg; Citicoline Granules 500 mg; Citicoline Tablets 500 mg; Dimethicone Lotion 4 % w/w; Pregabalin 75 mg & Methylcobalamin 750 mcg Capsules; Secnidazole Tablets 500 mg; Levamlodipine Besilate Tablets 2.5 mg/(-)Amlodipine Tablets 2.5 mg; Levamlodipine Besilate Tablets 5 mg/(-)Amlodipine Tablets 5 mg; Serratiopeptidase Tablets 10 mg; Donepezil Hydrochloride Tablets USP 5 mg, 10 mg; Isoxsuprine Hydrochloride Tablets USP 10 mg; Levofloxacin Tablets USP 250 mg, 500 mg, 750 mg; Prochlorperazine Tablets BP 5 mg; Biotin Tablets USP 5 mg; Tranexamic Acid Tablets BP 500 mg; Dapoxetine Tablets 30 mg, 60 mg; Azithromycin Tablets USP 250 mg, 500 mg; Pregabalin Capsules 150 mg; Levetricetam Tablets 500 mg, 250 mg; Mupirocin Ointment BP 2%w/w; Phenylephrine Hydrochloride Suppositories 5 mg; Risperidone orodispersible Tablets 2 mg, 4 mg; Calcium Citrate 1200 mg and Calcitriol 0.25 mcg Tablets; Diclofenac Gastro-resistant Tablets BP 50 mg; Adapalene 0.1% w/w & Clindamycin 1% w/w Gel; Clindamycin Vaginal Suppositories 100 mg; Pregabalin Capsules 75 mg; Losartan Potassium Tablets USP 25 mg; Etonazole Pessaries BP 150 mg; Paracetamol Suppository BP 250 mg, 125 mg, 500 mg; Lamotrigine Tablets BP 25 mg, 50 mg, 100 mg; Carbidopa & Levodopa Tablets BP/USP 25 mg/250 mg; Econazole Nitrate Vaginal Cream 1.0%; Phosphate Enema (Disodium hydrogen phosphate dodecahydrate BP 9.4 g, Sodium dihydrogen phosphate dihydrate BP 21.4 g/118 ml); Oxcarbazepine Dispersible Tablets 300 mg, 150 mg; Zonisamide Capsules USP 25 mg, 50 mg, 100 mg; Fluoxetine Capsules BP 20 mg; Mesalazine Suppositories BP 250 mg, 500 mg, 1000 mg; Ofloxacin Tablets USP 200 mg; Benzocaine Suppositories 206 mg; Ranitidine Tablets USP 150 mg; Bisacodyl Suppositories BP 5 mg, 10 mg; Miconazole Nitrate Pessaries 200 mg, 400 mg; Mupirocin Nasal Ointment 2% w/w; Risperidone Orodispersible Tablets 1 mg; Clotrimazole cream BP 1% w/w, 2% w/w; Methyl Salicylate Ointment 25% w/w; Pregabalin Capsules 25 mg, 50 mg; Allopurinol Tablets BP 100 mg, 300 mg; Propranolol Tablets BP 10 mg, 40 mg; Dimetindene Maleate Gel 0.1% w/w; Azelaic acid gel 15%; Diosmectite Powder for suspension 3.0 g; Memantine Hydrochloride Tablets USP 20 mg; Losartan Potassium Tablets USP 100 mg; Octenidine dihydrochloride 1 mg & Phenoxyethanol 20 mg solution; Tribenoside 5% & Lidocaine HCl 2% Cream; Adapalene Gel BP 0.1% w/w; Atorvastatin Tablets 10 mg, 40 mg; Azelaic Acid Cream 20% w/w; Ramipril Tablets BP 5 mg, 10 mg; Brimonidine Gel 3mg/g; Docusate Sodium Rectal Gel 0.12 g; Hexamine diisetonate, Chlorhexidine digluconate & Chlorocresol Solution; Ivermectin Cream 1% w/w; Lactic Acid vaginal gel 4.5% w/w; Pantoprazole Tablets 40 mg, 20 mg.	WHO-GMP	DC/(WHO-GMP Certificate)/E-2161 Part-2/2025/4695	11-09-2025	03-08-2027	Drugs Controller, Rajasthan, Jaipur, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
79	4697	IN-164	Ajanta Pharma Limited	Plot No. B-4/5/6, MIDC, Paithan, Aurangabad 431148 Maharashtra State, India	*Thuốc không vô trùng: Viên nang, thuốc bột uống, viên nén, viên nén bao phim * Sản phẩm: Thuốc không vô trùng: Viên nang, thuốc bột uống, viên nén, viên nén bao phim. Sản phẩm: 1. Acebrophylline Capsules 100 mg; 2. Aceclofenac and Paracetamol Tablets 100 mg/500 mg (Actinac Plus); 3. Aceclofenac and Betacyclodextrin Tablets 100 mg/100 mg (Aceclofen Duo); 4. Aceclofenac Tablets 100 mg (Actinac 100, Apcan 100); 5. Acetaminophen Tablets USP 500 mg; 6. Acetazolamide Tablets USP 125 mg; 7. Acetazolamide Tablets USP 250 mg (Zetanide 250); 8. Albendazole Tablets 200 mg (Uniminth 200); 9. Albendazole Tablets 400 mg (Uniminth 400); 10. Albuterol Tablets USP 2 mg (Respiryl-2); 11. Albuterol Tablets USP 4 mg (Respiryl-4); 12. Almotriptan Tablets USP 6.25 mg; 13. Almotriptan Tablets USP 12.5 mg; 14. Aluminum Hydroxide Gel 300 mg and Magnesium Hydroxide 200 mg Chewable Tablets (Biolox); 15. Ambroxol Tablets 30 mg (Mucoform); 16. Ambroxol Tablets 60 mg (Mucoform); 17. Amlodiarone Tablets BP 100 mg (Amiodap 100); 18. Amlodiarone Tablets BP 200 mg (Amiodap 200); 19. Amlodipine & Lisinopril Tablets 5 mg/5 mg (Lisnop-AM); 20. Amlodipine 5 mg and Atorvastatin 10 mg Tablets (Atoforit-AM, Cholter-AM 10); 21. Amlodipine 5 mg and Atorvastatin 20 mg Tablets (Atoforit-AM 20, Cholter-AM 20); 22. Amlodipine and Atenolol Tablets 5 mg/50 mg; 23. Amlodipine and Perindopril Arginine Tablets 5 mg/5 mg; 24. Amlodipine and Perindopril Arginine Tablets 5 mg/10 mg; 25. Amlodipine and Perindopril Arginine Tablets 10 mg/5 mg; 26. Amlodipine and Perindopril Arginine Tablets 10 mg/10 mg; 27. Amlodipine and Valsartan Tablets 5 mg/160 mg; 28. Amlodipine and Valsartan Tablets 10 mg/160 mg; 29. Amlodipine Besylate and Olmesartan Medoxomil Tablets 5 mg/20 mg; 30. Amlodipine Besylate and Olmesartan Medoxomil Tablets 10 mg/40 mg; 31. Amlodipine Besylate and Olmesartan Medoxomil Tablets 5 mg/40 mg; 32. Amlodipine Maleate Tablets 10 mg; 33. Amlodipine Tablets 2.5 mg (Amaday 2.5); 34. Amlodipine Tablets 5 mg (Amaday 5, Amcal-5); 34. Amlodipine Tablets 5 mg (Amaday 5, Amcal-5); 35. Amlodipine Tablets 10 mg (Amaday 10, Amcal-10); 36. Amlodipine 10 mg, Losartan Potassium 100 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets; 37. Amlodipine, Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets 10/100/12.5 mg; 38. Amlodipine 5 mg, Losartan Potassium 100 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets; 39. Amlodipine, Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets 5/100/12.5 mg; 40. Amlodipine 5 mg, Losartan Potassium 50 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets; 41. Amlodipine, Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets 5/50/12.5 mg; 42. Amlodipine, Valsartan and Hydrochlorothiazide Tablets 5 mg/160 mg/25 mg; 43. Amlodipine, Valsartan and Hydrochlorothiazide Tablets 10 mg/160 mg/12.5 mg; 44. Amlodipine + Sulfadoxine/Pyrimethamine (various strengths); 45. Amodiaquine combinations (pediatric strengths); 46. Amodiaquine Hydrochloride Tablets 200 mg; 47. Amodiaquine Hydrochloride Tablets 600 mg; 48. Antioxidant Tablets (Carofit); 49. Apomorphine Hydrochloride Sublingual Tablets 2 mg; 50. Apomorphine Hydrochloride Sublingual Tablets 3 mg; 51. Aripiprazole Tablets 10 mg; 52. Aripiprazole Tablets 2 mg; 53. Aripiprazole Tablets 5 mg; 54. Aripiprazole Tablets 10 mg; 55. Aripiprazole Tablets 15 mg; 56. Aripiprazole Tablets 20 mg; 57. Aripiprazole Tablets 30 mg; 58. Artemether/Lumefantrine Oral Suspension; 59. Artemether/Lumefantrine Chewable Tablets; 60. Artemether/Lumefantrine Dispersible Tablets; 61. Artemether/Lumefantrine Tablets 20/120 mg; 62. Artemether/Lumefantrine Tablets 40/240 mg; 63. Artemether/Lumefantrine Tablets 60/360 mg; 64. Artemether/Lumefantrine Tablets 80/480 mg; 65. Artesunate + Amodiaquine Tablets 100/270 mg; 66. Artesunate + Amodiaquine Tablets 50/135 mg; 67. Artesunate + Amodiaquine Tablets 25/67.5 mg; 68. Aspirin + Omeprazole Tablets 150/20 mg; 69. Aspirin + Omeprazole Tablets 75/20 mg; 70. Aspirin Tablets 300 mg; 71. Aspirin Tablets 500 mg; 72. Atenolol Tablets 50 mg; 73. Atenolol Tablets 100 mg; 74. Atorvastatin + Amlodipine Tablets; 75. Atorvastatin + Amlodipine Tablets; 76. Atorvastatin + Amlodipine Tablets; 77. Atorvastatin + Amlodipine Tablets; 78. Atorvastatin + Aspirin Capsules; 79. Atorvastatin + Aspirin Capsules; 80. Atorvastatin + Ezetimibe Tablets; 81. Atorvastatin and Ezetimibe Tablets 10 mg/10 mg (Atoforit EZ 10, Cholter EZ 10, Zestor); 82. Atorvastatin and Ezetimibe Tablets 20 mg/10 mg (Atoforit EZ 20, Cholter EZ 20, Zestor 20); 83. Atorvastatin 10 mg and Fenofibrate 160 mg Tablets (Atoforit-FN, Fenostat 10, Fenostat 10/160); 84. Atorvastatin 20 mg and Fenofibrate 160 mg Tablets (Fenostat 20/160); 85. Atorvastatin Calcium Tablets 10 mg (Atoforit 10, Cholter 10); 86. Atorvastatin Calcium Tablets 20 mg (Atoforit 20, Cholter 20); 87. Atorvastatin Calcium Tablets 40 mg (Atoforit 40, Cholter 40); 88. Atropine Tablets BP 600 mg; 89. Atropine Tablets BP 1 mg; 90. Azithromycin Tablets 1g (1 tablet) + Secnidazole Tablet 1g (2 Tablets) + Fluconazole Tablets 150 mg (1 tablet) (Dazel, Dazel Kit); 91. Azithromycin Tablets 1 g and Secnidazole Tablets 1 g and Fluconazole Tablets 150 mg; 92. Azithromycin Tablets 250 mg (Azaid 250, Macrazyl-250, Zaha 250, Zocin 250); 93. Azithromycin Tablets 500 mg (Azaid 500, Macrazyl-500, Zaha 500, Zocin 500); 94. Betamethasone Dispersible Tablets 2 mg (Betonix); 95. Bisacodyl Gluconate Tablets USP 500 mg; 96. Bromhexine Tablets 4 mg (Aphexine 4); 97. Bromhexine Tablets 8 mg (Aphexine 8); 98. Calcium Gluconate Chewable Tablets 600 mg (Apcal C); 99. Calcium Gluconate Tablets 500 mg (Apcal G 500); 100. Calcium Gluconate Tablets BP 600 mg (Apcal C);	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/13 8432/2024/11/51 931	26-09-2024	25-09-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
79	4697	IN-164	Ajanta Pharma Limited	Plot No. B-4/5/6, MIDC, Paithan, Aurangabad 431148 Maharashtra State, India	(tiếp) 101. Candesartan Cilexetil and Hydrochlorothiazide Tablets 8 mg/12.5 mg (Aderan HTZ 8/12.5, Cadnosat HTZ 8/12.5); 102. Candesartan Cilexetil and Hydrochlorothiazide Tablets 16 mg/12.5 mg (Aderan HTZ 16/12.5, Cadnosat HTZ 16/12.5); 103. Candesartan Cilexetil Tablets 4 mg (Aderan 4, Cadnosat 4); 104. Candesartan Cilexetil Tablets 8 mg (Aderan 8, Cadnosat 8); 105. Candesartan Cilexetil Tablets 16 mg (Aderan 16, Cadnosat 16); 106. Candesartan Cilexetil Tablets 32 mg (Aderan 32); 107. Captopril Tablets USP 12.5 mg; 108. Captopril Tablets BP 25 mg (Aproz); 109. Captopril Tablets BP 50 mg; 110. Captopril Tablets USP 100 mg; 111. Carbamazepine Tablets 100 mg (Neozep 100); 112. Carbamazepine Tablets 200 mg (Neozep 200, Apline 200); 113. Carbamazepine Tablets 400 mg (Neozep 400); 114. Carbidopa and Levodopa Tablets USP 25 mg/100 mg; 115. Carbidopa and Levodopa Tablets USP 25 mg/250 mg; 116. Carbonyl Iron, Vitamins and Zinc Capsules (Nurifer Capsules, Fedate Capsules); 117. Carvedilol Phosphate Extended Release Capsules 10 mg (Carveta XR 10); 118. Carvedilol Phosphate Extended Release Capsules 20 mg (Carveta XR 20); 119. Carvedilol Phosphate Extended Release Capsules 40 mg (Carveta XR 40); 120. Carvedilol Phosphate Extended Release Capsules 80 mg; 121. Carvedilol Tablets 6.25 mg (Alphabeta 6.25); 122. Carvedilol Tablets 12.5 mg (Alphabeta 12.5); 123. Carvedilol Tablets 25 mg (Alphabeta 25); 124. Celecoxib Capsules 200 mg (Apxib 200, Celmac 200, Coxid 200); 125. Celecoxib Capsules 400 mg (Apxib 400, Celmac 400, Coxid 400); 126. Chloramphenicol Capsules BP 250 mg (Aphenicol); 127. Chloramphenicol Capsules 500 mg; 128. Chloroquine Phosphate Tablets USP 100 mg (Nuquine 100); 129. Chloroquine Phosphate Tablets BP 150 mg; 130. Chloroquine Phosphate Tablets BP 250 mg (Nuquine); 131. Chlorphenamine Maleate, Paracetamol and Ascorbic Acid Granules for Oral Solution 4 mg/500 mg/100 mg (Apflu); 132. Chlortalidine Tablets BP 25 mg; 133. Chorpheniramine Tablets 2 mg; 134. Chorpheniramine Tablets 4 mg; 135. Chorpheniramine Tablets 12.5 mg; 136. Cinnidipine Tablets 5 mg (Cinod 5); 137. Cinnidipine Tablets 10 mg (Cinod 10); 138. Cinnidipine Tablets 20 mg; 139. Cimetidine Tablets BP 200 mg (Aptin, Cimtac); 140. Cinitapride Tablets 1 mg (Cinapro); 141. Cinnarizine 20 mg and Dimenhydrinate 40 mg Tablets (Dimesine); 142. Ciprofloxacin and Tinidazole Tablets 500 mg/600 mg (Ciprozole Forte); 143. Ciprofloxacin Controlled Release Tablets 1 gm (Tyflo OD 1 g); 144. Ciprofloxacin Tablets USP 250 mg (Espitacn 250, Tyflo 250); 145. Ciprofloxacin Tablets USP 500 mg (Ciprofloxacina 500, Ciprofloxacina BG 500, Espitacn 500, Tyflo 500); 146. Ciprofloxacin Tablets USP 750 mg (Tyflo 750); 147. Clarithromycin for Oral Suspension USP 125 mg/5 ml (Claranta); 148. Clarithromycin Tablets 250 mg (Claranta 250); 149. Clarithromycin Tablets 500 mg (Claranta 500); 150. Clonidine Hydrochloride Extended-Release Tablets 0.1 mg; Clopidogrel and Aspirin Capsules 75 mg/75 mg (Instaclop A, Instaclop Plus, Dospin 75); 152. Clopidogrel and Aspirin Tablets 75 mg/75 mg (Dospin 75); 153. Clopidogrel 75 mg and Atorvastatin 10 mg Capsules (Atoforit Plus 10, Atoforit Plus 10/75, Atorgrel 10, Cholter Plus 10); 154. Clopidogrel 75 mg and Atorvastatin 20 mg Capsules (Atoforit Plus 20, Atoforit Plus 20/75, Atorgrel 20, Cholter Plus 20); 155. Clopidogrel 75 mg and Simvastatin 20 mg Tablets; 156. Clopidogrel 75 mg and Simvastatin 40 mg Tablets; 157. Clopidogrel Bisulphate Tablets USP 75 mg (Curedospin); 158. Clopidogrel Tablets USP 75 mg (Clopivix 75, Clotrap 75, Instaclop 75, Plogrel 75); 159. Clopidogrel Tablets USP 300 mg (Instaclop 300); 160. Compound Magnesium Trisilicate Tablets BP; 161. Cycloserine Capsules IP 250 mg; 162. Deflazacort Tablets 6 mg; 163. Desloratadine Tablets 5 mg (Dyldes); 164. Diacerein Capsules 50 mg (Osten); 165. Diclofenac Tablets BP 25 mg (Optifenc 25); 166. Diclofenac Tablets BP 50 mg (Optifenc 50, Biodifem 50); 167. Digoxin Tablets BP 0.1 mg (Apdig); 168. Digoxin Tablets BP 0.25 mg (Apdig); 169. Dihydroartemisinin and Piperazine Phosphate Tablets 40 mg/320 mg (Apraquine 40/320, Duramal, Ridmal 40/320); 170. Dioctahedral Smectite Powder (Ridosmec); 171. Diosmin 450 mg and Hesperidin 50 mg Tablets (Desperia, Hesperia); 172. Dispersible Co-Trimoxazole Tablets BP; 173. Domperidone Tablets 10 mg (Dompirone, Dulcan 10); 174. Domperidone Tablets 20 mg (Dulcan 20); 175. Doxofylline Tablets 200 mg (Dilatair 200, Maxivent 200); 176. Doxofylline Tablets 400 mg (Dilatair 400, Maxivent 400); 177. Doxycycline Capsules BP 100 mg (Bidox, Doxidina); 178. Doxycycline Hyclate Capsules USP 100 mg (Bidox); 179. Doxycycline Hyclate Tablets USP (14 Tablets) + Ciprofloxacin Tablets BP (1 Tablet) (Bidox-CPX); 180. Droxidopa Capsules 100 mg; 181. Droxidopa Capsules 200 mg; 182. Droxidopa Capsules 300 mg; 183. Duloxetine Delayed-Release Capsules 40 mg; 184. Duloxetine Hydrochloride Delayed-Release Capsules 20 mg; 185. Duloxetine Delayed-Release Capsules 30 mg (Serodu DR 30); 186. Duloxetine Delayed-Release Capsules 60 mg (Serodu DR 60); 187. Efavirenz Capsules 200 mg (Efirnz); 188. Efavirenz Tablets 40 mg; 189. Elemental Calcium 400 mg, Elemental Magnesium 100 mg, Elemental Zinc 4 mg, Cholecalciferol 200 IU, Ascorbic Acid 25 mg Tablets (Apcal Forte Tablets); 190. Elettriptan Tablets 20 mg; 191. Elettriptan Tablets 40 mg; 192. Enalapril Maleate Tablets USP 2.5 mg (Acena, Caforyl); 193. Enalapril Maleate Tablets USP 10 mg (Fibrosan 10); 194. Enalapril Maleate Tablets USP 20 mg (Fibrosan 20); 195. Entacapone Tablets 200 mg; 196. Enteric Coated Aspirin Tablets BP 100 mg (Ajantaspirin 100); 197. Eplerenone Tablets 12.5 mg; 198. Eplerenone Tablets 25 mg (Epleron 25); 199. Eplerenone Tablets 50 mg (Epleron 50); 200. Erythromycin Ethyl Succinate Capsules BP 250 mg (Apthromycin 250);	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/13 8432/2024/11/51 931	26-09-2024	25-09-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
79	4697	IN-164	Ajanta Pharma Limited	Plot No. B-4/5/6, MIDC, Paithan, Aurangabad 431148 Maharashtra State, India	(tiếp) 201. Erythromycin Stearate Tablets 125 mg (Apthromycin 125); 202. Erythromycin Stearate Tablets 250 mg (Apthromycin 250); 203. Erythromycin Stearate Tablets 500 mg (Apthromycin 500); 204. Esomeprazole and Domperidone Capsules 20 mg/30 mg (Es-Aprazole Plus 20, Es-Ulcizone Plus 20); 205. Esomeprazole and Domperidone Capsules 40 mg/30 mg (Es-Ulcizone Plus 40); 206. Esomeprazole Tablets 20 mg (Acizole 20, Es-Ulcizone 20); 207. Esomeprazole Tablets 40 mg (Acizole 40, Es-Ulcizone 40); 208. Ethambutol and Isoniazid Tablets 400 mg/150 mg (Tibinil-EIH); 209. Ethambutol Tablets BP 200 mg (Anacox-E 200, Tibinil E 200); 210. Ethambutol Tablets BP 400 mg (Anacox-E 400, Tibinil E 400); 211. Ethambutol Tablets BP 600 mg (Anacox-E 600, Tibinil E 600); 212. Ethambutol Tablets BP 800 mg (Tibinil E 800); 213. Ethambutol Tablets BP 225 mg; 214. Ethionamide Tablets USP 250 mg (Tibinil-EO 250); 215. Etoricoxib Tablets 60 mg (Ralef 60); 216. Etoricoxib Tablets 90 mg (Ralef 90); 217. Etoricoxib Tablets 120 mg (Ralef 120); 218. Ezetimibe Tablets 10 mg (Ezemibe-10); 219. Febuxostat Tablets 20 mg (Atenurix 20); 220. Febuxostat Tablets 40 mg (Atenurix 40, Feburan 40, Febuzex 40, Feburic 40, Febuzac 40); 221. Febuxostat Tablets 80 mg (Atenurix 80, Feburan 80, Febuzex 80, Feburic 80, Uromax 80, Febuzac 80); 222. Febuxostat Tablets 120 mg (Atenurix 120); 223. Fenofibrate Capsules USP 67 mg (Fimolat 67); 224. Fenofibrate Capsules USP 134 mg (Fimolat 134); 225. Fenofibrate Capsules USP 200 mg (Fimolat 200); 226. Fenofibrate Tablets USP 54 mg; 227. Fenofibrate Tablets USP 160 mg; 228. Ferrus Sulphate & Folic Acid Tablets (Renate); 229. Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 60 mg (Fexihist 60); 230. Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 120 mg (Fexihist 120); 231. Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 180 mg (Fexihist 180); 232. Fluconazole Tablets 150 mg (Fluderm); 233. Flupirtine Maleate Capsules 100 mg (Flupixa); 234. Folic acid Tablets BP 5 mg; 235. Furazolidone Tablets USP 100 mg; 236. Furosemide Tablets BP 40 mg (Apxi); 237. Gemifloxacin Tablets 320 mg (Spektrel); 238. Glibenclamide Tablets BP 1.75 mg (Glinid-1.75); 239. Glibenclamide Tablets BP 3.5 mg (Glinid-3.5); 240. Glibenclamide Tablets BP 5 mg (Benaglid 5, Glinid-5); 241. Metformin and Glizazide Tablets 500 mg/80 mg (Glyup M); 242. Glizazide 80 mg and Metformin Hydrochloride 500 mg Tablets (Glyzeric 500, Glyup M 80/500); 243. Glizazide 80 mg and Metformin Hydrochloride Tablets 250 mg (Halfrine); 253. Hydrochlorothiazide Tablets BP 50 mg (Novazide); 254. Hyoscine Butylbromide Tablets BP 10 mg; 255. Ibuprofen Tablets 200 mg (Apifen 200); 256. Ibuprofen Tablets 400 mg (Apifen 400, Ibuprofeno 400); 257. Ilaprazole Tablets 10 mg; 258. Ilaprazole Tablets 5 mg; 259. Indometacin Capsules BP 25 mg (Indoflam 25); 260. Indometacin Capsules BP 50 mg (Indoflam 50); 261. Isoniazid Tablets BP 100 mg (Tibinil-H 100); 262. Isoniazid Tablets BP 300 mg (Tibinil-H 300); 263. Itopride Hydrochloride Tablets 50 mg (Itapro 50); 264. Itopride Hydrochloride Tablets 100 mg (Itapro 100); 265. Ivabradine Tablets 5 mg (Iverzac 5); 266. Ketoconazole Tablets USP 200 mg (Fungistab); 267. Lafutidine Tablets 5 mg (Lafutax 5); 268. Lafutidine Tablets 10 mg (Lafutax 10); 269. Lamivudine and Stavudine Tablets 150 mg/30 mg (Stalvi); 270. Lamivudine and Stavudine Tablets 150 mg/40 mg (Stalvi Forte); 271. Lamivudine and Zidovudine Tablets 150 mg/300 mg (Lamozid); 272. Lamivudine Tablets 100 mg (Lamovin); 273. Lamivudine Tablets 150 mg (Lamovin 150); 274. Lamivudine, Stavudine and Nevirapine Tablets 150 mg/30 mg/200 mg (Lastavin); 275. Lamivudine, Stavudine and Nevirapine Tablets 150 mg/40 mg/200 mg (Lastavin Forte); 276. Lamotrigine Orally Disintegrating Tablets 25 mg (Lamtro ODT 25); 277. Lamotrigine Orally Disintegrating Tablets 50 mg (Lamtro ODT 50); 278. Lamotrigine Orally Disintegrating Tablets 100 mg (Lamtro ODT 100); 279. Lamotrigine Orally Disintegrating Tablets 200 mg; 280. Lansoprazole Capsules 15 mg (Lanep 15); 281. Lansoprazole Capsules 30 mg (Lanep 30); 282. Lansoprazole Delayed Release Capsules USP 15 mg (Zolanas 15); 283. Lansoprazole Delayed Release Capsules USP 30 mg (Zolanas 30); 284. Lansoprazole Delayed Release Capsules USP 30 mg, Tinidazole Tablets 500 mg and Clarithromycin Tablets USP 250 mg (Claranta HP Kit, Lacozac Kit); 285. Lansoprazole Enteric Coated Capsules 15 mg; 286. Lansoprazole Enteric Coated Capsules 30 mg; 287. Levamisole Hydrochloride Tablets USP 40 mg (Maksure); 288. Levettiracetam Tablets 250 mg (Kepsia 250); 289. Levettiracetam Tablets 500 mg (Kepsia 500, Leveta); 290. Levettiracetam Tablets 1000 mg (Kepsia 1000); 291. Levocetirizine Dihydrochloride and Betamethasone Tablets 5 mg/1 mg (Synactiv); 292. Levocetirizine Dihydrochloride Tablets 5 mg (Aplev, Aplevax, Aplev 5); 293. Levocetirizine Fendatoate Tablets 20 mg; 294. Levofloxacin Tablets 250 mg (Felixo 250, Levotop 250); 295. Levofloxacin Tablets 500 mg (Felixo 500, Levotop 500); 296. Levosulpiride Tablets 25 mg (Levopride); 297. Lipase 6000 IU, Amylase 4500 IU, Protease 300 IU, Hemicellulase 50 mg, Ox Bile Extract 25 mg Enteric Coated Tablets (Aphstel Tablets); 298. Lisinopril Tablets USP 2.5 mg (Lisnop 2.5); 299. Lisinopril Tablets USP 5 mg (Lisnop 5); 300. Lisinopril Tablets USP 10 mg (Lisnop 10);	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/13 8432/2024/11/51 931	26-09-2024	25-09-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
79	4697	IN-164	Ajanta Pharma Limited	Plot No. B-4/5/6, MIDC, Paithan, Aurangabad 431148 Maharashtra State, India	(tiếp) 301. L-Methylfolate calcium, Pyridoxal 5-Phosphate and Methylcobalamin Tablets 3 mg/35 mg/2 mg (Metaspan); 302. Loratadine Tablets USP 5 mg; 303. Loratadine Tablets USP 10 mg (Aplorat, Biorlorat 10); 304. Lornoxicam Tablets 4 mg (Artok 4, Zanoxicam 4); 305. Lornoxicam Tablets 8 mg (Artok 8, Zanoxicam 8); 306. Losartan Potassium 100 mg and Amlodipine 10 mg Tablets (Amlife 100/10, Lidpro AM 100/10); 307. Losartan Potassium 100 mg and Amlodipine 5 mg Tablets (Amlife 100/5, Lidpro AM 100/5); 308. Losartan Potassium 50 mg and Amlodipine 5 mg Tablets (Amlife 50/5, Lidpro AM 50/5); 309. Losartan Potassium Tablets 50 mg (Biorlan 50, Lidpro 50, Zertan 50); 310. Losartan Potassium 100 mg, Amlodipine 5 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets (Lidpro Trio 100/5/12.5); 311. Losartan Potassium 50 mg, Amlodipine 5 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets (Lidpro Trio 50/5/12.5); 312. Lutein & Zeaxanthin Tablets for Ocular Protection (Ocuogold); 313. Lutein, Zeaxanthin, Lycopene & Astaxanthin Tablets for Ocular Protection (Ocuogold Plus); 314. Magnesium Hydroxide, Omeprazole & Sodium Bicarbonate For Oral Suspension 700 mg/20 mg/600 mg (Ome carb-M 20); 315. Magnesium Hydroxide, Omeprazole & Sodium Bicarbonate For Oral Suspension 700 mg/40 mg/600 mg (Ome carb-M 40); 316. Magnesium Hydroxide, Omeprazole & Sodium Bicarbonate Chewable Tablets 700 mg/20 mg/600 mg (Ome carb-M 20); 318. Mebendazole Chewable Tablets 100 mg (Anthalben CT); 319. Mebendazole Tablets USP 100 mg (Anthalben Tablets); 320. Mefenamic Acid Capsules BP 250 mg (Meflam); 321. Mefenamic Acid Tablets BP 500 mg (Meflam 500); 322. Mefloquine Tablets 250 mg (Mevax); 323. Meloxicam Tablets 7.5 mg (Loxim-7.5); 324. Meloxicam Tablets 15 mg (Loxim-15); 325. Memantine Hydrochloride Tablets 10 mg (Memcin 10); 326. Memantine Hydrochloride Tablets 5 mg; 327. Mequitazine Tablets 5 mg (Quintana 5); 328. Mequitazine Tablets 10 mg (Quintana 10); 329. Metadoxine Tablets 500 mg; 330. Metformin Hydrochloride and Glizazide Tablets 500 mg/80 mg; 331. Metformin Hydrochloride Extended-Release Tablets USP 500 mg (Metmin ER 500, Glinid ER 500); 332. Metformin Hydrochloride Extended-Release Tablets USP 1000 mg (Metmin ER 1000, Glinid ER 1000); 333. Metformin Tablets BP 850 mg (Metmin 850, Metformina 850); 334. Metformin Tablets BP 500 mg (Metmin 500, Metospanin); 335. Methazolamide Tablets USP 25 mg; 336. Methazolamide Tablets USP 50 mg; 337. Methylopa Tablets BP 250 mg; 338. Metoclopramide Tablets BP 10 mg (Metnova 10); 339. Metoclopramide Tablets BP 20 mg (Metnova 20); 340. Metoprolol Succinate Extended-Release Tablets USP 12.5 mg (Met XL 12.5); 341. Metoprolol Succinate Extended-Release Tablets USP 25 mg (Met XL 25); 342. Metoprolol Succinate Extended-Release Tablets USP 50 mg (Cardiosel-OD 50, Met XL 50); 343. Metoprolol Succinate Extended-Release Tablets USP 100 mg (Met XL 100); 344. Metoprolol Succinate Extended-Release Tablets USP 200 mg (Met XL 200); 345. Metronidazole Tablets 200 mg (Metrosule 200); 346. Metronidazole Tablets 250 mg (Metrosule 250, Bionidazol 250); 347. Metronidazole Tablets 400 mg (Metrosule 400); 348. Metronidazole Tablets 500 mg (Metrosule 500, Bionidazol 500); 349. Milnacipran Hydrochloride Capsules 25 mg (Milpran 25); 350. Milnacipran Hydrochloride Capsules 50 mg (Milpran 50); 351. Montelukast 10 mg plus Levocetirizine 5 mg Tablets (Co-Altria 10/5, Zykast 10/5); 352. Montelukast 5 mg and Levocetirizine Dihydrochloride 5 mg Chewable Tablets (Mubact L CT 5/5); 353. Montelukast 5 mg and Levocetirizine Dihydrochloride 2.5 mg Chewable Tablets (Co-Altria Ped 5/2.5, Zykids 5/2.5); 354. Montelukast 5 mg and Levocetirizine Dihydrochloride 5 mg Chewable Tablets (Co-Altria Ped 5/5, Zykids Forte); 355. Montelukast Sodium and Cetirizine Hydrochloride Tablets 10 mg/10 mg (Alduet 10/10); 356. Montelukast Sodium and Levocetirizine Dihydrochloride Tablets 10 mg/5 mg (Aplevax Duo, Montelex Duo 10, Aplev M 10/5, Mubact L 10/5); 357. Montelukast 10 mg plus Levocetirizine Dihydrochloride 5 mg Tablets (Mubact L 10/5); 358. Montelukast Sodium Chewable Tablets 4 mg (Mubact CT 4); 359. Montelukast Sodium Chewable Tablets 5 mg (Mubact CT 5); 360. Montelukast Sodium Oral Granules 4 mg (Mubact 4, Monoplus 4); 361. Montelukast Sodium Tablets 10 mg (Mubact 10); 362. Multi-Micronutrient Formulation-Sprinkles (Topsprink); 363. Naftopidil 50 mg and Finasteride 5 mg Tablets; 364. Naftopidil 75 mg and Finasteride 5 mg Tablets; 365. Naftopidil Tablets 75 mg; 366. Nalidixic Acid Tablets BP 250 mg; 367. Nalidixic Acid Tablets BP 500 mg (Zodix 500); 368. Nateglinide Tablets 60 mg (Netup 60); 369. Nateglinide Tablets 120 mg (Netup 120); 370. Nebivolol 5 mg and Amlodipine 5 mg Tablets (Nebiloc CCB 5, Nebunta AM 5/5); 371. Nebivolol 5 mg and Amlodipine 10 mg Tablets (Nebiloc CCB 10, Nebunta AM 5/10); 372. Nebivolol 5 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets (Nebiloc HCT); 373. Nebivolol Tablets 2.5 mg (Nebiloc 2.5, Nebunta 2.5); 374. Nebivolol Tablets 5 mg (Nebiloc 5, Nebunta 5); 375. Nelfinavir Mesylate Tablets 250 mg (Nelfin); 376. Nevirapine Tablets 200 mg (Nevirin); 377. Nicotinic Acid Extended Release Tablets 750 mg (Nicospan 750); 378. Nicotinic Acid Extended Release Tablets 1000 mg (Nicospan 1000); 379. Nifedipine Tablets 10 mg (Nifcal 10); 380. Nifedipine Tablets 20 mg (Nifcal 20); 381. Nimesulide and Tizanidine Tablets 100 mg/2 mg (Tinzyl); 382. Nimesulide Controlled Release Tablets 200 mg (Nimlodi 200); 383. Nimesulide Tablets 100 mg (Nim 100); 384. Nimesulide Tablets 200 mg (Nimlobid DS); 385. Nitrofurantoin Tablets BP 50 mg (Nitrap); 386. Norfloxacin & Tinidazole Tablets 400 mg/600 mg (Riddodia); 387. Norfloxacin Tablets 400 mg; 388. Noscapine Tablets 200 mg; 389. Nutritional Anaemia Formulation-Sprinkles (Topsprink IR); 390. Ofloxacin Tablets 200 mg (Ajoxin); 391. Olmesartan and Hydrochlorothiazide Tablets 20 mg/12.5 mg (Kaportan H 20, Ortan H 20); 392. Olmesartan and Hydrochlorothiazide Tablets 20 mg/12.5 mg (Kaportan H 20, Ortan H 20); 393. Olmesartan and Hydrochlorothiazide Tablets 40 mg/12.5 mg (Kaportan H 40, Ortan H 40); 394. Olmesartan Medoxomil 40 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets (Alzor HCT 20, Ortan HTZ 20/12.5); 395. Olmesartan Medoxomil 20 mg and Chlortalidone 12.5 mg Tablets; 396. Olmesartan Medoxomil and Amlodipine Tablets 20 mg/5 mg (Kaportan AM 20/5, Alzor CCB 20/5); 397. Olmesartan Medoxomil and Amlodipine Tablets 20 mg/10 mg (Kaportan AM 20/10, Alzor CCB 20/10); 398. Olmesartan Medoxomil 20 mg and Amlodipine 5 mg Tablets (Ortan AM 20/5); 399. Olmesartan Medoxomil 20 mg and Amlodipine 10 mg Tablets (Ortan AM 20/10); 400. Olmesartan Medoxomil 40 mg and Amlodipine 5 mg Tablets (Alzor CCB 40/5, Ortan AM 40/5);	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/13 8432/2024/11/51 931	26-09-2024	25-09-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
79	4697	IN-164	Ajanta Pharma Limited	Plot No. B-4/5/6, MIDC, Paithan, Aurangabad 431148 Maharashtra State, India	(tiếp): 401. Olmesartan Medoxomil 40 mg and Amlodipine 10 mg Tablets (Alzor CCB 40/10, Ortan AM 40/10); 402. Olmesartan Medoxomil Tablets 20 mg (Alzor 20, Ortan 20); 403. Olmesartan Medoxomil Tablets 40 mg (Alzor 40, Ortan 40); 404. Olmesartan Medoxomil 20 mg, Amlodipine 5 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets (Ortan AM Plus 40/5/12.5, Tri-Alzor 40/5); 405. Olmesartan Medoxomil 40 mg, Amlodipine 5 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets (Ortan AM Plus 40/5/12.5, Tri-Alzor 40/10); 407. Olopatadine Hydrochloride Tablets 5 mg (Olopat); 408. Omeprazole 20 mg and Sodium Bicarbonate 1100 mg Capsules (Acipres FA 20, Aprazole Plus 20, Ome carb 20, Zegacid 20, Zegecid 20, Duocid 20); 409. Omeprazole 40 mg and Sodium Bicarbonate 1100 mg Capsules (Acipres FA 40, Aprazole Plus 40, Ome carb 40, Zegacid 40); 410. Omeprazole 20 mg and Sodium Bicarbonate 1680 mg for Oral Suspension (Acipres FA 20 Oral Suspension, Aprazole Plus 20, Duocid, Ome carb 20, Zegacid 20, Zegecid 20); 411. Omeprazole 40 mg and Sodium Bicarbonate 1680 mg for Oral Suspension (Acipres FA 40 Oral Suspension, Aprazole Plus 40, Ome carb 40, Zegacid 40); 412. Omeprazole and Sodium Bicarbonate Powder for Oral Suspension 20 mg/1680 mg (Zegacid Plus 20); 413. Omeprazole and Sodium Bicarbonate Powder for Oral Suspension 40 mg/1680 mg (Zegacid Plus 40); 414. Omeprazole Capsules 20 mg (ISA-OM, Aprazole 10); 415. Omeprazole Delayed Release Capsules 20 mg (Aprazole 20); 415. Omeprazole Delayed Release Capsules 20 mg (Aprazole 20); 416. Omeprazole Delayed Release Capsules USP 40 mg (Aprazole 40, Omepron 40, Uliczone 40); 417. Omeprazole Capsules 20 mg (Aprazole 20, Kaportan 20, Uliczone); 418. Omeprazole Capsules 40 mg (Aprazole 40, Kaportan 40); 419. Oral Rehydration Salts BP (Apectrolyte); 420. Oral Rehydration Salts BP 13.95g; 421. Oral Rehydration Salts BP 20.5g (Apectrolyte-N); 422. Oral Rehydration Salts BP 5.7g (Apectrolyte); 423. Oral Rehydration Salts BP 84.2g (Resomal); 424. Orlistat Capsules 120 mg (Orical); 425. Oxybutynin Chloride Extended-Release Tablets USP 5 mg (Flobutin ER 5, Nobutin ER 5); 426. Oxybutynin Chloride Extended-Release Tablets USP 10 mg (Flobutin ER 10, Nobutin ER 10); 427. Oxybutynin Chloride Extended-Release Tablets USP 15 mg (Flobutin ER 15, Nobutin ER 15); 428. Paediatric Co-Trimoxazole Tablets BP; 429. Pancreatin and Simeticone Tablets (Mezikon, Panzim); 430. Pantoprazole and Domperidone SR Capsules 40 mg/30 mg; 431. Pantoprazole Sodium Tablets 20 mg (Aplido 20); 432. Pantoprazole Sodium Tablets 40 mg (Aplido 40, Omex 40); 433. Paracetamol 250 mg, Propyphenazone 150 mg and Caffeine Anhydrous 30 mg Tablets (Trimol Tablets); 434. Paracetamol 500 mg, Anhydrous Caffeine 30 mg, Chlorphenamine Maleate 2 mg and Phenylpropanolamine Hydrochloride 12.5 mg (Coldamol-P Tablets); 435. Paracetamol 500 mg, Ascorbic Acid 200 mg and Chlorphenamine Maleate 2 mg Sugar Coated Tablets (Apflu Tablets); 436. Paracetamol 500 mg, Caffeine 30 mg, Chlorphenamine Maleate 2 mg Tablets (Apyl Total); 437. Paracetamol 500 mg, Pheniramine Maleate 25 mg and Ascorbic Acid 200 mg Effervescent Powder (Apyl Cold (Lemon Flavour), Trimol Cold (Lemon Flavour), Apflu Effervescent Powder (Lemon flavour)); 438. Paracetamol 500 mg, Propyphenazone 150 mg and Caffeine Anhydrous 30 mg Tablets (Trimol Forte Tablets, Apramol Forte Tablets); 439. Paracetamol and Ibuprofen Tablets 325 mg/400 mg (Ibumol 400, Trimol IP); 440. Paracetamol Effervescent Tablets 500 mg (Apmol, Apramol); 441. Paracetamol Effervescent Tablets 1000 mg (Apramol 1000); 442. Paracetamol Tablets BP 100 mg (Apmol 100); 443. Paracetamol Tablets BP 500 mg (Apmol 500); 444. Paracetamol Tablets BP 200 mg (Apramol 200); 445. Paracetamol Tablets BP 500 mg, Pheniramine Maleate 25 mg and Ascorbic Acid 200 mg Effervescent Powder; 446. Perindopril Arginine 10 mg and Indapamide 2.5 mg Tablets (Perocril IP 10/2.5); 447. Perindopril Arginine 5 mg and Indapamide 1.25 mg Tablets (Perocril IP 5/12.5); 448. Perindopril Arginine Tablets 10 mg (Perocril 10); 449. Perindopril Arginine Tablets 5 mg (Perocril 5); 450. Perindopril Arginine 10 mg, Indapamide 2.5 mg and Amlodipine 10 mg Tablets (Perocril Trio 10/2.5/10); 451. Perindopril Arginine 10 mg, Indapamide 2.5 mg and Amlodipine 5 mg Tablets (Perocril Trio 10/2.5/5); 452. Perindopril Arginine 5 mg, Indapamide 1.25 mg and Amlodipine 5 mg Tablets (Perocril Trio 5/12.5/5); 453. Perindopril Erbumine Tablets 2 mg (Peropril 2); 454. Perindopril Erbumine Tablets 4 mg (Peropril 4); 455. Perindopril Erbumine Tablets 8 mg (Peropril 8); 456. Phloroglucinol and Trimethyl Phloroglucinol Tablets (Piostin Tablets); 457. Picotamide Monohydrate Chewable Tablets 300 mg (Piactil); 458. Pioglitazone & Glimepiride Tablets 25 mg/2 mg; 459. Pioglitazone and Glimepiride Tablets 15 mg/2 mg (Asenza Plus 15/2); 460. Pioglitazone and Glimepiride Tablets 30 mg/2 mg (Asenza Plus 30/2); 461. Pioglitazone Hydrochloride 45 mg and Glimepiride 2 mg Tablets (Asenza Plus 45/2); 462. Pioglitazone and Glimepiride Tablets 30 mg/2 mg (Prialta Plus 2); 463. Pioglitazone and Glimepiride Tablets 30 mg/4 mg (Prialta Plus 4); 464. Pioglitazone and Metformin Hydrochloride Tablets USP 15 mg/500 mg (Glydy M 15/500); 465. Pioglitazone and Metformin Hydrochloride Tablets USP 15 mg/850 mg (Glydy M 15/850); 466. Pioglitazone Tablets 45 mg; 467. Pioglitazone 15 mg, Metformin Hydrochloride 500 mg and Glimepiride 1 mg Tablets (Glimeron MP 1, Tri-Senza, Tri-Senza 15/500/1); 468. Pioglitazone 15 mg, Metformin Hydrochloride 500 mg and Glimepiride 2 mg Tablets (Glimeron MP 2, Tri-Senza 15/500/2); 469. Pitavastatin Tablets 2 mg (Viveta 2); 470. Pitavastatin Tablets 4 mg (Viveta 4); 471. Pitavastatin Tablets 8 mg (Viveta 8); 472. Polyethylene Glycol, Sodium Chloride, Sodium Bicarbonate and Potassium Chloride Powder for Oral Solution (Laxlyte, Macrogol, Pegalax); 473. Polyethylene Glycol, Sodium Chloride, Sodium Bicarbonate and Potassium Chloride Powder for Oral Solution (Laxlyte Junior, Macrogol Junior, Pegalax Junior); 474. Prasugrel Tablets 5 mg; 475. Prasugrel Tablets 10 mg; 476. Praziquantel Tablets USP 600 mg (Piosen); 477. Pregabalin 75 mg and Methylcobalamin 1500 mcg Capsules; 478. Pregabalin Capsules 25 mg (Aplene 25, Funxion 25); 479. Pregabalin Capsules 50 mg (Aplene 50, Funxion 50); 480. Pregabalin Capsules 75 mg (Aplene 75, Funxion 75); 481. Pregabalin Capsules 150 mg (Aplene 150, Funxion 150); 482. Primaquine Phosphate Tablets USP 2.5 mg (Primavax 2.5); 483. Primaquine Phosphate Tablets USP 4.75 mg (Primavax 7.5); 484. Primaquine Phosphate Tablets USP 15 mg (Primavax 15); 485. Prochlorperazine Maleate Tablets USP 5 mg; 486. Prochlorperazine Maleate Tablets USP 10 mg; 487. Prolonged-Release Isosorbide Mononitrate Tablets BP 60 mg; 488. Prolonged-Release Isosorbide Mononitrate Tablets BP 30 mg; 489. Propranolol Tablets BP 40 mg (Aplol 10); 490. Propranolol Tablets BP 40 mg (Aplol); 491. Prothionamide Tablets BP 250 mg (Tibinil-PR 250); 492. Prothionamide Tablets BP 500 mg (Tibinil-PR 500); 493. Prulifloxacin Tablets 600 mg (Aprulin, Prolux, Unidrox); 494. Pyrantel Pamoate Tablets 250 mg (Ajental); 495. Pyrazinamide Dispersible Tablets 300 mg; 496. Pyrazinamide Tablets BP 250 mg (Tibinil P 250); 497. Pyrazinamide Tablets BP 400 mg; 498. Pyrazinamide Tablets BP 500 mg (Tibinil P 500); 499. Pyrazinamide Tablets BP 750 mg (Tibinil P 750); 500. Pyrazinamide Tablets BP 1 gm;	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/13 8432/2024/11/51 931	26-09-2024	25-09-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
79	4697	IN-164	Ajanta Pharma Limited	Plot No. B-4/5/6, MIDC, Paithan, Aurangabad 431148 Maharashtra State, India	(tiếp) 501. Quinine Sulphate Tablets BP 100 mg; 502. Quinine Sulphate Tablets BP 300 mg; 503. Quinine Bisulphate Tablets BP 300 mg (Quinil 300); 504. Rabepazole Sodium Tablets 20 mg (Ozo 20); 506. Racedacotril Capsules 100 mg; 507. Racedacotril Powder for Oral Suspension 1.5 mg/ml; 508. Racedacotril Powder for Oral Suspension 5 mg/ml; 509. Ramipril 5 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets (Rasgil HTZ 5/12.5); 510. Ramipril 5 mg and Hydrochlorothiazide 25 mg Tablets (Rasgil HTZ 5/25); 511. Ramipril 10 mg and Hydrochlorothiazide 12.5 mg Tablets (Rasgil HTZ 10/12.5); 512. Ramipril 10 mg and Hydrochlorothiazide 25 mg Tablets (Rasgil HTZ 10/25); 513. Ramipril Capsules BP 1.25 mg (Rasgil 1.25); 514. Ramipril Capsules BP 2.5 mg (Rasgil 2.5); 515. Ramipril Capsules BP 5 mg (Rasgil 5); 516. Ramipril Capsules BP 10 mg (Rasgil 10); 517. Ranitidine Capsules 150 mg (Zancab 150); 518. Ranitidine Capsules 300 mg (Zancab 300); 519. Ranitidine Tablets BP 150 mg (Apranit 150); 520. Ranitidine Tablets BP 300 mg (Apranit 300); 521. Ranolazine Extended Release Tablets 500 mg (Razine); 522. Rasagiline Tablets 0.5 mg (Vectral 0.5); 523. Rasagiline Tablets 1 mg (Rasipar, Vectral 1); 524. Rifampicin & Isoniazid Capsules USP 300 mg/150mg (2 capsules) + Ethambutol Tablets BP 600 mg (2 Tablet) (Anacox Kit-EHR); 525. Rifampicin & Isoniazid Capsules USP 300 mg/150mg (2 capsules) + Pyrazinamide Tablets BP 1 gm (2 Tablets) + Ethambutol Tablets BP 750 mg (2 Tablet) (Anacox Kit-EL); 526. Rifampicin & Isoniazid Capsules USP 300 mg/150mg (2 capsules) + Pyrazinamide Tablets BP 750 mg (2 Tablets) + Ethambutol Tablets BP 600 mg (2 Tablet) (Anacox Kit-Forte); 527. Rifampicin & Isoniazid Capsules USP 450 mg/300mg (1 capsule) + Pyrazinamide Tablets BP 750 mg (2 Tablets) (Ancox Kit ZHR); 528. Rifampicin & Isoniazid Dispersible Tablets 120 mg/60mg (1 tablet) + Pyrazinamide Dispersible Tablets 300 mg (1 Tablet) (Anacox Kit-RIP); 529. Rifampicin & Isoniazid Dispersible Tablets 120 mg/60mg (1 tablet) + Pyrazinamide Dispersible Tablets 300 mg (1 Tablets) + Ethambutol Tablets BP 225 mg (1 Tablet) (Anacox Kit-Kid); 530. Rifampicin & Isoniazid Dispersible Tablets 150 mg/100 mg (Anacox-DT); 531. Rifampicin & Isoniazid Dispersible Tablets 150 mg/75 mg (Anacox-DT); 532. Rifampicin & Isoniazid Tablets 450 mg/300mg (1 tablet) + Pyrazinamide Tablets BP 750 mg (2 Tablets) + Ethambutol Tablets BP 800 mg (1 Tablet) (Anacox Kit); 533. Rifampicin & Isoniazid Tablets 150 mg/100 mg (Anacox Plus-LD); 534. Rifampicin & Isoniazid Tablets 300 mg/150 mg (Anacox Plus Forte); 535. Rifampicin & Isoniazid Tablets 450 mg/300 mg (Anacox Plus); 536. Rifampicin & Isoniazid Capsules USP 450 mg/300 mg (Anacox Plus); 537. Rifampicin Capsules BP 150 mg (Tibinil-R 150); 538. Rifampicin Capsules BP 300 mg (Tibinil-R 300); 539. Rifampicin Capsules BP 450 mg (Tibinil-R 450); 540. Rifampicin Capsules BP 450 mg (7 capsules) + Isoniazid Tablets BP 300 mg (7 tablets) (Anacox Kit-Plus); 541. Rifampicin Capsules BP 450 mg (7 capsules) + Isoniazid Tablets BP 300 mg (7 tablets) + Pyrazinamide Tablets BP 500 mg (14 Tablets) (Anacox Kit-EX); 542. Rifampicin & Isoniazid Capsules USP 300 mg/150 mg (Anacox Plus Forte); 543. Rifampicin & Isoniazid Capsules USP 450 mg/300 mg; 544. Rifampicin Capsules USP 150 mg; 545. Rifampicin Capsules USP 300 mg; 546. Rifampicin, Isoniazid and Pyrazinamide Tablets 150 mg/75 mg/400 mg (Anacox RIP); 547. Rifampicin, Isoniazid, Pyrazinamide and Ethambutol Hydrochloride Tablets 120 mg/60 mg/300 mg/225 mg (Anacox 4 in 1 Tablets); 548. Risperidone Tablets USP 0.25 mg; 549. Risperidone Tablets USP 0.5 mg; 550. Risperidone Tablets USP 1 mg (Regres 1); 551. Risperidone Tablets USP 2 mg (Regres 2); 552. Risperidone Tablets USP 3 mg; 553. Risperidone Tablets USP 4 mg (Regres 4); 554. Roflumilast Tablets 500 mcg; 555. Rosuvastatin 10 mg and Aspirin 80 mg Capsules; 556. Rosuvastatin 20 mg and Aspirin 80 mg Capsules; 557. Rosuvastatin 10 mg and Clopidogrel 75 mg Capsules; 558. Rosuvastatin 20 mg and Clopidogrel 75 mg Capsules; 559. Rosuvastatin 10 mg and Fenofibrate 80 mg Capsules (Rosuprin 10/80); 560. Rosuvastatin 20 mg and Fenofibrate 80 mg Capsules (Rosuprin 20/80); 561. Rosuvastatin 10 mg and Fenofibrate 160 mg Tablets (Rosufen 10/160); 562. Rosuvastatin 20 mg and Fenofibrate 160 mg Tablets (Rosufen 20/160); 563. Rosuvastatin Tablets 5 mg (Rosuchol 5, Rosucol 5, Rosutor 5, Roswin 5); 564. Rosuvastatin Tablets 10 mg (Restat 10, Rosuchol 10, Rosucol 10, Rosutor 10, Roswin 10); 565. Rosuvastatin Tablets 20 mg (Restat 20, Rosuchol 20, Rosucol 20, Rosutor 20, Roswin 20); 566. Rosuvastatin Tablets 40 mg (Roswin 40); 567. Rosuvastatin Tablets 10 mg; 568. Rosuvastatin Tablets 20 mg; 569. Roxithromycin Tablets 150 mg (Roxicure-150); 570. Salbutamol Tablets BP 2 mg (Respiryl-2); 571. Salbutamol Tablets BP 4 mg (Respiryl-4); 572. Sargaprelate Hydrochloride Tablets 100 mg; 573. Sildenafil and Dapoxetine Tablets 100 mg/60 mg (Super Kamagra); 574. Sildenafil and Dapoxetine Tablets 50 mg/60 mg (Super Kamagra 50); 575. Sildenafil Chewable Tablets 50 mg (Kamagra Chewable Tablets 50 mg, Kamagra CT 50); 576. Sildenafil Chewable Tablets 100 mg (Kamagra Chewable Tablets 100 mg, Kamagra CT 100); 577. Sildenafil Citrate Tablets 20 mg; 578. Sildenafil Citrate Tablets 25 mg (Kamagra 25); 579. Sildenafil Citrate Tablets 50 mg (Jovagra 50, Kamagra 50, Kamagra ST 50); 580. Sildenafil Citrate Tablets 100 mg (Jovagra 100, Kamagra 100, Kamagra ST 100, Kamagra Gold 100); 581. Sildenafil Citrate Effervescent Tablets 100 mg; 582. Sildenafil Citrate Soluble Tablets 100 mg (Kamagra-ST 100); 583. Silodosin Capsules 2 mg; 584. Silodosin Capsules 4 mg; 585. Silodosin Capsules 8 mg (Ureleve 8); 586. Simvastatin 10 mg and Fenofibrate 160 mg Tablets; 587. Simvastatin 20 mg and Fenofibrate 160 mg Tablets; 588. Simvastatin Tablets USP 5 mg; 589. Simvastatin Tablets USP 10 mg (Biotat 10, Stadex 10); 590. Simvastatin Tablets USP 20 mg (Biotat 20, Stadex 20); 591. Simvastatin Tablets USP 40 mg (Biotat 40, Stadex 40); 592. Simvastatin Tablets USP 80 mg (Biotat 80); 593. Sitagliptin and Metformin Hydrochloride Extended-Release Tablets 50 mg/500 mg (Sitapril M ER 50/500); 594. Sitagliptin and Metformin Hydrochloride Extended-Release Tablets 50 mg/1000 mg (Sitapril M ER 50/1000); 595. Sitagliptin and Metformin Hydrochloride Extended-Release Tablets 100 mg/1000 mg (Sitapril M ER 100/1000); 596. Sitagliptin 50 mg and Metformin Hydrochloride 500 mg Tablets (Sitapril M 50/500); 597. Sitagliptin 50 mg and Metformin Hydrochloride 1000 mg Tablets (Sitapril M 50/1000); 598. Sitagliptin 50 mg and Metformin Hydrochloride 1000 mg Tablets (Sitapril M 50/1000); 599. Sitagliptin Tablets USP 50 mg (Sitapril 50); 600. Sitagliptin Tablets USP 100 mg (Sitapril 100);	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/13 8432/2024/11/51 931	26-09-2024	25-09-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
79	4697	IN-164	Ajanta Pharma Limited	Plot No. B-4/5/6, MIDC, Paithan, Aurangabad 431148 Maharashtra State, India	(tiếp) 601. Slow Diclofenac Tablets 100 mg (Optifenac SR 100); 602. Solifenacin Succinate Tablets 5 mg (Nelfin 5); 603. Solifenacin Succinate Tablets 10 mg (Nelfin 10); 604. Sparfloxacin Tablets 200 mg (Spyfer); 605. Spironolactone Tablets BP 50 mg (Spinox 50); 606. Spironolactone Tablets BP 75 mg (Spinox 75); 607. Stavudine Capsules 30 mg (Stavudac 30); 608. Stavudine Capsules 40 mg (Stavudac 40); 609. Sulfadimidine Tablets BP 500 mg; 610. Sulfadoxine and Pyrimethamine Tablets USP 500 mg/25 mg (Combimal); 611. Sulfadoxine and Pyrimethamine Tablets USP 500 mg/25 mg + Artesunate Tablets 50 mg (Combisunate); 612. Sulphamethoxazole and Trimethoprim Tablets 160 mg/800 mg (Supreme D.S.); 613. Sulphamethoxazole and Trimethoprim Tablets 20 mg/100 mg (Supreme P.D.); 614. Trimethoprim & Sulphamethoxazole Tablets 80 mg/400 mg (Supreme S.5.); 615. Tadalafil 20 mg and Dapoxetine 60 mg Tablets; 616. Tadalafil Tablets USP 2.5 mg; 617. Tadalafil Tablets USP 5 mg (Apcalis 5, Stalvi 5); 618. Tadalafil Tablets USP 10 mg (Apcalis 10, Apcalis-SX 10, Kamagra SX 10, Kamagra XL 10); 619. Tadalafil Tablets USP 20 mg (Apcalis 20, Apcalis-SX 20, Kamagra SX 20, Kamagra XL 20, T36); 620. Tamsulosin Hydrochloride (as sustained release pellets) plus Finasteride Capsules 0.2 mg/5 mg (Tampulus 200); 620. Tamsulosin Hydrochloride (as sustained release pellets) plus Finasteride Capsules 0.2 mg/5 mg (Tampulus 200); 621. Tamsulosin Hydrochloride (as sustained release pellets) plus Finasteride Capsules 0.4 mg/5 mg (Tampulus 400); 622. Telmisartan Tablets USP 20 mg (Teltan 20); 623. Telmisartan Tablets USP 40 mg (Apsartan 40, Biotertan 40, Teltan 40, Telmez 40, Telmiclar 40); 624. Telmisartan Tablets USP 80 mg (Telmez 80, Telmiclar 80); 625. Teneiglipitin Hydrobromide Hydrate Tablets 20 mg (Glipten, Tiban); 626. Terbinafine Tablets 250 mg (Tfine); 627. Tetracycline Capsules BP 250 mg (Apcycline-250); 628. Tetracycline Capsules BP 500 mg (Apcycline-500); 629. Thiacetazone and Isoniazid Tablets 150 mg/300 mg; 630. Ticagrelor Tablets 90 mg (Tigena 90); 631. Tinidazole Sustained Release Tablets 500 mg (Datizole-SR); 632. Tinidazole Tablets 500 mg (Datizole 500); 633. Tofacitinib Extended Release Tablets 11 mg (Xeltin XR 11); 634. Tofacitinib Tablets 5 mg (Tofanta 5, Xtin 5, Xeltin); 635. Tofacitinib Tablets 10 mg; 636. Tolbutamide Tablets BP 500 mg; 637. Tramadol Capsules BP (Mepol); 638. Tramadol Hydrochloride Tablets USP 50 mg (Mepol 50); 639. Trapidil Sustained Release Tablets 200 mg (Corvadil 200); 640. Trimetazidine Dihydrochloride Extended Release Tablets 35 mg (Tricoz ER 35); 641. Trimetazidine Dihydrochloride Tablets 20 mg (Tricoz 20); 642. Trimetazidine Dihydrochloride Extended Release Tablets 35 mg (Tricoz 35); 643. Trimethoprim & Sulfamethoxazole Tablets BP 80 mg/400 mg; 644. Trimethoprim & Sulfamethoxazole Tablets BP 40 mg/200 mg; 645. Valsartan and Hydrochlorothiazide Tablets USP 80 mg/12.5 mg (Lastavin HTZ 80/12.5); 646. Valsartan and Hydrochlorothiazide Tablets USP 160 mg/12.5 mg (Lastavin HTZ 160/12.5); 647. Valsartan Tablets USP 80 mg (Lastavin 80); 648. Valsartan Tablets USP 160 mg (Lastavin 160); 649. Varenicline Tartrate Tablets 0.5 mg; 650. Varenicline Tartrate Tablets 1 mg; 651. Verapamil Tablets BP 80 mg (Verap); 652. Vildagliptin Tablets 50 mg (Vildaril 50); 653. Vildagliptin Tablets 100 mg (Vildaril 100); 654. Vitamin & Mineral supplement for Pregnant/Lactating women; 655. Vitamin A, Vitamin C, Folic Acid and Iron Chewable Tablets (Pineapple Flavour); 656. Voriconazole Tablets 200 mg (Valerio 200); 657. Voriconazole Tablets 50 mg (Valerio 50); 658. Voriconazole Tablets 50 mg; 659. Warfarin Tablets BP 1 mg (Warik 1, Xclot 1); 660. Warfarin Tablets BP 2.5 mg (Warik 2.5, Xclot 2.5); 661. Warfarin Tablets BP 5 mg (Warik 5, Xclot 5); 662. Zidovudine Capsules USP 100 mg (Zidin 100); 663. Zolmitriptan Tablets USP 2.5 mg (Zirta 2.5); 664. Zolmitriptan Tablets USP 5 mg (Zirta 5).	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/13 8432/2024/11/51 931	26-09-2024	25-09-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
80	4698	IN-168	Gennova Biopharmaceuticals Limited	Block 1, Plot No. P-1 & P-2, ITBT Park, Phase II, MIDC, Hinjawadi, Pune 411057, Maharashtra State, India	* Dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ: bao gồm cả vắc xin tái tổ hợp (không bao gồm thuốc chứa cephalosporin, penicillin, thuốc độc tế bào, hormon). * Thuốc tiêm đông khô: bao gồm cả vắc xin tái tổ hợp (không bao gồm thuốc chứa cephalosporin, penicillin, thuốc độc tế bào, hormon). * Sản phẩm: Erythropoietin Injection BP 4000 IU/ml; Enoxaparin Injection I.P. 60 mg/0.6 ml; Erythropoietin Concentrated Solution IP, Ph Eur; Erythropoietin Injection BP 10000 IU/ml, 2000 IU/ml, 6000 IU/ml; Erythropoietin Injection I.P. 10000 IU/ml, 2000 IU/ml (pre-filled syringe, vial), 20000 IU/ml, 3000 IU/ml, 4000 IU/ml (pre-filled syringe, vial), 40000 IU/ml, 6000 IU/ml; Filgrastim Injection I.P. 300 mcg (pre-filled syringe, vial); Pegaspargase Bulk; Pegaspargase Injection 3750 IU/5ml; Recombinant Tissue Plasminogen Activator (TNK-t-PA) Injection 40 mg, 52.5 mg, 30 mg, 20 mg; Sterile Water for Injection USP (Pack size 10ml, 8 ml); Sterile Water for Injections I.P. (Pack size 10ml); Tenecteplase Bulk; Recombinant Tissue Plasminogen Activator (TNK-t-PA) Injection 52.5 mg, 30 mg, 40 mg; Tenecteplase for Injection 50 mg; Erythropoietin Injection BP 2000 IU/ml, 4000 IU/ml; Lyophilized mRNA Vaccine for Injection (COVID-19) 10µg/dose [Omicron variant – sublineage BA.1] (Presentation: 5 dose per vial); Pegaspargase Injection 3750 IU/5ml, 1500 IU/2ml vial; Pegfilgrastim Injection 6mg; Tenecteplase (TNK-tPA) for Injection 20 mg; Erythropoietin Injection BP 10000 IU/ml, 2000 IU/ml (pre-filled syringe, vial), 20000 IU/ml, 3000 IU/ml, 4000 IU/ml (pre-filled syringe, vial), 40000 IU/ml, 6000 IU/ml; Filgrastim Injection I.P. 300 mcg; Filgrastim Injection 300 mcg (pre-filled syringe, vial).	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/PD/15 4454/2025/11/56 621	25-08-2025	24-08-2028	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
81	4699	IN-194	Dr. Reddy's Laboratories Limited	FTO-SEZ Process Unit-01, Survey No's: 57 to 59, 60, 62&72, Sector No's: 9 to 14 & 17 to 20, Devunipalavalasa (V), Ranasthalam (M), Srikakulam District - 532 409, Andhra Pradesh, India	Sevelamer Carbonate tablets 800mg; Apixaban Tablets 2.5 mg, 5 mg; Dabigatran Etexilate Capsules 75 mg, 110 mg, 150 mg; Empagliflozin Tablets 10 mg, 25 mg; Tetrabenazine Tablets 25mg, 12.5mg; Eslicarbazepine Acetate Tablets 200 mg, 400 mg, 800 mg; Tadalafil Tablets USP 5 mg, 20 mg; Sitagliptin Tablets USP 25 mg, 50 mg, 100 mg; Ticagrelor Tablets 90mg, 60mg; Pregabalin Capsules 75mg, 150mg; Lurasidone Hydrochloride Tablets 40 mg; Sitagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets 50mg/500mg, 50mg/850mg, 50mg/1000mg; Linagliptin Tablets 5 mg; Atorvastatin Calcium Tablets USP 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg; Posaconazole Modified release Tablets 100mg; Dimethyl Fumarate Enteric Capsules 120 mg, 240 mg; Sevelamer carbonate for oral suspension 0.8 g; Linagliptin film-coated tablets 5mg; Omeprazole Powder for Oral Suspension 20mg; Eltrombopag Tablets 25 mg, 50 mg; Dabigatran Etexilate Mesylate Drug Loaded Pellets 42% w/w; Venlafaxine Hydrochloride Extended Release Capsules USP 37.5mg, 75mg, 150mg.	WHO-GMP	HMF07-14051/42/2025-ADMIN-DCA	24-11-2025	24-11-2028	Drugs Control Administration, Andhra Pradesh, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
82	4700	IN-196	USV PRIVATE LIMITED	Khasra No.1342/1/2, Hilltop Industrial Area, Jharmajri, Baddi Distt. Solan, Himachal Pradesh-173 205, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, Thuốc cốm. * Sản phẩm: Amlopin-2.5 (Amlodipine Tablets IP 2.5mg), Amlopin 5 (Amlodipine Tablets IP 5 mg), Amlopin-10 (Amlodipine Tablets IP 10mg), GP-1 (Glimepiride Tablets IP 1mg), Zimipride 1 (Glimepiride Tablets IP 1mg), GP-1 (Glimepiride Tablets USP 1mg), GP-2 (Glimepiride Tablets IP 2mg), Zimipride 2 (Glimepiride Tablets IP 2mg), GP-2 (Glimepiride Tablets USP 2mg), GP-3 (Glimepiride Tablets IP 3mg), GP-4 (Glimepiride Tablets IP 4mg), Glycomet-GP1 (Metformin Hydrochloride Prolonged Release and Glimepiride Tablets IP), Glycomet-GP1 (Nepal Export) (Metformin Hydrochloride Prolonged Release and Glimepiride Tablets IP), Glycomet-GP2 (Metformin Hydrochloride Prolonged Release and Glimepiride Tablets IP), Glycomet-GP2 (Nepal Export) (Metformin Hydrochloride Prolonged Release and Glimepiride Tablets IP), Glycomet-GP2 (Metformin Hydrochloride Sustained Release and Glimepiride Tablets), Glycomet-GP1 (Metformin Hydrochloride Sustained Release 500mg and Glimepiride 2mg film coated Tablets), Glycomet-GP2 (Metformin Hydrochloride Sustained Release 500mg and Glimepiride 2mg film coated Tablets), Glycomet 1 gm (Metformin Hydrochloride Sustained Release Tablets IP 1000mg), Glycomet 1000 SR (Metformin Hydrochloride Sustained Release Tablets 1000mg), Metformin Hydrochloride 1000mg Prolonged Release Tablets, Metabet SR (Prolonged Release Tablets Metformin Hydrochloride), Bolamyn SR (1000mg Prolonged Release Tablets Metformin Hydrochloride), Sukkarto SR (1000mg Prolonged Release Tablets Metformin Hydrochloride), Metabet SR (1000mg Prolonged Release Tablets Metformin Hydrochloride), Triglycomet (Metformin Hydrochloride sustained release, Pioglitazone Hydrochloride and Glimepiride Tablets), Pioz MF G-2 (Pioglitazone HCl with Metformin HCl sustained release and Glimepiride Tablets), Pioz 15 (Pioglitazone Hydrochloride Tablets IP 15mg), Upoz 30 (Pioglitazone Hydrochloride Tablets IP 30mg), Upoz 30 (Pioglitazone Hydrochloride Tablets IP 30mg), Roseday-5 (Rosuvastatin Tablets 5mg), Roseday-5 (Rosuvastatin Tablets IP 5mg), Roseday-10 (Rosuvastatin Tablets 10mg), Roseday-10 (For Nepal Export) (Rosuvastatin Tablets IP 10mg), Roseday 10 (Rosuvastatin Tablets IP 10mg), Roseday-20 (Rosuvastatin Tablets 20mg), Roseday-20 (Rosuvastatin Tablets IP 20mg), Roseday-20 (Rosuvastatin Tablets 40mg), Roseday-40 (Rosuvastatin Tablets 40mg), Roseday-40 (Rosuvastatin Tablets IP 40mg), Tazloc 20 (Telmisartan Tablets IP 20mg), Tazloc 40 (Telmisartan Tablets IP 40mg), Tazloc 80 (Telmisartan Tablets IP 80mg), Tazloc-H (Telmisartan & Hydrochlorothiazide Tablets IP), Tazloc-H 80 (Telmisartan & Hydrochlorothiazide Tablets IP), Vobose 0.2 (Voglibose Tablets IP 0.2mg), Vobose 0.2 (Voglibose Tablets IP 0.2mg), Vobose 0.3 (Voglibose Tablets IP 0.3mg), Vobose 0.3 (Voglibose Tablets IP 0.3mg), Diagemet XL 500mg (Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets), Metabet SR (Prolonged Release Tablets Metformin Hydrochloride), Bolamyn SR (500mg Prolonged Release tablets Metformin Hydrochloride), Sukkarto SR (500mg Prolonged Release tablets Metformin Hydrochloride), Metabet SR (500mg Prolonged Release tablets Metformin Hydrochloride), Glycomet 500 SR (Metformin Hydrochloride Sustained Release Tablets IP 500mg), Metformin Hydrochloride Sustained Release Tablets 500mg (Metformin Hydrochloride Sustained Release Tablets IP 500mg), Glycomet-850 (For Nepal Export) (Metformin Hydrochloride Tablets IP 850mg), Glycomet-850 (Metformin Hydrochloride Tablets IP 850mg), Metformin Tablets BP 850mg, Clopigrel (Clopidogrel Tablets IP 75mg), Upigrel (Clopidogrel Tablets IP 75mg), Olmetrack-20 (Olmesartan Medoxomil Tablets IP 20mg), Olmetrack-40 (Olmesartan Medoxomil Tablets IP 40mg), Olmetrack H (Olmesartan Medoxomil & Hydrochlorothiazide Tablets IP), Aerocoxib 60 (Etoricoxib 60mg Film Coated Tablets), Etoricoxib 60mg Film Coated Tablets, Aerocoxib 90 (Etoricoxib 90mg Film Coated Tablets), Etoricoxib 90mg Film Coated Tablets, Aerocoxib 120 (Etoricoxib 120mg Film Coated Tablets), Etoricoxib 120mg Film Coated Tablets, Metformin HCL 750mg Prolonged Release Tablets, Perindopril and Amlodipine 8mg/5mg Tablets, Perindopril and Amlodipine 8mg/10mg Tablets, Perindopril and Amlodipine 4mg/10mg Tablets, Perindopril and Amlodipine 4mg/5mg Tablets, VT – Amlopril (Perindopril and Amlodipine 4mg/5mg Tablets), Glycomet-500 (Metformin Tablets BP 500mg), Metformin Tablets BP 500mg, Glycomet-850 (Metformin Tablets BP 850mg), Metformin Tablets BP 850mg, Glifortex XR 1000 (Metformin Hydrochloride 1000mg Prolonged Release Tablets), Temisartan and Hydrochlorothiazide Tablets IP, Temisartan and Hydrochlorothiazide Tablets IP, Aerocoxib 30 (Etoricoxib 30mg Film Coated Tablets), Etoricoxib 30mg Film Coated Tablets, Roseday-5 (Rosuvastatin Tablets 5mg), ROSALTA 5mg (Rosuvastatin Tablets 5mg), Roseday-10 (Rosuvastatin Tablets 10mg), ROSALTA 10 mg (Rosuvastatin Tablets 10mg), Roseday-20 (Rosuvastatin Tablets 20mg), ROSALTA 20mg (Rosuvastatin Tablets 20mg), Roseday-40 (Rosuvastatin Tablets 40mg), ROSALTA 40mg (Rosuvastatin Tablets 40mg), RV-MET PR 500 (Metformin Hydrochloride 500mg Prolonged Release Tablets), Metformin Hydrochloride 500mg Prolonged Release Tablets, RV-MET PR 750 (Metformin Hydrochloride 750mg Prolonged Release Tablets), RV-MET PR 1000 (Metformin Hydrochloride 1000mg Prolonged Release Tablets), Metformin Hydrochloride 1000mg Prolonged Release Tablets,	WHO-GMP	HFV-H [Drugs] 195/09 (Vol-II)	19-07-2025	18-07-2028	State Drug Controller, Health & Family Welfare Department, Himachal Pradesh, Baddi, Distt. Solan, India
82	4700	IN-196	USV PRIVATE LIMITED	Khasra No.1342/1/2, Hilltop Industrial Area, Jharmajri, Baddi Distt. Solan, Himachal Pradesh-173 205, India	* Sản phẩm (tiếp): VT -Amlopril 4mg/10mg (Perindopril & Amlodipine 4mg/10mg Tablets), VT -Amlopril 8mg/5mg (Perindopril & Amlodipine 8mg/5mg Tablets), Metfor PR 1000 (Metformin Hydrochloride 1000mg Prolonged Release Tablets), Ecoxi-60 (Etoricoxib 60mg film coated Tablets), Ecoxi-90 (Etoricoxib 90mg film coated Tablets), Ecoxi-120 (Etoricoxib 120mg film coated Tablets), GLUCOSAN 750 XR (Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 750mg), ETFORM XR 750 (Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 750mg), Glycoase 750 XR (Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 750mg), Mellimet 750mg (Metformin Hydrochloride 750mg prolonged release tablets), GLUCOSAN 500 XR (Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 500mg), ETFORM XR 500 (Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 500mg), Glycoase 500 XR (Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 500mg), METCOLGRASS LP (Metformin Hydrochloride 500mg prolonged release tablets), Mellimet 500 mg (Metformin Hydrochloride 500mg prolonged release tablets), GLUCOSAN 1000 XR (Metformin Hydrochloride Prolonged Release Tablets 1 g), ETFORM XR 1000 (Metformin Hydrochloride prolonged release tablets 1000mg), Glycoase 1000 XR (Metformin Hydrochloride prolonged release tablets 1000mg), Mellimet 1000mg (Metformin Hydrochloride 1000mg prolonged release tablets), Vidamet 500 (Vildagliptin 50mg and Metformin Hydrochloride 500mg film coated tablets), Vidamet Plus (Vildagliptin 50mg and Metformin Hydrochloride 850mg film coated tablets), Keuromet 50mg/850mg (Vildagliptin 50mg and Metformin Hydrochloride 850mg film coated tablets), Vilemaris 50mg/850mg (Vildagliptin 50mg and Metformin Hydrochloride 850mg film coated tablets), Vidamet Forte (Vildagliptin 50mg and Metformin Hydrochloride 1000mg film coated tablets), Keuromet 50mg/1000mg (Vildagliptin 50mg and Metformin Hydrochloride 1000mg film coated tablets), Vilemaris 50mg/1000mg (Vildagliptin 50mg and Metformin Hydrochloride 1000mg film coated tablets), Glycomet 500 SR (Metformin Hydrochloride Sustained Release Tablets 500mg), Glycomet-750 SR (Sustained Release Tablets 750mg), Cresday 5 (Rosuvastatin Tablets 5mg), Cresday 10 (Rosuvastatin Tablets 10mg), Cresday 20 (Rosuvastatin Tablets 20mg), Dalizin 5 (Dapagliflozin 5mg film coated tablets), Udapa 5 (Dapagliflozin 5mg film coated tablets), Udapa 5 (Nepal Export) (Dapagliflozin Tablets 5mg), Dalizin 10 (Dapagliflozin 10mg film coated tablets), Udapa 10 (Dapagliflozin 10mg film coated tablets), Udapa 10 (Nepal Export) (Dapagliflozin Tablets 10mg), Etorix 60 (Etoricoxib 60mg film coated tablets), Etorix 90 (Etoricoxib 90mg film coated tablets), Etorix 120 (Etoricoxib 120mg film coated tablets), Glycovil 50mg/500mg (Vildagliptin 50mg and Metformin Hydrochloride 500mg film coated tablets), Glycovil 50mg/850mg (Vildagliptin 50mg and Metformin Hydrochloride 850mg film coated tablets), Glycovil 50mg/1000mg (Vildagliptin 50mg and Metformin Hydrochloride 1000mg film coated tablets), Amlopin P 4mg/10mg (Perindopril and Amlodipine 4mg/10mg Tablets), Amlopin P (Perindopril and Amlodipine 8mg/5mg Tablets), Metformin Hydrochloride DC Granules (Fot Direct Compression), Metformin Hydrochloride DC Granules (Fot Direct Compression), Telmisartan Granules, Metformin Hydrochloride DC Granules 95% w/w, Vildagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets IP (50mg/500mg), Vildagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets IP (50mg/850mg), Vildagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets IP (50mg/1000mg), Vildagliptin Sustained Release Tablets IP 100mg (Dissolution test-2), Metformin Tablets BP 500mg, Metformin Tablets BP 850mg, Metfocon XR 500 mg prolonged-release tablets (Metformin Hydrochloride 500mg Prolonged-release tablets), Neoformin XR 500 mg prolonged-release tablets (Metformin Hydrochloride 500mg Prolonged-release tablets), Metfocon XR 750 mg prolonged-release tablets (Metformin Hydrochloride 750mg Prolonged-release tablets), Metfocon XR 1000 mg prolonged-release tablets (Metformin Hydrochloride 1000mg Prolonged-release tablets), Neoformin XR 1000 mg prolonged-release tablets (Metformin Hydrochloride 1000mg Prolonged-release tablets), Neoformin XR 750 mg prolonged-release tablets (Metformin Hydrochloride 750mg Prolonged-release tablets), Metformina Sandoz 750 mg (Metformin Hydrochloride 750 mg Prolonged Release Tablets), Metformin Sandoz 750 mg (Metformin Hydrochloride 750 mg Prolonged Release Tablets), Mikubrel SR 750 mg (Metformin Hydrochloride 750 mg Prolonged Release Tablets), Meglucon 750 mg tablets s produjenim oslobadanjem (Metformin Hydrochloride 750 mg Prolonged Release Tablets), Jaira 50 mg (Vildagliptin Tablets IP 50 mg), Pioz V (Vildagliptin and Pioglitazone Hydrochloride Tablets 50 mg / 15 mg), Jaira-DP 50mg/5mg (Dapagliflozin and Vildagliptin Tablets 5 mg/50 mg), Tazloc-CT 40 (Telmisartan 40 mg and Chlorthalidone 12.5 mg Tablets).	WHO-GMP	HFV-H [Drugs] 195/09 (Vol-II)	19-07-2025	18-07-2028	State Drug Controller, Health & Family Welfare Department, Himachal Pradesh, Baddi, Distt. Solan, India
83	4701	IN-196	Usv Private Limited	H -13 16 16a 17 18 19 20 21 And E22 Oidc, Mahatma Gandhi Udyog Nagar, Dabhel, Daman, 396210, India	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, viên nén. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, viên nén * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); hóa học/vật lý; sinh học (chỉ có test endotoxin)	EU-GMP	DK H 10001123	02-06-2025	21-02-2028	Danish Medicines Agency - Denmark

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
84	4702	IN-196	USV Private Limited	Khasra No 1342/1/2, Hilltop Industrial Area, Jharmajri, Nalagarh Baddi, Solan, 173205, India (cách ghi khác: KhasraNo. 1342/1/2, Hilltop Industrial Area, Jharmajri, Baddi Dist. Solan, Himachal Pradesh-173205, India hoặc Khasra 1342/1/2 Hilltop Industrial Area, Jharmajri Bhatoli Kalan Baddi Nalagarh, Solan, 173205, India)	+ Thuốc không vô trùng: viên nén, viên nén bao phim, thuốc cốm - bán thành phẩm cho xuất khẩu. + Đóng gói sơ cấp: viên nén, viên nén bao phim + Đóng gói thứ cấp + Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_SH_01_GMP_2025_0030	30-06-2025	15-03-2028	Landesamt Fuer Soziale Dienste Schleswig Holstein, Germany
85	4703	IN-199	Next wave	Rampur Ghat Road, Paonta Sahib, Distt.Sirmour, Himachal Pradesh 173025 (India)	* Thuốc không vô trùng: viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài (kem, mỡ). * Sản phẩm: Viên nén phân tán Azithromycin 100 mg; Viên nén bao phim Azithromycin USP 250 mg; Viên nén bao phim Azithromycin USP 500 mg; Viên nén bao tan trong ruột Omeprazole Magnesium & Domperidone 10/15 mg; Viên nén bao tan trong ruột Esomeprazole Magnesium & Domperidone 20/10 mg; Viên nén Glimepiride USP 2 mg; Viên nén giải phóng kéo dài Metformin Hydrochloride USP 1000 mg; Viên nén bao phim Cetirizine BP 10mg; Viên nén giải phóng kéo dài Aceclofenac 200 mg; Viên nén phân tán Cetirizine Hydrochloride 10 mg; Viên nén nhai Albendazole 400 mg; Viên nén nhai Ivermectin & albendazole 6/400 mg; Viên nén bao phim Amlodipine Besylate USP 2.5 mg; Viên nén Glimepiride USP 1 mg; Viên nén Glimepiride USP 3 mg; Viên nén Glimepiride USP 4 mg; Viên nén Gliazide & Metformin Hydrochloride 80/500 mg; Viên nén bao phim Levocetirizine 5 mg; Viên nén Amlodipine Besylate USP 5 mg; Viên nén bao phim Desloratadine 5 mg; Viên nén bao phim Amlodipine Besylate & Hydrochlorothiazide 5/12.5 mg; Viên nén bao phim Ofloxacin & Tinidazole 200/600 mg; Viên nén bao phim Pioglitazone & Metformin Hydrochloride (dưới dạng giải phóng kéo dài) 15/500 mg; Viên nén Pioglitazone & Metformin Hydrochloride (dưới dạng giải phóng kéo dài) 30/500 mg; Viên nén Diclofenac Potassium & Acetaminophen 50/325 mg; Viên nén bao phim Aceclofenac, Acetaminophen & Chlorzoxazone 100/325/250 mg; Viên nén bao phim Mecobalamin, Zinc, Vitamin B6, Folic Acid, Niacinamide & Chromium; Viên nén bao phim Mecobalamin, Zinc, Pyridoxine, Folic Acid, Niacinamide & Chromium; Viên nén đặt âm đạo Clotrimazole USP 100 mg; Viên nén bao phim Metformin Hydrochloride USP 500 mg; Viên nén bao phim Metformin Hydrochloride USP 850 mg; Viên nén bao phim Metformin Hydrochloride USP 1000 mg; Viên nén bao tan trong ruột Bisacodyl USP 5 mg; Viên nén bao phim Sildenafil Citrate 50 mg; Viên nén bao phim Sildenafil Citrate 100 mg; Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột Omeprazole USP 20 mg; Viên nang cứng Pantoprazole Sodium (dưới dạng pellet bao tan trong ruột) & Domperidone (dưới dạng pellet giải phóng kéo dài) 40/30 mg; Viên nang cứng Rabeprazole Sodium (dưới dạng pellet bao tan trong ruột) & Domperidone (dưới dạng pellet giải phóng kéo dài) 20/30 mg; Viên nang cứng Clindamycin BP 150 mg; Viên nang cứng Clindamycin BP 300 mg; Hỗn dịch uống Albendazole USP 200 mg/5ml; Hỗn dịch Ivermectin & Albendazole (1.5+200 mg)/5ml; Siro Levocetirizine Hydrochloride 2.5 mg/5ml; Nhũ tương nhỏ giọt Dầu thì là, dầu tiêu hồi và Simethicone; Thuốc mỡ Acyclovir USP 5% w/w; Kem bôi Clotrimazole USP 1% w/w; Kem bôi Clotrimazole USP 2% w/w; Viên nén bao phim Ciprofloxacin USP 250 mg; Viên nén bao phim Ciprofloxacin USP 500 mg; Viên nén Acyclovir USP 800 mg; Viên nén Acyclovir USP 200 mg; Viên nén Acyclovir USP 400 mg; Viên nén bao phim Dapoxetine Hydrochloride 30 mg; Viên nén bao phim Dapoxetine Hydrochloride 60 mg; Viên nén bao phim Drotaverine Hydrochloride 40 mg; Viên nén bao phim Drotaverine Hydrochloride 80 mg; Thuốc mỡ Mupirocin USP 2% w/w; Viên nén Ivermectin USP 6 mg; Viên nén bao phim Aceclofenac 100 mg; Viên nén Enalapril Maleate USP 2.5 mg; Viên nén Enalapril Maleate USP 5 mg; Viên nén Enalapril Maleate USP 10 mg; Viên nén Enalapril Maleate USP 20 mg; Viên nén bao phim Ibuprofen BP 200 mg; Viên nén bao phim Ibuprofen BP 400 mg; Viên nén Vildagliptin 50 mg; Dung dịch uống nhỏ giọt Cholecalciferol; Viên nén Nimesulide 100 mg; Gel bôi Adapalene BP 0.1% w/w; Gel bôi Adapalene & Benzoyl Peroxide 0.1/2.5% w/w; Kem bôi Luliconazole 1.0% w/w; Viên nén Captopril USP 50 mg; Viên nén Carbamazepine USP 200 mg; Gel bôi Ibuprofen BP 5.0% w/w; Hỗn dịch uống Ibuprofen BP 100 mg/5ml; Gel bôi Adapalene & Benzoyl Peroxide 0.1/2.5% w/w; Kem bôi Luliconazole 1.0% w/w; Viên nén Captopril USP 50 mg; Viên nén Carbamazepine USP 200 mg; Gel bôi Ibuprofen BP 5.0% w/w; Hỗn dịch uống Ibuprofen BP 100 mg/5ml; Gel bôi Diclofenac BP 3.0% w/w; Viên nén Captopril USP 25 mg; Viên nén Captopril USP 100 mg; Kem bôi Fusidic Acid BP; Viên nén bao phim Sacubitril/Valsartan 200 mg; Viên nén bao phim Sacubitril/Valsartan 100 mg;	WHO-GMP	HFH-H [Drugs] 73/06	17-10-2025	30-05-2028	Health & Family welfare Department, Himachal Pradesh, Baddi, Distt. Solan., India
85	4703	IN-199	Next wave	Rampur Ghat Road, Paonta Sahib, Distt.Sirmour, Himachal Pradesh 173025 (India)	* Sản phẩm (tiếp): Viên nén bao phim Sacubitril/Valsartan 50 mg; Viên nén Amlodipine Besylate USP 10 mg; Viên nén Enalapril Maleate & Hydrochlorothiazide USP 10/25 mg; Viên nén hai lớp Glimepiride 4mg & Metformin Hydrochloride (dưới dạng giải phóng kéo dài) 500 mg; Viên nén bao phim Levocetirizine Dihydrochloride USP 5 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin USP 25 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin USP 50 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin USP 100 mg; Dung dịch uống Cetirizine BP 5 mg/5 ml; Gel bôi Diclofenac BP 1.0% w/w; Viên nén bao phim Vildagliptin & Metformin Hydrochloride 50/500 mg; Viên nén hai lớp Glimepiride 1mg & Metformin Hydrochloride (dưới dạng giải phóng kéo dài) 500 mg; Viên nén hai lớp Glimepiride 3mg & Metformin Hydrochloride (dưới dạng giải phóng kéo dài) 500 mg; Viên nén hai lớp Glimepiride 3mg & Metformin Hydrochloride (dưới dạng giải phóng kéo dài) 500 mg; Viên nén hai lớp Glimepiride 3mg & Metformin Hydrochloride (dưới dạng giải phóng kéo dài) 500 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate & Metformin Hydrochloride 50/500 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate & Metformin Hydrochloride 50/850 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate & Metformin Hydrochloride 50/1000 mg; Viên nang cứng Citicoline 500 mg; Viên nén giải phóng kéo dài Vildagliptin 100 mg; Thuốc mỡ Zinc Oxide & Calamine 158.77/47.0 mg; Viên nén bao phim Sildenafil & Dapoxetine 100/60 mg; Viên nén Levocetirizine Dihydrochloride & Montelukast Sodium 5/10 mg; Viên nén hai lớp Tenelegliptin 20mg & Metformin Hydrochloride (dưới dạng giải phóng kéo dài) 500 mg; Hỗn dịch uống Calcium & Vitamin D3; Viên nén giải phóng kéo dài Metformin Hydrochloride USP 500 mg; Viên nén giải phóng kéo dài Metformin Hydrochloride USP 750 mg; Dung dịch uống nhỏ giọt Simethicone; Viên nén bao phim Vildagliptin & Metformin Hydrochloride 50/1000 mg; Viên nén Desloratadine 0.5mg/ml; Kem bôi Terbinafine 1.0% w/w; Dung dịch uống Risperidone USP 1mg/ml; Viên nén bao phim Tadalafil USP 20 mg; Viên nén bao phim Tadalafil USP 5 mg; Viên nén bao phim Tadalafil USP 10 mg; Viên nén bao phim Tenelegliptin 20 mg; Viên nén bao phim Methylcobalamin USP 500 mcg; Viên nén bao phim Apixaban 2.5 mg; Viên nén bao phim Apixaban 5 mg; Viên nén bao phim Linagliptin 2.5 mg; Viên nén bao phim Linagliptin 5 mg; Viên nén bao phim Linagliptin & Metformin Hydrochloride 2.5/500 mg; Viên nén bao phim Linagliptin & Metformin Hydrochloride 2.5/1000 mg.	WHO-GMP	HFH-H [Drugs] 73/06	17-10-2025	30-05-2028	Health & Family welfare Department, Himachal Pradesh, Baddi, Distt. Solan., India
86	4704	IN-200	Makcur Laboratories Ltd.	46/4-7, Dehgam Road, Zak Village, Tal - Dehgam, Dist. - Gandhinagar, Gujarat State, India	* Thuốc vô trùng: dung dịch tiêm thể tích nhỏ (ống; lọ; syringe đóng sẵn; dental cartridge); dung dịch thuốc nhỏ mắt; hỗn dịch thuốc nhỏ mắt; dung dịch thuốc nhỏ tai; thuốc bột pha tiêm (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm cephalosporin, beta lactam, carbapenem). Sản phẩm: CEFOTAXIME FOR INJECTION USP 500 MG;CEFEPIME AND TAZOBACTAM FOR INJECTION (1GM + 125MG);CEFUROXIME FOR INJECTION USP;COMBIPACK OF CEFUROXIME FOR INJECTION USP & STERILISED WATER FOR... danh mục đầy đủ các sản phẩm được công bố chi tiết trên dịch vụ công (https://dichvucong.dav.gov.vn/).	WHO-GMP	24105284	01-10-2024	30-09-2027	Food & Drugs Control Administration, Gujarat state, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
87	4705	IN-207	FDC Limited	B-8 MIDC Industrial Estate, Waluj, Aurangaba, Maharashtra IN-431136, India	<p>* Thuốc vô trùng: dung dịch nhỏ mắt, nhỏ tai</p> <p>* Thuốc không vô trùng:</p> <p>- Thuốc bột dùng ngoài</p> <p>- Thuốc uống dạng lỏng</p> <p>- Bột pha dung dịch/hỗn dịch uống</p> <p>* Sản phẩm:</p> <p>1.Gói bột Electral (NaCl BP 2,6g; KCl BP; 1,5g; Natri Citrat BP: 2,9g; Glucose BP: 13,5g) 2. RAPIDUCE hỗn dịch (Lactulose USP 35g) 3. Thuốc nhỏ mắt Zoccon (Fluconazole USP 0,3% W/v) 4. Thuốc nhỏ mắt (Gentamicine BP 0,3% W/v) 5. Thuốc nhỏ mắt/tai (Gentamicine 3mg) 6. TIMOPA dung dịch nhỏ mắt (Timolol USP 5mg) 7. Thuốc Bọt MYCODERM C (Clotrimazole BP 1%w/v) 8. Thuốc nhỏ mắt Chloramphenicol (Chloramphenicol Ph.Eur. 0,5% w/v) 9. Thuốc nhỏ mắt FLOMON(Fluorometholone IP 0,1% w/v) 10. Thuốc nhỏ mắt IOBET 0,5%(Betaxolol IP0,5% w/v) 11.Dung dịch nhỏ mắt IOTIM (Timolol IP 5mg) 12. Thuốc nhỏ mắt PILOCAR (Pilocarpine IP 2% W/v) 13. Thuốc nhỏ mắt/tai (Gentamicine Sulphate IP 0,3% w/v + Dexamethasone IP 0,1% w/v)14.Siro 1 -AL Levocetirizine IP 2,5mg) 15. Thuốc nhỏ mắt PYRIMON(Dexamethasone IP 0,1% w/v + Chloramphenicol IP 1%w/v)16.Thuốc nhỏ mắt TEARMAX(Natri Carboxymethyl IP 5mg + Natri Perborate BP 0,03% w/v) 17. Thuốc nhỏ mắt/tai ZO (Ofloxacin IP 0,3% w/v) 18.Dung dịch nhỏ mắt/tai ZO – D (Ofloxacin IP 0,3% w/v + Dexamethasone IP 0,1% w/v) 19. Thuốc nhỏ mắt tai ZOxAN (ciprofloxacin ip 0,3% W/v) 20. Dung dịch nhỏ mắt/tai ZOxAN- D (ciprofloxacin ip 0,3% w/v + Dexamethasone IP 0,1% w/v) 21. Thuốc nhỏ mắt/tai BACTIGEN (Gentamicin 3mg) 22. Thuốc nhỏ mắt IOTIM(Timolol USP 5mg) 23. Thuốc nhỏ mắt ALLERCROM (Natri Cromolyn USP 2,0%w/v) 24. Thuốc nhỏ mắt CORALFLOX (Ofloxacin UP 0,3% w/v)25.Thuốc ho siro DRY C (Dextromethorphan hydrobromide BP 15mg) 26. Thuốc nhỏ mắt MOSI(Moxifloxacin USP 5mg) 27. Thuốc nhỏ mắt MOISOL((Hydroxypropyl methyl cellulose IP 0,7% w/v, Borax BP0,19% w/v- Acid Boric IP 0,19% w/v, Nacl IP 0,45% w/v- KCl IP 0,37%) 28. Thuốc nhỏ mắt IOBRIM 0,15% (Brimonidine Ph Eur 0,15% w/v) 29. Thuốc nhỏ mắt/tai ZOxAN (ciprofloxacin USP 0,3% w/v) 30. Thuốc nhỏ mắt MOISOL(Hypromellose USP -0,7% w/v, Borax BP: 0,19% w/v- Acid Boric BP: 0,19% w/v, NaCl BP:0,45% w/v- KCl BP -0,37%, J31. Thuốc nhỏ mắt IOPROS- T (Latanoprost 50mcg – Timolol 5mg) 32. Thuốc nhỏ mắt VANMYCETIN (Chloramphenicol Ph. Eur. 0,5% w/v) 33. Thuốc nhỏ mắt Brimonidine (Brimonidin IP 2mg)34. Thuốc nhỏ mắt BRIMONIDINE VÀ TIMOLOL(Brimonidine 1.3mg – timolol 5mg) 35. Thuốc nhỏ mắt CIPRFLOXACIN (Ciprofloxacin IP 0,3% w/v) 36. Thuốc nhỏ mắt DORZOLAMID (Dorzolamide IP 20mg) .37. Thuốc nhỏ mắt DORZOLAMIDE/TIMOLOL (Dorzolamide IP 20mg – Timolol IP 5mg) 38. Thuốc nhỏ mắt FLURBIPROFEN (Flubiprofen Sodium IP 0,03% w/v) 39. Thuốc nhỏ mắt Hydroxypropyl methyl cellulose (Hydroxypropyl methyl cellulose IP 0,7% w/v, Borax BP0,19% w/v- Acid Boric IP 0,19% w/v, Nacl IP0,45% w/v- KCl IP 0,37%) 40. Thuốc nhỏ mắt Moxifloxacin (Moxifloxacin 5mg)41. Thuốc nhỏ mắt OFLOXACIN (Ofloxacin IP 0,3% w/v) 42. Thuốc nhỏ mắt TIMOLOL (Timolol IP 5mg) 43. Thuốc nhỏ mắt TIMOLOL và PILOCARPINE (Timolol 5 mg – Pilocarpine 20mg). 44.Thuốc nhỏ mắt MOSI (Moxifloxacin IP 5mg) 45. Siro LEVOCETIRIZIN HYDROCHLORIDE (Levocetirizine IP2.5mg) 46. Thuốc nhỏ mắt CARBOXY METHYLCELULOSE (Natri Carboxymethyl Cellulose IP 5mg) 47. Gói bột ELECTRAL FORTE(NaCl .BP... 0,7 g;KCl .BP... 0,3 ;natri Citrate .BP. . 0,58 g; Glucose .BP... 4,0 gm) 48. Gói bột SALAAH Vi cam(NaCl .BP : 2,60 g;KCl .BP... 1,50 g;Natri Citrate .BP... 2,90; Glucose .BP 13,50 g)49. Gói bột uống GRIP-OUT(Paracetamol .BP 500 mg;Phenylephrine .BP: 10 mg;Vitamin C... 200 mg;Pheniramine..BP... 25 mg)50. Siro CHESTY COUGH(Diphenhydramine ..BP 12,5mg;Ammonium Chloride ..BP 125 mg) 51. Siro Dry C(Dextromethorphan ..BP...15mg)52. Siro uống Aluminium Hydroxide paste, Magnesium Hydroxide paste, Simethicone Emulsion and Oxetacaine(Aluminium Hydroxide Gel..IP...250 mg;Magnesium Hydroxide IP ...250 mg;Simethicone USP 50 mg;Oxetacaine ..BP 10 mg)53. Siro uống AZITHROMYCIN 200 mg/ 5ml(Azithromycin .IP... 200mg)54. Thuốc nhỏ mắt BETAXOLOL (Betaxolol IP 0,5 % w/v)55. Thuốc nhỏ mắt FLUCONAZOLE (Fluconazole..IP ... 0,3 % w/v)56. Thuốc nhỏ mắt MOSI (Moxifloxacin USP 5mg)57. Thuốc nhỏ mắt OLODIN(OlopatadineUSP ...0,2%w/v)58. Thuốc uống siro FLOXOL (Ofloxacin..IP...50 mg)59. Siro C4 (Paracetamol ..BP...120 mg;PhenylephrineBP. .2,5mg;Chlorphenamine ..BP...0,5 mg;Dextromethorphan BP 2,0mg) 60. Thuốc nhỏ mắt ARPROX-D(Ciprofloxacin USP 0,3 %w/v;Dexamethasone USP 0,1 % w/v)61. Gói Bột MYCODERM - C(Clotrimazole ..BP...1 % w/v)62. Gói muối REHYDRATIONSALTS IP(NaCl IP 2,60 g KCl .IP 1,50 g , natri Citrate .IP 2,90 g)63. Gói bột ELECTRAL (Vi cam) (Glucose .BP 2,7 g NaCl BP 0,52 g Natri Citrate .BP 0,58 g;KCl BP. 0,3 g)64. Gói bột IONICA(NaCl..BP... 2,60 g;KCl BP. 1,50 g;Natri Citrate.. 2,90 g; Glucose..BP... 13,50 g)65. Gói bột Ibulin MaxGrip (Paracetamol..BP... 500 mg;Phenylephrine .BP... 10 mg;Pheniramine BP... 25 mg;Vitamin C 200 mg)66. Gói bột MYCODERM (Salicylic Acid ..BP. .3 % w/v;Benzoic Acid ..BP.. 6 % w/v) 67.Thuốc nhỏ mắt IOBRIM (Brimonidine Ph.Eur ... 0,2 % w/v)68. Siro 1-AL (Levocetirizine .USP ... 2,5mg)69. Siro AZIFAR (Azithromycin Ph.Eur... 200 mg)70. Siro Azithromycin (Azithromycin.Ph.Eur... 200 mg)71. Siro IBUPROFEN(Ibufrofen..BP...100 mg)72. Siro Kẽm GLUCONATE (kẽm Gluconate USP . 20 mg)73. Siro KOFANO (Diphenhydramine ..BP 12,5mg ;Ammonium Chloride..BP...125 mg) 74. Siro LASTUSS COUGH (Dextromethorphan ..BP... 30 mg) 75. Siro Levocetirizine (Levocetirizine .USP ...2,5mg)</p>	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/12 6922/2023/11/47 679	27-10-2023	26-10-2026	FOOD AND DRUGS ADMINISTRATION M.S - MUMBAI, India
87	4705	IN-207	FDC Limited	B-8 MIDC Industrial Estate, Waluj, Aurangaba, Maharashtra IN-431136, India	<p>* Sản phẩm (tiếp):</p> <p>76. Siro LEVOFAST(levocetirizine 2,5 mg)77. Siro MAGNESIUM TRISULCATE MIXTURE BP(Magnesium Trisulfate ..BP...250 mg;Light Magnesium Carbonate ..BP...250 mg;natri Bicarbonate ..BP...250 mg;Peppermint Oil... 0,0025 ml)78. Siro METRONIDAZOLE (Metronidazole BP 200 mg)79. Siro PCO DRY COUGH(Dextromethorphan.BP:15 mg)80. Siro PLAPAR(Paracetamol..BP...120 mg)81. Siro RAPIDUCE(LactuloseUSP 3,5g)82. Siro sắt, ACID Folic , VITAMIN B12 (Fe IP 100 mg;Acid folic .IP 0,5 mg; b12 IP 5mg)83. Siro uống AZITHROMYCIN IP 100 mg/ 5ml(Azithromycin IP...100 mg)84. Siro VITCOFOL (Sắt ..BP...100 mg, Acid Folic0,5mg,Vitamin B12.BP...5 mcg)85. Siro VITCYL kết hợp Sắt(Sắt ..BP...100 mg, Acid Folic0,5mg,Vitamin B12.BP...5 mcg)86. Siro VITCYL kết hợp Sắt(Sắt ..BP... 100 mg;Acid Folic BP: 0,5 mg;Vitamin B12 .BP... 5 mcg)87. Siro ZATHRIN READYMIX - 100/AzithromycinUSP...100 mg)88. Siro ZATHRIN READYMIX -200(Azithromycin.USP...200 mg)89. Siro ZATHRIN READYMIX-200(Azithromycin Ph.Eur.200 mg)90. Siro ZO 50(Ofloxacin .IP...50 mg) 91. thuốc nhỏ mắt KYROFLO (Ofloxacin .USP... 0,3 % w/v)92. Thuốc nhỏ mắt/tai PILOXACIN và DEXAMETHASONE (Ciprofloxacin IP 3 % w/v; Dexamethasone ..IP...0,1 % w/v) 93. Thuốc uống giọt NICOTINAMIDE, VITAMINB12 và acid folic (dành cho trẻ em) (Nicotinamide .IP 20 mg ,Vitamin B12 IP 5 mcg, Acid folic .IP.200 mcg)94. Thuốc nhỏ mắt ALLERCROM (Natri Cromoglicate .Ph.Eur... .. 2,0 %w/v)95. Thuốc nhỏ mắt AMOGLAT(Cromoglicate .Ph.Eur 2,0 % w/v)96. Thuốc nhỏ mắt AROPAT (Olopatadine 1,0mg)97. Thuốc nhỏ mắt ARPROS-I(Latanoprost .USP ... 50 mcg)98. Thuốc nhỏ mắt ARTIMOL(Timolol USP . 2,5 mg)99. Thuốc nhỏ mắt ARZOL-T(Dorzolamide . 20 mg) 100. Thuốc nhỏ mắt AZELAST 0,5 mg/ml (Azelastine Ph.Eur. 0,5 mg)101. Thuốc nhỏ mắt BETAXOLOL 0,5% (Betaxolol Ph. Eur.0,5 % w/v)102. Thuốc nhỏ mắt BGMOL (Timolol USP. 2,5mg)103. Thuốc nhỏ mắt BGMOL 0,5 % (Timolol USP ... 5,0mg)104. thuốc nhỏ mắt BRIMONIDINE 0,15% w/v(Brimonidine Ph. Eur ...0,15 % w/v)105. Thuốc nhỏ mắt BRIMONIDINE 0,2% w/v (Brimonidine Ph. Eur ...0,2 % w/v)106. thuốc nhỏ mắt BROMOLON(Brimonidine Ph. Eur. 0,2 % w/v) 107. Thuốc nhỏ mắt Chloramphenicol BP 0,5 % w/v(Chloramphenicol.. Ph. Eur...0,5 % w/v)108. Thuốc nhỏ mắt CHLORO Chloramphenicol .Ph.Eur 0,5 % w/v)109. Thuốc nhỏ mắt CIPROFLOXACIN (Ciprofloxacin USP 0,3 % w/v)110. Thuốc nhỏ mắt CORNEPROST (Latanoprost .USP...50 mcg)111. Thuốc nhỏ mắt CORNEPROST-T (Latanoprost. ...50 mcg;Timolol Ph. Eur...5mg)112. thuốc nhỏ mắt Dorzolamide BP 2% w/v (DorzolamidePhEur 20 mg)113. Thuốc nhỏ mắt Dorzolamide và Timolol (DorzolamidePhEur 20mg ;Timolol Ph.Eur.: 5,0 mg)114. Thuốc nhỏ mắt FINARID(Dorzolamide 20 mg ;Timolol ... 5 mg)115. Thuốc nhỏ mắt FLOXIN COLLYRE(Ciprofloxacin . USP ... 0,3 % w/v)116. Thuốc nhỏ mắt Flurometholone IP(Flurometholone .IP. .0,1 % w/v) 117. Thuốc nhỏ mắt GENTAMICIN (Gentamicin Sulphate BP 0,3 % w/v) 118. Thuốc nhỏ mắt HYPROMELLOSE (Gentamicin BP.0,3 % w/v) 119. Thuốc nhỏ mắt HYPROMELLOSE (Gentamicin IP.0,3 % w/v)120. Thuốc nhỏ mắt IOBET (Betaxolol Ph.Eur.0,5% w/v)121. Thuốc nhỏ mắt IOBRIM (Brimonidine 1,3 mg)122. thuốc nhỏ mắt IOBRIM 0,2%(Brimonidine Ph.Eur...0,2 % w/v) 123. thuốc nhỏ mắt IOBRIM 0,15% (Brimonidine .Ph.Eur...0,15 % w/v)124. Thuốc nhỏ mắt IOPROST - T (Latanoprost. 50 mcg;Timolol 5 mg) 125.Thuốc nhỏ mắt IOPROST (Latanoprost IP 50 mcg) 126. Thuốc nhỏ mắt IOPROST(Latanoprost .USP 50 mcg)127. Thuốc nhỏ mắt IOTIM 0,5% (Timolol Ph.Eu. 0,5 % w/v)128. Thuốc nhỏ mắt IOTIM 0,25 % (Timolol Ph.Eur ... 0,25 % w/v)129. thuốc nhỏ mắt IOTIM-B(Brimonidine 1,3 mg -Timolol USP 5 mg)130. Thuốc nhỏ mắt IOTIM D(Dorlamide USP..... 20 mg;Timolol Ph.Eur 5 mg)131.Thuốc nhỏ mắt KYROMOX (Moxifloxacin USP...5 mg)132. Thuốc nhỏ mắt KYROMOX COMBI (Moxifloxacin .USP: 5 mg;Dexamethasone BP... 1 mg)133. Thuốc nhỏ mắt KYROZOL 0,3 % (Fluconazole USP: 3 % w/v)134. Thuốc nhỏ mắt LATAMOL(Latanoprost: 50 mcg;Timolol Ph. Eur.: 5mg)135. Thuốc nhỏ mắt LATANOPROST (Latanoprost.USP: 50 mcg)136. Thuốc nhỏ mắt Latanoprost & Timolol (Latanoprost Ph.Eur 50 mcg ;Timolol Ph. Eur..... 5 mg)137. Thuốc nhỏ mắt LOXOPTIC (Betaxolol Ph.Eur: 5,0 mg)138. Thuốc nhỏ mắt LUOROMETHOLONE (Flurometholone)IP.0,1 % w/v)139. Thuốc nhỏ mắt MAXIFLO(Brimonidine 1,3 mg -Timolol 5 mg)140. thuốc nhỏ mắt MOISOL (Hypromellose USP :0,7 % w/v;Borax BP: 0,19 % w/v;Acid Boric BP : 0,19 % w/v;NaCl. BP: 0,45 % w/v;KCl BP : 0,37 % w/v)141.Thuốc nhỏ mắt MOSI(Moxifloxacin USP .5mg)142. Thuốc nhỏ mắt MOSI-D (Moxifloxacin USP:5 mg; Dexamethasone.BP: 1 mg)143. Thuốc nhỏ mắt Natopti(c Natamycin ..IP...50 mg)144. Thuốc nhỏ mắt NEPAFENAC (Nepafenac 0,1 % w/v)145. Thuốc nhỏ mắt NEPAPIX(Nepafenac..0,1 % w/v)146. Thuốc nhỏ mắt OCUDOR (Dorzolamide PhEur:20mg) 147.Thuốc nhỏ mắt OCUDOR (Dorzolamide IP: 20mg)148. Thuốc nhỏ mắt OCUDOR -T(Dorzolamide PhEur:20,0 mg;Timolol PhEur: 5,0 mg)149. Thuốc nhỏ mắt OCUFUR (Fluribiprofen Sodium .IP...0,03 % w/v)150. Thuốc nhỏ mắt OCULARIDE(Dorzolamide IP :20,0 mg)</p>	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/12 6922/2023/11/47 679	27-10-2023	26-10-2026	FOOD AND DRUGS ADMINISTRATION M.S - MUMBAI, India
87	4705	IN-207	FDC Limited	B-8 MIDC Industrial Estate, Waluj, Aurangaba, Maharashtra IN-431136, India	<p>* Sản phẩm (tiếp):</p> <p>151. Thuốc nhỏ mắt OCULARIDE(Dorzolamide Ph. Eur: 20,0 mg)152. Thuốc nhỏ mắt OCULARIDE-T(Dorzolamide 20,0 mg- Timolol.. 5,0 mg)153. Thuốc nhỏ mắt OCURON(Dorzolamide 20 mg)154. Thuốc nhỏ mắt OFLOXACIN và DEXAMETHASONE (Ofloxacin IP: 0,3 % w/v;-Dexamethasone.IP: 0,1% w/v)155. Thuốc nhỏ mắt OLHOPROST -T(Latanoprost.: 50 mcg;Timolol:5mg)156. Thuốc nhỏ mắt OLHOPROST(Latanoprost ... USP ... 50 mcg)157. Thuốc nhỏ mắt OLODIN 0,1 % (Olopatadine USP 1,0 mg)158. Thuốc nhỏ mắt Olopatadine (OlopatadineUSP0,2% w/v)159. Thuốc nhỏ mắt Olopatadine (Olopatadine.USP..... 1,00 mg)160. Thuốc nhỏ mắt OLTADIN (Olopatadine: 1,0 mg)161. Thuốc nhỏ mắt DPHTALYR(Cromoglicate.Ph.Eur: 2,0 % w/v)162. Thuốc nhỏ mắt PILOCAR 2% (Pilocarpine Nitrate ..IP.2 % w/v) 163. Thuốc nhỏ mắt PILOCARPINE (Natri Pilocarpine .IP: 2 % w/v)164. Thuốc nhỏ mắt PYRIMON DF(Moxifloxacin IP: 5,00 mg;Difluprednate: 0,50 mg)165. Thuốc nhỏ mắt SOBIO (Natri Cromoglicate.Ph.Eur : 2,0 % w/v)166. Thuốc nhỏ mắt TEARMAX(Natri Carmellose BP : 5 mg; Natri Perborate BP.: 0,03 % w/v)167. Thuốc nhỏ mắt TIMLO 0,5 % (Timolol USP : 5 mg)168. thuốc nhỏ mắt TIMOLOL 0,5% (Timolol Ph.Eur 0,5 % w/v)169. Thuốc nhỏ mắt VANMYCETIN (Chloramphenicol Ph.Eur:0,5% w/v)170. Thuốc nhỏ mắt XIPRO(Ciprofloxacin USP: 0,3 % w/v)171. Thuốc nhỏ tai ZO (Ofloxacin USP: 3 % w/v)172. Thuốc siro LEVOFAST (Levocetirizine.. 2,5 mg)173. Thuốc nhỏ mắt ZORNIZ D(Ciprofloxacin USP: 0,3 % w/v;Dexamethasone USP : 0,1 % w/v)174. Siro ZATHRIN READY MIX-100(Azithromycin.Ph. Eurv : 100 mg)</p>	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/12 6922/2023/11/47 679	27-10-2023	26-10-2026	FOOD AND DRUGS ADMINISTRATION M.S - MUMBAI, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
88	4706	IN-227	Rusan Pharma Limited	Plot No. 59 to 65, Sector - II., Kandla Special Economic Zone (KASEZ), Gandhidham, Kutch, Gujarat State, India	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng: - Viên nang, viên nén, viên nén bao phim, thuốc bột (dạng gói); thuốc dùng ngoài. - Thuốc chứa kháng sinh nhóm beta lactam (Penicilline): Viên nang, siro bột. * Thuốc vô trùng: Thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt (thể tích nhỏ) * Danh mục sản phẩm: - Viên nén và viên nang <p>1. INDO METFORMIN 850 TABLETS (Metformin Hydrochloride E.P 850 mg); 2. INDO METFORMIN 500 TABLETS (Metformin Hydrochloride E.P 500 mg); 3. PARACODE TABLETS (Paracetamol B.P 500 mg & Codeine Phosphate B.P 8 mg); 4. Haloperidol Tablets B.P. 5 mg (Haloperidol B.P 5 mg); Bisoprolol Fumarate Tablets 5mg BISOCAR-5 (Bisoprolol Fumarate U.S.P 5 mg); 6. Buprenorphine & Naloxone Tablets ADDNOK - N TABLETS 2/0.5 (Buprenorphine 2 mg & Naloxone 0.5 mg); 7. FORTE ENZYME TABLETS (Pancreatin I.P 192 mg, Hemicellulase 50 mg, Extract Fellis Bovis 25 mg); 8. FORTE ENZYME TABLETS (Pancreatin I.P 192 mg, Hemicellulase 50 mg, Extract Fellis Bovis 25 mg); 9. Haloperidol Tablets B.P. 1.5 mg; 10. Azithromycin Tablets IP 500 mg; 11. Azithromycin Tablets (Azithromycin USP 500 mg); 12. Buprenorphine & Naloxone Tablets (Sublingual) ADDNOK - N TABLETS 8/2 (Buprenorphine 8 mg & Naloxone 2 mg); 12. Trifluoperazine Tablets B.P. 5mg; 14. Amitriptyline Tablets B.P. 25 mg; 15. CO-GESIC TABLETS (Paracetamol B.P. 500 mg & Codeine Phosphate B.P. 8 mg); 16. Metformin Tablets 500 mg (Metformin Hydrochloride E.P. 500 mg); 17. Naltrexone Hydrochloride 50 mg FCT (Naltrexone Hydrochloride E.P 50.00 mg); 18. Diclofenac Tablets B.P BIORAN TABLETS (Diclofenac Sodium B.P. 50 mg); 19. EPHACT FLU CAPSULES (Paracetamol B.P 500 mg, Phenylephrine HCl B.P 10 mg, Chlorpheniramine Maleate B.P 2 mg); 19. Phenyl Propanolamine HCl & Chlorpheniramine Maleate Sustained Release Capsules EPHACT CAPSULES (Phenyl Propanolamine HCl B.P 50 mg & Chlorpheniramine Maleate B.P 8 mg); 20. Fluconazole Capsules 150 mg FLUCONORM 150 MG (Fluconazole U.S.P. 150 mg); 21. Fenotec Capsules Iron with Vitamin C & Vitamin B complex Capsules; 22. Itraconazole Capsules 100 mg ITRACONAZOLE (Itraconazole B.P. 100 mg); 22. GASTENORM FORTE 10000 Tablets (Pancreatin corresponding to: Amylase 7500 FIP units, Lipase 10000 FIP units, Protease 375 FIP units); 23. Tramadol Capsules BP TRADOL CAPSULES (Tramadol hydrochloride BP 50 mg); 24. Furosemide Tablets B.P. (Furosemide E.P. 40 mg); 25. Amitriptyline Tablets B.P. 10 mg (Amitriptyline Hydrochloride B.P. 10 mg); 26. Naltrexine 50 mg FCT (Naltrexone tablets) (Naltrexone Hydrochloride E.P. 50.00 mg); 27. Durobac Tablets (Sulfamethoxazole & Trimethoprim Tablets BP) (Sulfamethoxazole B.P. 400 mg & Trimethoprim BP 80 mg); 28. Actamol Tablets Paracetamol Tablets B.P. 500 mg; 29. Tramacetamol Tablets Tramadol Hydrochloride + Acetaminophane (Paracetamol Tablets USP) (Tramadol Hydrochloride USP 37.50 mg & Paracetamol USP 325 mg); 30. Rumorf 10 mg Morphine Tablets BP 10 mg; 31. Rumorf 30 mg Morphine Tablets BP 30 mg; 32. Dynapayne Tablets (Paracetamol BP 320 mg, Codeine Phosphate BP 8 mg, Caffeine BP 32 mg, Meprobamate BP 150 mg); 33. Anaerobyl 200 mg Tablets Metronidazole 200 mg Tablets (Metronidazole B.P. 200 mg); 34. Anaerobyl 400 mg Tablets Metronidazole 400 mg Tablets (Metronidazole B.P. 400 mg); 35. DYNADOL TABLETS Paracetamol Tablets 500 mg (Paracetamol BP 500 mg); 36. Codamol-Rusan Paracetamol and Codeine Phosphate Tablets (Paracetamol 500 mg, Codeine Phosphate BP 8 mg); 37. Buprenorphine and Naloxone Tablets Addnok-N Tablets 4/1 (Buprenorphine 4 mg, Naloxone 1 mg); 38. Naltrexone Hydrochloride 50 mg FCT Addtrex 50 mg Tablets (Naltrexone Hydrochloride BP 50 mg); 39. RUSAMIN-500 TABLETS Metformin Tablets 500 mg (Metformin Hydrochloride EP 500 mg); 40. RUSAMIN-850 TABLETS Metformin Tablets 850 mg (Metformin Hydrochloride EP 850 mg); 41. Glibenclamide tablets Glibenclamide 5 Oethmaan; 42. Haloperidol Tablets BP Haloperidol 1.5 Oethmaan; 43. Enalapril Maleate 5 mg Tablets Enalapril 5 Arya (Enalapril Maleate Ph Eur 5 mg); 44. Enalapril Maleate 10 mg Tablets Enalapril 10 Arya (Enalapril Maleate Ph Eur 5 mg); 45. Enalapril Maleate 20 mg Tablets Enalapril 20 Arya (Enalapril Maleate Ph Eur 5 mg); 46. Olanzapine 2.5 mg FCT Olandus 2.5 (Olanzapine Ph Eur 2.55 mg); 47. Olanzapine 5 mg FCT Olandus 5 (Olanzapine Ph Eur 5 mg); 48. Olanzapine 10 mg FCT Olandus 10 (Olanzapine Ph Eur 10 mg); 49. Glimepiride 1 Oethmaan GLIMEPIRIDE TABLETS 1 mg (Glimepiride I.H. 1 mg); 49. Glimepiride 2 Oethmaan GLIMEPIRIDE TABLETS 2 mg (Glimepiride I.H. 2 mg); 50. Glimepiride 4 Oethmaan GLIMEPIRIDE TABLETS 4 mg (Glimepiride I.H. 4 mg); 51. Clozapine 25 Oethmaan CLOZAPINE 25 mg TABLETS (Clozapine Ph. Eur. 25 mg); 52. Clozapine 100 Oethmaan CLOZAPINE 100 mg TABLETS (Clozapine Ph. Eur. 100 mg); 53. DIAMIN-500 TABLETS Metformin Tablets 500 mg (Metformin Hydrochloride E.P. 500 mg); 54. DIAMIN-850 TABLETS Metformin Tablets 850 mg (Metformin Hydrochloride E.P. 850 mg);</p>	WHO-GMP	22103566	12-10-2022	11-10-2025	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
88	4706	IN-227	Rusan Pharma Limited	Plot No. 59 to 65, Sector - II., Kandla Special Economic Zone (KASEZ), Gandhidham, Kutch, Gujarat State, India	<ul style="list-style-type: none"> * Danh mục sản phẩm (tiếp): - Thuốc nhóm Penicillin Capsules & Drug Syrups <p>1. Amoxicillin Capsules 500 mg MOXYMAX 500 (Amoxicillin Trihydrate B.P e.q to Amoxicillin 500 mg); 2. FLUPEN 250 CAPSULES (Flucloxacillin Sodium e.q to Flucloxacillin 250 mg); 3. Amoxicillin Capsules 250 mg MOXYMAX 250 (Amoxicillin Trihydrate B.P e.q to Amoxicillin 250 mg); 4. Amoxicillin Capsules U.S.P. 500 mg (Amoxicillin Trihydrate e.q to Amoxicillin U.S.P. 500 mg); 5. Amoxicillin Capsules B.P 250 mg AMOXICILLIN 250 CAPSULES (Amoxicillin Trihydrate B.P e.q to Amoxicillin 250 mg); 6. Amoxicillin Capsules B.P 500 mg AMOXICILLIN 500 CAPSULES (Amoxicillin Trihydrate B.P e.q to Amoxicillin 500 mg); 7. Amoxicillin Oral Suspension 125 mg/ 5ml MOXYMAX S; 8. Amoxicillin Oral Suspension 250 mg/ 5ml MOXYMAX SF; 9. Athlone Phenoxyethylpenicillin 250 mg/ 5ml; 10. Athlone Phenoxyethylpenicillin 125 mg; 11. Amoxicillin Oral Suspension B.P. 125 mg/ 5 ml; 12. Amoxicillin Capsules B.P. 250 mg (Amoxicillin Trihydrate B.P. e.q to Amoxicillin 250 mg); 13. Amoxicillin Capsules B.P. 500 mg (Amoxicillin Trihydrate B.P. e.q to Amoxicillin 500 mg); 14. Septapen 250 Capsules Flucloxacillin 250 mg Capsules Flucloxacillin Sodium B.P. (tương đương 250 mg Flucloxacillin); 15. Amoxicillin Capsules U.S.P. 500 mg (Amoxicillin Base 500 mg); 16. Amoxicillin Oral Suspension I.P 125 mg/ 5ml; 17. Amoxicillin Oral Suspension I.P 250 mg/ 5ml</p> <ul style="list-style-type: none"> - Oral Powder in Sachets <p>1. ISPAGHULA HUSK ORANGE (Ispaghula Husk E.P.: 3.5 gm); 2. STOPGRIPAN LEMON (Paracetamol B.P 325 mg, Pheniramine Maleate B.P 20 mg, Phenylephrine Hydrochloride B.P 10 mg, Ascorbic Acid B.P 50 mg); 3. STOPGRIPAN BLACK CURRANT (Paracetamol B.P 325 mg, Pheniramine Maleate B.P 20 mg, Phenylephrine Hydrochloride B.P 10 mg, Ascorbic Acid B.P 50 mg); 4. STOPGRIPAN FORTE LEMON (Paracetamol B.P 650 mg, Pheniramine Maleate B.P 20 mg, Phenylephrine Hydrochloride B.P 10 mg, Ascorbic Acid B.P 50 mg); 5. STOPGRIPAN FORTE BLACK CURRANT (Paracetamol B.P 650 mg, Pheniramine Maleate B.P 20 mg, Phenylephrine Hydrochloride B.P 10 mg, Ascorbic Acid B.P 50 mg); 6. EPHACT SIP LEMON (Paracetamol B.P 325 mg, Pheniramine Maleate B.P 20 mg, Phenylephrine Hydrochloride B.P 10 mg, Ascorbic Acid B.P 50 mg); 7. Ephact Sip Forte Lemon Sugar Free (Paracetamol BP 650 mg, Pheniramine Maleate BP 20 mg, Phenylephrine Hydrochloride BP 10 mg, Ascorbic Acid BP 50 mg); 8. Ephact Sip Forte Lemon Sugar Free (Paracetamol B.P 325 mg, Pheniramine Maleate B.P 20 mg, Phenylephrine Hydrochloride B.P 10 mg, Ascorbic Acid B.P 50 mg); 9. EPHACT SIP FORTE BLACK CURRANT (Paracetamol B.P 650 mg, Pheniramine Maleate B.P 20 mg, Phenylephrine Hydrochloride B.P 10 mg, Ascorbic Acid B.P 50 mg);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Injection (SVP) & Eye drops <p>1. Diclofenac Sodium Injection BIORAN INJECTION; 2. Haloperidol Injection B.P.; 3. Sterile Tissue Adhesive CUTSEAL-0.15 ml; 4. Sterile Tissue Adhesive CUTSEAL-0.25 ml; 5. Nalbuphine Injection 10 mg Prefilled Injection Device; 6. Tramadol Hydrochloride Injection TRADOL INJECTION; 7. Amitriptyline Hydrochloride Injection U.S.P.; 8. Diclofenac Sodium Injection; 9. FENSTUD Fentanyl Citrate USP e.q to Fentanyl base 50 mg/ml).</p>	WHO-GMP	22103566	12-10-2022	11-10-2025	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
89	4707	IN-240	MSN Laboratories Private Limited, Formulation Division, Unit-II	Sy.No.1277 & 1319 to 1324, Nandigama Village, Nandigama Mandal, Ranga Reddy District, Pincode 509228, Telangana State, India	Atazanavir Capsules 100 mg, 150 mg, 200 mg, 300 mg; ATORVASTATIN TABLETS 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg; Brivaracetam Injection 50 mg/5 mL (10 mg/mL); Elagolix Tablets 150 mg, 200 mg; Eliglustat Capsules 84 mg; Empagliflozin 10 mg, 25 mg Film Coated Tablets; Empagliflozin Tablets 10 mg, 25 mg; Ferumoxytol Injection 510 mg Elemental Iron/17 mL (30 mg/mL); Ilosulfan Blue Injection 1% (10 mg/mL); Levetiracetam Tablets USP 1000 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg; Levofloxacin Tablets 250 mg, 500 mg; Micafungin for Injection 100 mg/Vial; Obeticholic Acid Tablets 10 mg, 5 mg; Pantoprazole 40 mg Powder for Solution for Infusion or Injection; Pantoprazole Sodium for Injection 40 mg/Vial; Posaconazole 300 mg Concentrate for Solution for Infusion; Posaconazole Injection 300 mg/16.7 mL; Prasugrel Tablets 10 mg, 5 mg; Ranolazine tablets 1000 mg, 500 mg; Rosuvastatin and Ezetimibe 10 mg/10 mg Film Coated Tablets; Rosuvastatin and Ezetimibe 5 mg/10 mg Film Coated Tablets; Rosuvastatin and Ezetimibe Tablets 10 mg/10 mg, 5 mg/10 mg; Safinamide Tablets 100 mg, 50 mg; Toremifene Citrate Tablets 60 mg; Vildagliptin 50 mg and Metformin Hydrochloride 850 mg Tablets; Vildagliptin 50 mg and Metformin Hydrochloride 1000 mg tablets.	WHO-GMP	176445/TS/2025	15-03-2025	13-03-2028	Drugs Control Administration, Telangana state, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
90	4708	IN-336	Raptakos, Brett & Co. Ltd.	1st Pokhran Road, Shastri Nagar, Thane 400606, Maharashtra State, India	<p>* Thuốc uống dạng lỏng, Sản phẩm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Neopeptide Liquid (Mỗi 5 ml chứa: Alpha-Amylase 100 mg (Bacterial 1:800), Papain 50 mg) Neopeptide Drops (Mỗi ml chứa: Alpha-Amylase 20 mg (Bacterial 1:800), Papain 10 mg, Dill Oil 2 mg, Anise Oil 2 mg, Caraway Oil 2 mg) Calcinol Syrup (Mỗi 5 ml chứa: Calcium Lactobionate 1.5 g, Calcium Gluconate 0.25 g, Colecalciferol 200 IU, Cyanocobalamin 2.5 mcg, Magnesium Chloride Hexahydrate 21.25 mg) Flemil Expectorant Liquid (Mỗi 5 ml chứa: Bromhexine HCl 4 mg, Phenylephrine HCl 2.5 mg, Guaifenesin 50 mg) Elixir Neogadine (Mỗi 15 ml chứa: Iodised Peptone 0.967 mg, Magnesium Chloride Hexahydrate 20 mg) Minigadine Paediatric Syrup (Mỗi 5 ml chứa: Calcium Lactobionate 700 mg, Ferric Ammonium Citrate 15 mg, Zinc Sulphate 22.5 mg, Magnesium Chloride Hexahydrate 42.5 mg, Manganese Sulphate Monohydrate 6 mg, Iodised Peptone 0.5 mg) Hepatoglobine Mikros (Mỗi 5 ml chứa: Peptonised Iron 176.5 mg, Protein (Peptone) 100 mg, Folic Acid 200 mcg, Cyanocobalamin 2.5 mcg) Neogadine Mikros (Mỗi 5 ml chứa: Calcium Lactobionate 700 mg, Iodised Peptone 0.32 mg, Magnesium Chloride Hexahydrate 6.66 mg, Manganese Sulphate 1.33 mg, Sodium Metavanadate 0.22 mg, Zinc Sulphate Heptahydrate 10.7 mg, Pyridoxine HCl 0.5 mg, Nicotinamide 7.5 mg) Calcinol Syrup-F (Mỗi 5 ml chứa: Calcium Lactobionate 1.5 g, Calcium Gluconate 0.25 g, Synthetic Vitamin A Concentrate 2500 IU, Colecalciferol 200 IU, Ascorbic Acid 40 mg, Cyanocobalamin 2.5 mcg, Sodium Iron Edetate 33 mg) Zevac Syrup (Mỗi 5 ml chứa: Zinc Acetate (dihydrate) – tương đương 20 mg kẽm nguyên tố) Zytee RB (Mỗi tube chứa: Choline salicylate 9% w/v, Benzalkonium chloride 0.02% w/v) Hepatoglobine (Mỗi 5 ml chứa: Proteolysed liver 40 mg, Peptone 20 mg, Peptonised iron 23.24 mg, Ferric Ammonium Citrate 34.14 mg, Folic Acid 0.17 mg) Hovite Syrup (Mỗi 5 ml chứa: Synthetic Retinol Concentrate 4000 IU, Colecalciferol 400 IU, Alpha-tocopheryl acetate 5 mg, Ascorbic Acid 50 mg, Thiamine HCl 3 mg, Riboflavin 1.2 mg, Pyridoxine HCl 1 mg, Nicotinamide 25 mg, Dexpantenol 5 mg) Hovite Z Drops (Mỗi 1 ml chứa: Synthetic Retinol Concentrate 2750 IU, Colecalciferol 250 IU, Alpha-tocopheryl acetate 5 mg, Thiamine HCl 1 mg, Riboflavin Sodium Phosphate 1 mg, Pyridoxine HCl 1 mg, Dexpantenol 2.5 mg, Nicotinamide 10 mg, Ascorbic Acid 40 mg, Zinc Sulphate 13.3 mg) Neogadine Drops (Mỗi ml chứa: Iodised Peptone 0.065 mg, Magnesium Chloride 1.33 mg, Manganese Sulphate 0.27 mg, Zinc Sulphate 2.1 mg, Pyridoxine HCl 0.25 mg, Nicotinamide 2.5 mg) Zytee Mouthwash Concentrate (Mỗi chai chứa: Clove Oil 1% w/v, Mentha Oil 1% w/v, Menthol 1% w/v, Chamomile Oil 0.015% w/v, Sodium Benzoate 2% w/v, Ethanol 31% v/v) <p>* Thuốc dùng ngoài (Thuốc mỡ, kem, lotion, Gel), Sản phẩm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Norash Cream (Mỗi tube chứa: Dimethicone-20 20% w/w, Zinc Oxide 7.5% w/w, Calamine 1.5% w/w, Cetrimide 1.125% w/w) Subsyde M Gel (Mỗi tube chứa: Diclofenac Diethylamine 1.16% w/w (tương đương Diclofenac Sodium 1%), Linseed Oil 3% w/w, Methyl Salicylate 10% w/w, Menthol 5% w/w) Subsyde Gel (Mỗi tube chứa: Diclofenac Diethylamine 1.16% w/w (tương đương 1% Diclofenac Sodium)) Isoflav Vaginal Gel (Mỗi tube chứa: Soy isoflavones 0.05% w/w, Aloe vera 1% w/w) Clotrimazole Cream (Calcrem) (Mỗi tube chứa: Clotrimazole 1% w/w, Methyl Hydroxybenzoate 0.2% w/w, Propyl Hydroxybenzoate 0.1% w/w) Silver Sulfadiazine Cream (Silvirin) (Mỗi tube chứa: Silver Sulfadiazine 1% w/w). 	WHO-GMP	122525/2023/44785	10-04-2023	09-04-2026	Food and Drugs Administration M.S. Bandra - Kurla complex, Bandra (E), Mumbai, Maharashtra State, India
91	4709	IN-396	SAVA HEALTHCARE LIMITED	PLOT NO. - 507 - B TO 512, G.I.D.C. ESTATE, WADHWANCITY, CITY-WADHWAN CITY - 363 035, DIST. - SURENDRANAGAR, GUJARAT STATE, INDIA	<p>* Viên nén (bao và không bao), viên nang (uống và dạng hít), thuốc bột uống, thuốc uống dạng lỏng, Thuốc dùng ngoài (mỡ/kem/thuốc dùng ngoài dạng lỏng), thuốc xịt mũi.</p> <p>* Danh mục sản phẩm đính kèm: Calcium polystyrene sulfonate powder JAMP calcium polystyrene sulfonate; Lamivudine tablets USP 150 mg JAMP Lamivudine 150 mg; Lamivudine tablets USP 300 mg JAMP Lamivudine 300 mg; Metoprolol tartrate tablet USP 25 mg JAMP-Metoprolol-L; Metoprolol tartrate tablet USP 50 mg JAMP-Metoprolol-L; Metoprolol tartrate tablet USP 100 mg JAMP-Metoprolol-L; Metoprolol tartrate tablet USP 25 mg AG-Metoprolol-L; Metoprolol tartrate tablet USP 50 mg AG-Metoprolol-L; Metoprolol tartrate tablet USP 100 mg AG-Metoprolol-L; Tinidazol tablets "BIOZOL 500"; Losartan potassium & hydrochlorothiazide tablets; Losartan potassium & hydrochlorothiazide tablets LORA-HC TABLETS; Tinidazol tablets; Moxifloxacin tablets DOMINAL TABLETS; Mependazole tablets USP MEBAF; Valacyclovir hydrochloride tablets BIOVAL TABLETS; Decongestant, antiallergic, analgesic and antipyretic tablets FLUSTOP; Ciprofloxacin tablets B.P. 500 mg; Nebivolol hydrochloride tablets 5 mg NEBIBIO; Nebivolol hydrochloride and hydrochlorothiazide tablets NEBIBIO-H; Mependazole & pyrantel pamoate tablets VIKAZID TABLETS; Ciprofloxacin tablets USP 500 mg; Aspirin delayed release tablets USP 75 mg ADR 75 tablets; Aspirin delayed release tablets USP 150 mg ADR 150 tablets; Pantoprazole tablets 40 mg; Ambroxol hydrochloride tablets Bioxol; Moxifloxacin tablets Moxi-Bio; Bisoprolol fumarate tablets USP 10 mg Bio-Biso 10; Clopidogrel tablets USP 75 mg BIO-CLOPI; Sildenafil citrate tablets SILJOY PINK-50; Sildenafil citrate tablets SILJOY PINK-100; Atorvastatin tablets 10mg BIOSTAT-10 TABLET; Atorvastatin tablets 20mg BIOSTAT-20 TABLET; Ofloxacin tablets USP 200 mg ENDOVID-200; Aceclofenac tablets 100mg ACECLODEAL TABLETS; Carbimazole tablets BP 5mg; Aceclofenac and paracetamol tablets ACECLOFENAC PLUS; Valsartan and hydrochlorothiazide tablets USP VALSAVA-H; Atorvastatin tablets 40 mg BIOSTAT-40 TABLET; Atorvastatin tablets 80 mg BIOSTAT-80 TABLET; Valsartan tablets 80 mg VALSAVA 80; Valsartan tablets 160 mg VALSAVA 160; Sildenafil tablets 50mg MUSTANG 50; Sildenafil tablets 100mg MUSTANG 100; Paracetamol, caffeine, phenylephrine & chlorpheniramine maleate tablets RANKOF; Rosuvastatin tablets 5mg ROZATIN-5; Rosuvastatin tablets 10mg ROZATIN-10; Rosuvastatin tablets 20mg ROZATIN-20; Rosuvastatin tablets 40mg ROZATIN-40; Pioglitazone tablets 15 mg PIGEON-15; Paracetamol, caffeine, phenylephrine HCl chlorpheniramine maleate tablets RANKOF; Levocetirizine dihydrochloride tablets 5 mg LEVOHISTA; Paracetamol, caffeine anhydrous, phenylephrine hydrochloride & chlorpheniramine maleate tablets HELPEX ANTICOLD; Paracetamol, caffeine anhydrous, phenylephrine hydrochloride & chlorpheniramine maleate & dextromethorphan hydrobromide tablets HELPEX ANTICOLD DX; Glucosamine sulfate and chondroitin sulfate sodium tablets MOVEX COMFORT; Glucosamine sulfate and chondroitin sulfate sodium and Diclofenac potassium tablets MOVEX ACTIVE; Ambroxol hydrochloride and loratadine tablets PULMOLOR; Serratiopeptidase tablets 10 mg MOVINAZA-10; Serratiopeptidase tablets 20 mg MOVINAZA-20; Dicycloverine hydrochloride and simethicone tablets MOVESPASM; Isoniazid tablets BP 300 mg; Vardenafil tablets 10 mg SAVITRA 10; Vardenafil tablets 20 mg SAVITRA 20; Tadalafil tablets 2.5 mg EXILAR 2.5; Tadalafil tablets 5 mg EXILAR 5; Tadalafil chewable tablets 20 mg EXILAR CT; Tadalafil tablets 10 mg EXILAR 10; Tadalafil tablets 20 mg EXILAR 20; Olmesartan medoxomil tablets 20 mg OLMESAVA 20; Solifenacin succinate tablets 5 mg FENOPAZ-5; Solifenacin succinate tablets 10 mg FENOPAZ-10; Paracetamol, caffeine and phenylephrine hydrochloride tablets & Paracetamol, phenylephrine hydrochloride and chlorpheniramine maleate tablets RANKOF DAY AND NIGHT; Acetylcysteine and ambroxol hydrochloride tablets PULMOBREATHE; Tadalafil tablets 10 mg HOVID ERETA-10; Tadalafil tablets 20 mg HOVID ERETA-20; Perindopril erbumine tablets Biorindol 8; Perindopril erbumine tablets Biorindol 4; Perindopril erbumine tablets Biorindol 2; Telmisartan tablets 20 mg Bio-Car 20 tablets; Telmisartan tablets 40 mg Bio-Car 40 tablets; Telmisartan tablets 80 mg Bio-Car 80 tablets; Telmisartan and hydrochlorothiazide tablets Biocar-H tablets; Etoricoxib tablets 60mg TORIXIB; Sitagliptin tablets 25 mg SIFORES 25; Sitagliptin tablets 50 mg SIFORES 50; Sitagliptin tablets 100 mg SIFORES 100; Levofloxacin tablets 500 mg LEVO FORTE; Rosuvastatin tablets 10 mg Hovid-Rosuvastatin tablets 10 mg; Rosuvastatin tablets 20 mg Hovid-Rosuvastatin tablets 20 mg; Clotrimazole cream USP "MYCONAL VAGINAL CREAM"; Silver sulfadiazine with chlorhexidine cream "SILDIN CREAM"; Clobetasol cream BP "CLO-SOL CREAM"; Aciclovir cream BP "Biovir cream"; Diclofenac gel BP 1% w/w; Miconazole nitrate cream USP 2% w/w; Silver sulfadiazine with chlorhexidine cream Salbesan; Diclofenac gel BP Dola; Clobetasol propionate cream BP Clotop; Hydrocortisone acetate ointment BP 1% w/w; Miconazole nitrate cream USP 2% w/w Mico-Bio; Betamethasone valerate cream BP 0.1% w/w Bio-Beta; Diclofenac diethylamine, linseed oil methyl salicylate & menthol gel MYAGESIC; Clobetasol propionate cream BP Bio-Clo; Terbinafine hydrochloride cream 1% w/w Bio-Tok; Betamethasone valerate cream USP; Terbinafine hydrochloride cream 1% MYCO-TER CREAM; Clotrimazole cream USP BIOCONAL CREAM; Menthol, camphor, thymol, methyl salicylate, eucalyptus oil, turpentine oil ointment HELPEX EFFECT; Diclofenac diethylamine, linseed oil methyl salicylate & menthol gel BIO-NAC HOT GEL; Ketoconazole cream 2% w/w KETO-CON; Lidocaine and prilocaine cream USP DOCTAINE; Xylometazoline nasal drops B.P. 0.1% w/v Biomist 0.1%; Xylometazoline nasal drops B.P. 0.05% w/v Biomist 0.05%;</p>	WHO-GMP	25055741	28-04-2025	27-04-2028	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
91	4709	IN-396	SAVA HEALTHCARE LIMITED	PLOT NO. - 507 - B TO 512, G.I.D.C. ESTATE, WADHWANCITY, CITY-WADHWAN CITY - 363 035, DIST. - SURENDRANAGAR, GUJARAT STATE, INDIA	* Danh mục sản phẩm định kinh (tiếp): Xylometazoline nasal spray 0.1% w/v Biomist NS 0.1%; Xylometazoline nasal spray 0.05% w/v Biomist NS 0.05%; Saline nasal solution Biosaline; Xylometazoline nasal spray 0.05% w/v Biomist NS 0.05%; Xylometazoline nasal spray 0.05% w/v Biomist NS 0.05%; Fluticasone nasal spray BP FLUTIAIR; Azelastine hydrochloride nasal spray Aze-Air; Mometasone aqueous nasal spray BP Mome-Air; Xylometazoline nasal drops B.P. 0.05% w/v NASALER 0.05%; Desmopressin intranasal solution BP Des-Press; Saline nasal spray BioSaline nasal spray; Azelastine hydrochloride and fluticasone propionate nasal spray Combi-Air nasal spray; Mometasone aqueous nasal spray BP NASOMO nasal spray; Azelastine hydrochloride nasal spray AZENAP 0.1%; Fluticasone nasal spray BP FLUTINAP 0.05%; Fluticasone nasal spray BP FLUTOSPRAY nasal spray; Mometasone aqueous nasal spray BP MOMENAP nasal spray; Xylometazoline nasal spray 0.05% w/v XYLONAP nasal spray 0.05%; Xylometazoline nasal spray 0.1% w/v XYLONAP nasal spray 0.1%; Xylometazoline nasal drops B.P. 0.05% w/v XYLONAP nasal drops 0.05% w/v; Xylometazoline nasal drops B.P. 0.1% w/v XYLONAP nasal drops 0.1% w/v; Zolmitriptan nasal spray ZOLMINAP nasal spray; Mometasone aqueous nasal spray BP MOMENAP NS 0.05; Fluticasone nasal spray BP FLUTIAIR 0.05%; Salbutamol nebuliser solution BP 5mg/ml; Fluticasone nasal spray BP Nasoflo; Desmopressin intranasal solution BP DESONAP; Fluticasone furoate nasal spray BP FLUTIAIR-F; Desmopressin intranasal solution BP 10 mcg/dose; Paracetamol, phenylephrine hydrochloride and chlorpheniramine maleate capsule "BIO FLU CAPSULES"; Salmeterol and fluticasone propionate powder for inhalation FLUTIAIR-S 100 Puffcaps; Salmeterol and fluticasone propionate powder for inhalation FLUTIAIR-S 250 Puffcaps; Salmeterol and fluticasone propionate powder for inhalation FLUTIAIR-S 500; Ambroxol hydrochloride SR capsules BIOXOL SR CAPSULES; Fluoxetine capsules USP 20 mg Fluxety; Lansoprazole delayed release capsules USP 30 mg; Itraconazole capsules 100 mg BIO ITRA; Ursodeoxycholic acid capsules BP Bio-Urso; Ursodeoxycholic acid capsules BP; Itraconazole capsules 100 mg; Ursodiol capsules USP BIO-URSO; Orlistat capsules 120mg Orli-Bio 120; Itraconazole capsule 100 mg ITROTEK; Omeprazole delayed release capsules USP PERRY-20; Ursodiol capsules USP 300 mg BIO-URSO 300; Omeprazole delayed-released capsules USP 20 mg BIOBRAZOLE; Orlistat capsules 120mg SANOLIP 120; Formoterol fumarate powder for inhalation FLORES 12; Cycloserine capsules USP 250 mg; Fluconazole capsules 200 mg; Fluoxetine capsules USP 20 mg; Formoterol fumarate powder for inhalation FORMEZONE 12; Diacerein capsules 50 mg Bio-Cerin capsules; Orlistat capsules 60 mg ZEROFIG 60; Orlistat capsules 120 mg FORBICAL 120; Tiotropium bromide powder for inhalation TIODORA 18 "Puffcaps"; Budesonide inhalation powder BP 400 mcg; Acetylcysteine and ambroxol hydrochloride powder for oral suspension PULMOBREATHE; Paracetamol, cetirizine hydrochloride and phenylephrine hydrochloride powder for oral solution HELPEX ANTICOLD TEA WITH LEMON TASTE; Paracetamol, cetirizine hydrochloride and phenylephrine hydrochloride powder for oral solution HELPEX ANTICOLD TEA WITH RASPBERRIES TASTE; Ambroxol hydrochloride and loratadine powder for oral suspension PULMOLDR; Sodium polystyrene sulfonate for suspension USP; Polyethylene glycol 3350 powder for oral solution EMOLAX; Azithromycin tablets "AZI-BIO"; Clarithromycin tablets U.S.P.; Tinidazole, miconazole & neomycin tablets NOOVAG VAGINAL TABLETS; Azithromycin tablets 500 mg AZIDOC; Kit containing one tablet of Clarithromycin, one tablet of Tinidazole and one capsule of Lansoprazole ULCERON; Vitamin C chewable tablets ORACEE 500; Azithromycin tablets 500 mg AZI-BIO 500; Calcitonin (salmon) nasal spray CITONAP 200; Calcitonin (salmon) nasal spray NINCAL nasal spray; Calcitonin (salmon) nasal spray CALBIO 200; Clotrimazole, beclomethasone and gentamicin cream BECLOGEN CREAM; Multi vitamin capsules with Zinc and chromium (for therapeutic use) BIOTRAT capsules; Iron (III)-hydroxide polymaltose complex with folic acid DC granules; Bisoprolol Fumarate Tablets USP 10 mg JAMP BISOPROLOL 10 mg; Bisoprolol Fumarate Tablets USP 5 mg JAMP BISOPROLOL 5 mg; Bisoprolol Fumarate Tablets USP 10 mg AG BISOPROLOL 10 mg; Bisoprolol Fumarate Tablets USP 5 mg AG BISOPROLOL 5 mg; Ivermectin Tablets USP 6 mg; Minoxidil Tablets 2.5 mg Ugaïne 2.5; Ivermectin Tablets 6 mg; Ivermectin Tablets 12 mg; Ivermectin Tablets 20 mg SAVARIBAN 20 mg; Ferric Hydroxide Polymaltose and Folic acid DCI granules SELOFER FOL PREMIX.	WHO-GMP	25055741	28-04-2025	27-04-2028	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
92	4710	IN-402	M/s Synmedic Laboratories	SP-3-5, A & C, RIICO Industrial Area, Keshwana, Kotputli, Jaipur-303108 (Rajasthan), India	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc bột khô. * Thuốc dùng ngoài: Thuốc mỡ, kem, gel, lotion. Sản phẩm: 1. Dạng viên nén (Tablets): VALSYN 50 (Vildagliptin Tablets 50mg); ACEPAR (Aceclofenac Tablets 100mg); ACEFEN -P (Aceclofenac and Paracetamol Tablets); ACIRAX-400 (Aciclovir Tablets BP 400mg); ACIRAX-800 (Aciclovir Tablets BP 800mg); CARDIUM-5 (Amlodipine Besylate Tablets USP 5 mg); ANGINIDE (Trimetazidine Hydrochloride Tablets 20mg); ANTRICAR RETARD (Trimetazidine Hydrochloride Modified Release Tablets 35mg); CARLOZIK 250 (Azithromycin Tablets USP 250 mg); CARLOZIK 500 (Azithromycin Tablets USP 500 mg); CETRISYN-10 (Cetirizine Tablets BP 10 mg); Clarimycin 500 (Clarithromycin Tablets USP 500 mg); COLIZINE (Sulfasalazine Tablet USP 500mg); COMBICOLD DS TAB (Paracetamol, Caffeine Anhydrous, Dextromethorphan Hydrobromide, Phenylephrine Hydrochloride & Chlorphenamine Maleate Tablets); CYPRTIN (Cyproheptadine Tablets BP 4mg); DEPRICLOM-25 (Clomipramine Hydrochloride Tablets 25mg); DESLER (Desloratadine Tablets 5mg); ELVCEET (Levoceetirizine Dihydrochloride Tablets 5 mg); EMTENOF (Emtricitabine & Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets); FENAFEX -120mg (Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 120mg); FENAFEX-180 mg (Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 180mg); SULMERA MR 60 (Gliclazide Sustained Release Tablets 60mg); SULMERA MR 30 (Gliclazide Sustained Release Tablets 30mg); GLYCOS (Gliclazide Tablets BP 80 mg); HYLOS 25 (Losartan Potassium Tablets USP 25 mg); HYLOS 50 (Losartan Potassium Tablets USP 50 mg); Hylose-H (Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets USP 50-12.5 mg); HYSART-8 (Candesartan Cilexetil Tablet 8 mg); HYSART H-D5 (Candesartan Cilexetil & Hydrochlorothiazide Tablets); HYSART-16 (Candesartan Cilexetil Tablets 16mg); HYSART-H (Candesartan Cilexetil & Hydrochlorothiazide Tablets); IRBESARTAN 150 (Irbesartan Tablets USP 150mg); LASINEX (Furosemide Tablets BP 40mg); LEVZAL- 500 (Levofloxacin Tablets USP 500 mg); MAJEGRA-100 (Sildenafil Citrate Tablets 100mg); MAJEGRA-50 (Sildenafil Citrate Tablets 50mg); MEBSYN (Mebeverine Tablets BP 135mg); MEFOR 500 (Metformin Tablets BP 500mg); MEFOR 850 (Metformin Tablets BP 850mg); METZIDE (Gliclazide & Metformin Hydrochloride Tablets); MEXICAM 7.5 (Meloxicam Tablets BP 7.5mg); MEXICAM-15 (Meloxicam Tablets BP 15mg); Nalgidon 200 (Dexibuprofen Tablets 200 mg); Nalgidon 400 (Dexibuprofen Tablets 400 mg); OFBEAT-200 (Ofloxacin Tablets USP 200mg); OLWORM-400 (Albendazole Tablets 400mg); Pantric-40 (Pantoprazole Sodium Delayed Release Tablets USP 40mg); PRAMINE 25 (Ipriramine Tablets BP 25mg); REMIFEIN-500 (Mefenamic Acid Tablet BP 500mg); RESPOZOL (Rabeprazole Sodium Tablets 20mg); ROSYN 20 (Rosuvastatin Tablets USP 20mg); ROSYN 40 (Rosuvastatin Tablets USP 40mg); SYFEN SR 100 (Prolonged Release Diclofenac Tablets BP 100mg); SYFEN-50 (Diclofenac Tablets BP 50mg); Synator-10 (Atorvastatin Calcium Tablets USP 10mg); SYNATOR-20 (Atorvastatin Calcium Tablets USP 20mg); SYNFOVIR 300 (Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 300mg); Synfovir-L (Tenofovir Disoproxil Fumarate and Lamivudine Tablets); SYNGLY-4 (Glimepiride Tablets USP 4mg); SYNMETON (Nebumetone Tablets BP 500mg); SYNMOX 400 (Moxifloxacin Tablets BP 400mg); SYNADINE-4mg (Tizanidine Tablets USP 4mg); ULFATE (Sucralfate Tablets 1gm); VALSYN-M (Vildagliptin 50mg & Metformin Hcl 500mg Tablets); VASCON-10 (Amlodipine Besylate Tablets USP 10mg); Verist 16 (Betahistine Dihydrochloride Tablets BP 16mg); VERIST-24 (Betahistine Dihydrochloride Tablets BP 24 mg); VERIST-8 (Betahistine Dihydrochloride Tablets BP 8mg); VORITAB 200 (Voriconazole Tablets 200mg); VALSYN-M 850 (Vildagliptin 50 mg & Metformin Hydrochloride 850 mg Tablets); VALSYN-M 1000 (Vildagliptin 50 mg & Metformin Hydrochloride 1000 mg Tablets); ROSYN-10 (Rosuvastatin Tablets USP 10mg); Fenafex-60 (Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 60mg); OFBEAT-OZ (Ofloxacin & Ornidazole Tablets); CLARIMYCIN 250 (Clarithromycin Tablets USP 250mg); ESZOL PLUS (Esomeprazole Tablets 40mg with Sod. Bicarbonate); SYNNOXIB 60 (Etoricoxib Tablets 60mg); CIPROM-500 (Ciprofloxacin Tablets BP 500mg); CLACYMED ER 500 (Clarithromycin Extended Release Tablets USP 500mg); CLOSTAWEL (Cilostazol Tablets USP 50mg/100mg); TANTELH H (Telmisartan/Hydrochlorothiazide Tablets USP 40mg/12.5mg & 80mg/12.5mg); MANOREST (Alprazolam Tablets USP 0.25mg/0.5mg); SYNATOR 40 (Atorvastatin Tablets 40mg); (Linagliptin Tablets 5 mg); (Linagliptin 2.5 mg and Metformin 500mg/1000mg Tablets); (Atorvastatin 10mg and Fenofibrate 160 mg Tablets); (Colchicine Tablets BP 1mg); (Tranexamic Acid Tablet BP 500mg); (Citicoline Tablets 500mg); (Doxylamine Succinate Tablets USP 7.5mg/15mg); (Carbamazole Tablets BP 5mg); (Ondansetron Orally Disintegrating Tablets USP 4mg/8mg); (Aciclovir Tablets BP 200mg); (Telmisartan Tablets USP 40mg/80mg); (Etoricoxib Tablets 90mg/120mg); (Esomeprazole Tablets 20mg with Sod. Bicarbonate); (Clozapine Tablets USP 100mg); (Telmisartan and Amlodipine Tablet USP đa dạng hàm lượng); (Candesartan Cilexetil Tablets USP 32mg); (Paracetamol and Caffeine Caplets); (Clopidogrel Tablets USP 75mg).	WHO-GMP	DC-2/WHO GMP/E-09740/2025/4787	23-09-2025	27-08-2028	Government of Rajasthan, India
92	4710	IN-402	M/s Synmedic Laboratories	SP-3-5, A & C, RIICO Industrial Area, Keshwana, Kotputli, Jaipur-303108 (Rajasthan), India	Sản phẩm (tiếp): 2. Dạng viên nang (Capsules): AMYSN-5 (Amlodipine Capsules 5mg); CELIX 100 (Celecoxib Capsules 100mg); CELIX 200 (Celecoxib Capsules 200mg); FLUZOLE-150 (Fluconazole Capsules 150 mg); LANTIL (Lansoprazole Delayed Release Capsules USP 30mg); Mawel 20 (Fluoxetine Capsules BP 20 mg); NEUROGAB-300 (Gabapentin Capsule USP 300mg); OMZOL (Omeprazole Delayed Release Capsule USP 20mg); Pantric-D (Pantoprazole + Domperidone Capsules); KOBALA Plus (Alpha Lipoic Acid 300mg & Methylcobalamin 1500mcg Capsules); (Pregabalin 75 mg And Methylcobalamin 750mcg Capsules); (Fluconazole Capsules 200mg); (Itraconazole Capsules 100mg); (Imidazolyl Ethanamide Pentandioic acid capsule 90mg); (Clindamycin Hydrochloride Capsule USP 300mg). 3. Dạng kem (Creams): ACIRAX CREAM (Aciclovir Cream BP 5% w/w); CLOBEST CREAM (Betamethasone Dipropionate Cream USP); GLOVIN CREAM (Griseofulvin Cream); GYNAEMED CREAM (Clotrimazole Cream USP 2% w/w); SYNVODEX CREAM (Silver Sulfadiazine Cream USP 1%w/w); Katikrim (Betamethasone Dipropionate, Clotrimazole & Gentamicin Sulphate Cream); EASEKIN (Clobetasol Propionate Cream USP); Synpirox (Ciclopirox Olamine Cream USP 1% w/w); (Clotrimazole Cream USP 1% w/w); (Ketoconazole Cream 2% w/w). 4. Dạng Gel: DICLOSYN GEL (Diclofenac Diethylamine, Linseed Oil, Methyl Salicylate & Menthol Gel); SYNAC GEL (Diclofenac Gel BP 1%w/w); METRODENT DENTAL GEL (Metronidazole & Chlorhexidine Gluconate Solution Dental Gel); SYNDENT PLUS DENTAL GEL (Metronidazole, Chlorhexidine Gluconate & Lidocaine Hydrochloride Dental Gel); (Clobetasol Gel). 5. Dạng bột/cốm pha (Powder for Oral Suspension/Sachets): FLUCITCEL-600 (Acetylcysteine powder for oral suspension 600mg); (Imidazolyl Ethanamide Pentandioic Acid Sachets); (Acetylcysteine Powder for Oral Suspension 100mg/200mg); (Mebeverine Hydrochloride With Ispaghula Husk Sachet).	WHO-GMP	DC-2/WHO GMP/E-09740/2025/4787	23-09-2025	27-08-2028	Government of Rajasthan, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
93	4711	IN-453	Kwality Pharmaceuticals Ltd.	Plot No. 1-A, Industrial Area, Raja Ka Bagh, Distt. Kangra, Himachal Pradesh - 176201, India	<ul style="list-style-type: none"> * Sản xuất, đóng gói & kiểm tra chất lượng: + Thuốc chứa chất độc tế bào: Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường; Viên nang cứng; Thuốc tiêm dạng lỏng và thuốc tiêm đông khô thể tích nhỏ. + Thuốc chứa Cephalosporin: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Siro khô; Thuốc bột pha tiêm thể tích nhỏ. * Sản phẩm cụ thể: + Docetaxel Injection USP 80mg/2mL (Liquid injection). + Gemcitabine for injection USP 200mg/vial (as lyophilized) (Lyophilized injection). + Tamoxifen Tablet BP 20mg. + Enzalutamide Capsules 40mg. + Cefixime Tablets USP 200mg. + Cefixime for Oral suspension USP 100mg/5mL (Oral dry suspension). + Cefixime Capsules 400mg. 	WHO-GMP	HFW-H(Drugs)57/2016	27-06-2024	27-12-2025	Health & Family Welfare Department, Himachal Pradesh, India
94	4712	IN-497	BASE MEDICO PVT.LTD.	Survey No.570, Village: Tundav, Tal.-Savli, Dist.-Vadodara – 391775 Gujarat State, India.	<ul style="list-style-type: none"> Viên nén, viên nang, dung dịch dùng ngoài (Kem, thuốc mỡ, Lotion, Gel) Sản phẩm: Albendazole Tablets 500mg; Metformin Tablets BP 500mg; Misoprotol Tablets 200mg; Nifedipine Extended release tablets USP 20 mg/30mg; Ondansetron tablets USP 4mg/8mg; Tadalafil tablets USP 5mg/20mg; Diclofenac Prolonged release Capsule BP 100mg; Diclofenac, Paracetamol&Cafein Capsule; Loperamide hydrochloride Capsule USP 2mg; Gastro-resistant Capsules BP 20mg; Piroxicam Capsule USP 20mg; Enteric coated Rabeprazole Sodium and Domperidone sustained release Capsules; Diclofenac Diethylamine Linseed oil, Methyl Salicylate & Methol gel; Benzyl Benzoat Application/Lotion BP; Azithromycin Tablets USP 500mg; Cyproheptadine with Multivitamin tablets; Erythromycin Stearate tablets BP 500mg; Azithromycin Capsule USP; Clindmycin Hydrochloride Capsule USP 150mg/300mg; Cyproheptadine with B-Complex capsule; Doxycycline Capsule BP 100mg; Tetracycline Capsule BP 250mg; Clotrimazole, Betamethasone & Neomycin Cream; Betamethasone Dipropionate, Gentamicin Sulfate, Tolnaflate, Iodochlohydroxyquinoline cream 	WHO-GMP	23033969	17-03-2023	16-03-2026	Food & Drugs Control Administration In India
95	4713	IN-535	Micro Labs Limited	Unit-3, No. 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur, Hosur, 635 126, Hosur Taluk, Krishnagiri District, Tamil Nadu, India	<ul style="list-style-type: none"> * Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng (không chứa kháng sinh betalactam, hormon sinh dục & thuốc độc tế bào). * Sản phẩm cụ thể: Ethionamide Tablets 250mg (Viên nén bao phim, Ethionamide, 250 mg); Levofloxacin Tablets 250mg (Viên nén bao phim, Levofloxacin (dạng Levofloxacin hemihydrate), 250 mg); Levofloxacin Tablets 500mg (Viên nén bao phim, Levofloxacin (dạng Levofloxacin hemihydrate), 500 mg); Moxifloxacin Tablets 400mg (Viên nén bao phim, Moxifloxacin (dạng Moxifloxacin HCl), 400 mg); Prothionamide Tablets 250mg (Viên nén bao phim, Pyrazinamide, 250 mg); Pyrazinamide Tablets BP 500mg (Viên nén, Pyrazinamide, 500 mg); Pyrazinamide Tablets USP 400mg (Viên nén, Pyrazinamide, 400 mg); Pyrazinamide Tablets BP 500mg (Viên nén, Pyrazinamide, 500 mg); Isoniazid Tablets BP 100mg (Viên nén, Isoniazid, 100 mg); Isoniazid Tablets BP 300mg (Viên nén, Isoniazid, 300 mg); Losartan Potassium Tablets 25mg (Viên nén bao phim, Losartan potassium, 25 mg); Losartan Potassium Tablets 50mg (Viên nén bao phim, Losartan potassium, 50 mg); Simvastatin 10mg Tablets (Viên nén bao phim, Simvastatin, 10 mg); Simvastatin 20mg Tablets (Viên nén bao phim, Simvastatin, 20 mg); Simvastatin 40mg Tablets (Viên nén bao phim, Simvastatin, 40 mg); Simvastatin 80mg Tablets (Viên nén bao phim, Simvastatin, 80 mg); Valulen (Viên nén bao phim, Levofloxacin (dạng Levofloxacin hemihydrate), 500 mg); Cozavan 25 (Viên nén bao phim, Losartan potassium, 25 mg); Cozavan 50 (Viên nén bao phim, Losartan potassium, 50 mg); Arrow Simva 10 (Viên nén bao phim, Simvastatin, 10 mg); Arrow Simva 20 (Viên nén bao phim, Simvastatin, 20 mg); Arrow Simva 40 (Viên nén bao phim, Simvastatin, 40 mg); Arrow Simva 80 (Viên nén bao phim, Simvastatin, 80 mg); Ethambutol Tablets 400mg (Viên nén bao phim, Ethambutol hydrochloride, 400 mg); Nefopam Hydrochloride 30mg Film-Coated Tablets (Viên nén bao phim, Nefopam hydrochloride, 30 mg); Amitriptyline 10mg Film Coated Tablets (Viên nén bao phim, Amitriptyline hydrochloride, 10 mg); Amitriptyline 25mg Film Coated Tablets (Viên nén bao phim, Amitriptyline hydrochloride, 25 mg); Amitriptyline 50mg Film Coated Tablets (Viên nén bao phim, Amitriptyline hydrochloride, 50 mg); Brown & Burk Once-A-Day Hayfever & Allergy 10mg Tablets (Viên nén, Loratadine, 10 mg); Paracetamol Tablets BP 500mg (Viên nén, Paracetamol, 500 mg); Cyclizine 50mg Tablets (Viên nén, Cyclizine hydrochloride, 50 mg); GoTur 50mg (Viên nén, Cyclizine hydrochloride, 50 mg); Glimperide Tablets 1mg (Viên nén, Glimperide, 1 mg); Glimperide Tablets 2mg (Viên nén, Glimperide, 2 mg); Glimperide Tablets 3mg (Viên nén, Glimperide, 3 mg); Glimperide Tablets 4mg (Viên nén, Glimperide, 4 mg); Lisinopril 2.5mg Tablets (Viên nén, Lisinopril (dạng Lisinopril dihydrate), 2.5 mg); Lisinopril 5mg Tablets (Viên nén, Lisinopril (dạng Lisinopril dihydrate), 5 mg); Lisinopril 10mg Tablets (Viên nén, Lisinopril (dạng Lisinopril dihydrate), 10 mg); Lisinopril 20mg Tablets (Viên nén, Lisinopril (dạng Lisinopril dihydrate), 20 mg); Nauzene (Viên nén, Cyclizine hydrochloride, 50 mg); Prudazol - 30 (Viên nén bao phim, Nefopam hydrochloride, 30 mg); Tadalafil Tablets 2.5mg (Viên nén bao phim, Tadalafil, 2.5 mg); Tadalafil Tablets 5mg (Viên nén bao phim, Tadalafil, 5 mg); Tadalafil Tablets 10mg (Viên nén bao phim, Tadalafil, 10 mg); Tadalafil Tablets 20mg (Viên nén bao phim, Tadalafil, 20 mg); Novavin (Viên nén bao phim, Nefopam hydrochloride, 30 mg); Suvitra-250 (Viên nén bao phim, Levetiracetam, 250 mg); Suvitra-500 (Viên nén bao phim, Levetiracetam, 500 mg); Suvitra-750 (Viên nén bao phim, Levetiracetam, 750 mg); Bloquadre-25 (Viên nén, Carvedilol, 25 mg); Albendazol Micro Labs 400 mg Kautabletten (Viên nhai, Albendazole, 400 mg); Prothionamide tablets 250mg (Viên nén bao phim, Prothionamide, 250 mg); Prochlorperazine Maleate Buccal Tablets 3mg (Viên ngậm/buccal, Prochlorperazine maleate, 3 mg); Amitriptylin Micro Labs Filmtabletten 8,84mg (Viên nén bao phim, Amitriptyline hydrochloride, 10 mg); Amitriptylin Micro Labs Filmtabletten 22,1mg (Viên nén bao phim, Amitriptyline hydrochloride, 25 mg); Amitriptylin Micro Labs Filmtabletten 44,19mg (Viên nén bao phim, Amitriptyline hydrochloride, 50 mg); Levofloxacin Dispersible Tablets 100mg (Viên nén phân tán, Levofloxacin (dạng Levofloxacin hemihydrate), 100 mg); Ethionamide Dispersible Tablets 125mg (Viên nén phân tán, Ethionamide, 125 mg); Moxifloxacin Dispersible Tablets 100mg (Viên nén phân tán, Moxifloxacin (dạng Moxifloxacin HCl), 100 mg); Linezolid Tablets 600mg (Viên nén bao phim, Linezolid, 600 mg); Moxifloxacin Micro Labs 400mg Filmtabletten (Viên nén bao phim, Moxifloxacin (dạng Moxifloxacin HCl), 400 mg); Moxifloxacin 400mg Film coated tablets (Viên nén bao phim, Moxifloxacin (dạng Moxifloxacin HCl), 400 mg); Albendazole chewable tablets 400mg (Viên nhai, Albendazole, 400 mg); EM Pharma Once-A-Day Hay fever & Allergy 10mg Tablets (Viên nén, Loratadine, 10 mg); Etoricoxib tablets 200mg (Viên nén, Disulfiram, 200 mg); Etoricoxib Microlabs Filmtabletten 60mg (Viên nén bao phim, Etoricoxib, 60 mg); Etoricoxib Microlabs Filmtabletten 90mg (Viên nén bao phim, Etoricoxib, 90 mg); Etoricoxib Microlabs Filmtabletten 120mg (Viên nén bao phim, Etoricoxib, 120 mg); HIPRIL-A (Viên nén, Amlodipine 5 mg + Lisinopril 5 mg, 5 mg + 5 mg); HIPRIL-A PLUS (Viên nén, Amlodipine 5 mg + Lisinopril 10 mg, 5 mg + 10 mg); BiCardRen 50 (Viên nén bao phim, Losartan potassium, 50 mg); NoRecScore-20 (Viên nén bao phim, Citalopram (dạng Citalopram hydrobromide), 20 mg); Fluoxetine 20mg Capsules (Viên nang cứng, Fluoxetine (dạng Fluoxetine HCl), 20 mg); Fluxemed 20mg (Viên nang cứng, Fluoxetine (dạng Fluoxetine HCl), 20 mg); Carbocesteine Capsules 375mg (Viên nang cứng, Carbocesteine, 375 mg); Arrow-Fluoxetine (Viên nang cứng, Fluoxetine (dạng Fluoxetine HCl), 20 mg); Flutex (Viên nang cứng, Fluoxetine (dạng Fluoxetine HCl), 20 mg); BTC Fluoxetine 20mg (Viên nang cứng, Fluoxetine (dạng Fluoxetine HCl), 20 mg); Loperamide Brown 2 mg Kapslar (Viên nang cứng, Loperamide hydrochloride, 2 mg); Loperamide Hydrochloride 2mg Capsules, Hard (Viên nang cứng, Loperamide hydrochloride, 2 mg); Acrivastine 8 mg Capsules, hard (Viên nang cứng, Acrivastine, 8 mg); Tramadol Hydrochloride 50mg Capsules, Hard (Viên nang cứng, Tramadol hydrochloride, 50 mg); Allergone (Viên nang cứng, Acrivastine, 8 mg); Melanow-40 (Viên nén, Glizazide, 40 mg); Ethionamide Dispersible tablets 125mg (Viên nén phân tán, Ethionamide, 125 mg); Leviv-250 (Viên nén bao phim, Levetiracetam, 250 mg); Leviv-500 (Viên nén bao phim, Levetiracetam, 500 mg); Glizazide tablets 40mg (Viên nén, Glizazide, 40 mg); Pavas (Viên nang cứng, Acrivastine, 8 mg); Brown & Burk Allergy Relief Capsules 8mg, Hard (Viên nang cứng, Acrivastine, 8 mg); Suvitra-1000 (Viên nén bao phim, Levetiracetam, 1000 mg); Levobact-250 (Viên nén bao phim, Levofloxacin (dạng Levofloxacin hemihydrate), 250 mg); Levacetam-250 (Viên nén bao phim, Levetiracetam, 250 mg); Levacetam-500 (Viên nén bao phim, Levetiracetam, 500 mg); Levacetam-750 (Viên nén bao phim, Levetiracetam, 750 mg); Levacetam-1000 (Viên nén bao phim, Levetiracetam, 1000 mg); Dianorm-MR 30 (Viên nén giải phóng kéo dài, Glizazide, 30 mg); Dianorm-MR 60 (Viên nén giải phóng kéo dài, Glizazide, 60 mg); Ethambutol Dispersible Tablets 100mg (Viên nén phân tán, Ethambutol hydrochloride, 100 mg); Bilast-20 (Viên nén, Bilastine, 20 mg); Filastri 20 (Viên nén, Bilastine, 20 mg); Clarithromycin Tablets BP 250mg (Viên nén bao phim, Clarithromycin, 250 mg); Clarithromycin Tablets BP 500mg (Viên nén bao phim, Clarithromycin, 500 mg); Clarithromycin Tablets IP 500mg (Viên nén bao phim, Clarithromycin, 500 mg); Erythromycin Gastro Resistant Tablets BP 250mg (Viên nén bao phim, Erythromycin, 250 mg). 	WHO-GMP	TN/WHO/00016	16-04-2025	31-12-2027	Department of Food Safety and Drugs Control Administration, Government of Tamilnadu, India
96	4714	IN-543	Dr.Reddy's Laboratories Limited	FTO-SEZ-Process Unit-02, Survey No's. 70, 71 & 73, Devunipalavalasa Village, Ranasthalam, Mandal, Srikakulam District - 532409, Andhra Pradesh, India	<ul style="list-style-type: none"> Viên nang Midostaurin 25mg; Semistauro (Viên nang Midostaurin 25mg); Viên nang mềm Enzalutamide 40 mg; Lanzotred (Viên nang mềm Enzalutamide 40 mg); Thuốc mỡ Crisaborole 2%; Allerway OD (Dung dịch nhỏ giọt uống Levocetirizine Dihydrochloride 5mg/mL); Lucrush (Kem bôi Luliconazole 1% w/w); Cetrine L (Dung dịch nhỏ giọt uống Levocetirizine Dihydrochloride 5mg/mL); Cetrine Sensitive (Dung dịch nhỏ giọt uống Levocetirizine Dihydrochloride 5mg/mL); Enzalutamide Dr. Reddy's (Viên nang mềm Enzalutamide 40mg). 	WHO-GMP	HMF07-14051/954/2024-ADMIN-DCA	21-07-2024	16-02-2026	Government of Andhra Pradesh – Drugs Control Administration, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
97	4715	IS-001	Alvotech hf.	Sæmundargata 15-19, Reykjavik, 101, Iceland	* Thuốc vô trùng; + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ (syringe đóng sẵn); + Chứng nhận lô * Thuốc sinh học: + Sản phẩm thuốc công nghệ sinh học: Dung dịch thể tích nhỏ (syringe đóng sẵn); + Chứng nhận lô * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Vô trùng và không vô trùng; Hóa học/Vật lý; Sinh học	EU-GMP	IS/GMP/25/11	10-07-2025	31-01-2028	Icelandic Medicines Agency (IMA)
98	4716	IS-002	Coripharma ehf.	Reykjavikurvegur 78-80, Hafnarfjoerdur, 220, Iceland	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, viên nén; * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, viên nén; * Đóng gói thứ cấp; * Kiểm tra chất lượng: hóa học/ vật lý * Xuất xưởng thuốc không vô trùng.	EU-GMP	IS/GMP/24/15	05-11-2024	31-05-2027	Icelandic Medicines Agency (IMA)
99	4717	IT-023	Novartis Farma S.P.A.	Via Provinciale Schito, 131 - 80058 (cách ghi khác: Via Provinciale Schito 131), Torre Annunziata (NA), Italy	* Thuốc không vô trùng (bao gồm thuốc chứa Letrozole): + Viên nén (bao gồm cả viên nén phóng thích chậm); viên nén bao phim. + Xuất xưởng: Thuốc không vô trùng (bao gồm thuốc chứa Letrozole) * Đóng gói + Đóng gói sơ cấp: viên nang mềm; viên nén (bao gồm cả viên nén phóng thích chậm); viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa Letrozole). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (kiểm tra thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý	EU-GMP	IT/215/H/2024	11-05-2024	27-06-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
100	4718	IT-039	Catalent Anagni SRL	Loc. Fontana Del Ceraso SNC-S.P. 12 Casilina N.41-03012 Anagni (FR), Italy (* cách ghi khác: Localita Fontana Del Ceraso SNC, Strada provinciale 12 Casilina N.41 (hoặc Strada provinciale Casilina 41), Anagni (FR), 03012, Italy; hoặc Loc Fontana Del Ceraso - 03012 Anagni (FR), Italy)	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng lô các thuốc không vô trùng nêu trên * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nén và viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc độc tế bào/ kim tế bào); bao gồm cả viên nang cứng. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/vật lý; Sinh học (LAL).	EU-GMP	IT/234/H/2024	26-11-2024	23-02-2027	AIFA Italian Medicines Agency
101	4719	IT-091	DOPPEL FARMACEUTICI S.R.L.	VIA VOLTURNO, 48 - QUINTO DE' STAMPI-20089, ROZZANO (MI), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dạng lỏng thể tích nhỏ (bao gồm cả thuốc sinh học) + Thuốc tiết trùng cuối: dạng lỏng thể tích nhỏ + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc sinh học); Thuốc uống dạng lỏng; Các dạng thuốc rắn khác (thuốc bột, thuốc cốm); Viên nén. + Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: + Thuốc có nguồn gốc từ động vật; + Xuất xưởng lô. * Thuốc được liệu: Viên nén. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Thuốc uống dạng lỏng; Dạng bào chế rắn khác (thuốc bột, thuốc cốm, viên ngậm); Viên nén . + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng.	EU-GMP	IT/164/H/2025	24-09-2025	07-02-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
102	4720	IT-096	Tubilux Pharma S.P.A.	Via Costarica, 20/22-00071 Pomezia (RM), Italy	* Thuốc vô trùng + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Các dạng bào chế bán rắn có chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon (gồm cả vi lượng đồng căn); dung dịch thể tích nhỏ có chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon + Xuất xưởng lô gồm cả vi lượng đồng căn * Sản xuất vi lượng đồng căn: các dạng bào chế bán rắn, thuốc có nguồn gốc từ thực vật * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); hóa/ lý	EU-GMP	IT/247/H/2024	09-12-2024	14-06-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
103	4721	IT-098	Fine Foods & Pharmaceuticals N.T.M. S.P.A.	Via Grignano, 43 - 24041, Brembate (BG), Italy	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc bột và thuốc cốm (có nguồn gốc từ người và động vật). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học: sản phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật: thuốc bột và thuốc cốm * Xuất xưởng thuốc sinh học: thuốc bột và thuốc cốm * Thuốc dược liệu: thuốc bột và thuốc cốm * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, thuốc bột, thuốc cốm, viên ngâm + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/ vật lý.	EU-GMP	IT/182/H/2025	22-10-2025	18-07-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
104	4722	IT-118	Alfasigma S.P.A.	Via Pontina Km 30, 400 – 00071 Pomezia (RM), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, viên nang mềm, thuốc uống dạng lỏng, các dạng bào chế rắn khác (thuốc bột/thuốc cốm), thuốc bán rắn, thuốc đạn, viên nén (bao gồm cả hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học: + Thuốc sinh học: Sản phẩm có chiết xuất từ người hoặc động vật (Viên nang mềm); các sản phẩm hữu cơ khác (Chế phẩm sinh học sống dạng bột/cốm) + Xuất xưởng lô: Các sản phẩm có chiết xuất từ động vật, các sản phẩm thuốc hữu cơ khác (Chế phẩm sinh học sống dạng bột/cốm). * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm, thuốc uống dạng lỏng, các thuốc dạng rắn khác (thuốc bột/thuốc cốm), thuốc bán rắn, thuốc đạn, viên nén (bao gồm cả hormone hoặc chất có hoạt tính hormone). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng; không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học (In vitro, xét nghiệm LAL).	EU-GMP	IT/124/H/2024	14-06-2024	26-01-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
105	4723	JP-002	Eisai Co., Ltd. Kawashima Plant	1 Kawashimatakehaya-machi, Kakamigahara-shi, Gifu-ken, Japan	* Sản phẩm: Viên nén bao phim Dayvigo 5mg	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	4069	05-12-2025	26-07-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
106	4724	JP-002	Eisai Co., Ltd. Kawashima Plant	1 Kawashimatakehaya-machi, Kakamigahara-shi, Gifu-ken, Japan	* Sản phẩm: Viên nén bao phim Dayvigo 10mg	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	4070	05-12-2025	26-07-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
107	4725	JP-010	Nipro Pharma Corporation Kagamiishi Plant	428, Okanouchi, Kagamiishi-machi, Iwase-gun, Fukushima, Japan	Imatinib Tablets 100mg	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GCN:3406	05-09-2024	05-09-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
108	4726	JP-024	Nitto Medic Co., Ltd. Yatsuo Plant	1-14-1, Yasuuchi, Yatsuo-machi, Toyama-city, Toyama, 939-2366, Japan	Sản phẩm: Adessa (hỗn dịch xịt mũi Fluticasone furoate 0.5mg/1g)	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	2737	16-09-2025	23-05-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
109	4727	JP-030	Teika Pharmaceutical Co., Ltd. Shinjo Factory	3-27, Arakawa 1-chome, Toyama-shi, Toyama 930-0982, Japan	Dung dịch nhỏ mắt GLANATEC Ophthalmic Solution 0.4%	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	4622	15-01-2026	29-11-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare, Government of Japan
110	4728	JP-040	Kokando Co., Ltd	9-1, Umezawa-cho 2-chome, Toyama 930-0055, Japan	* Cơ sở đóng gói sản phẩm: - Vocinti 10mg Tablets - Vocinti 20mg Tablets	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	3908	21-11-2025	18-07-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
111	4729	JP-048	Kyorin Pharmaceutical Group Facilities Co., Ltd. Noshiro Plant	1, Matsubara, Noshiro-shi, Akita, Japan	* Sản phẩm: Viên nén bao phim Uritos Tablets 0.1mg.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 1846 ngày 16/07/2025; Notification 0530608000085 ngày 21/11/2024	16-07-2025	21-11-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare, Japan

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
112	4730	JP-077	Fuji Plant, Janssen Pharmaceutical K.K.	600-8 Minami-issniki, Nagaizumi-cho, Sunto-gun, Shizouka-ken, Japan	Viên nén bao phim: Tramcet Combination Tablets (Tramadol hydrochloride 37,5mg + Paracetamol 325mg)	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	Inspection Result Notification: 2230608001616; Báo cáo thanh tra ngày 17/9/2024-19/9/2024	19-09-2024	19-09-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
113	4731	KR-012	Hanmi Pharm Co., Ltd (Cách ghi khác: Hanmi Pharm Co., Ltd (Paltan site))	214 Muha-ro, Paltan-myeon, Hwaseong-si Gyeonggi-do, Republic of Korea	Paltan plant: * Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang, thuốc bột, thuốc hít (dạng rắn), viên nén tan trong miệng, viên nén nhai.	PIC/S-GMP	2025-D1-0960	26-06-2025	14-07-2028	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety - Ministry of Food and Drug Safety, Korea
114	4732	KR-015	Boryung Corporation	107, 109 Neungan-ro, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nén (Viên nén bao phim, viên nén không bao); Viên nang cứng; Thuốc bột, thuốc cốm. * Thuốc tiêm: Dung dịch tiêm; Dung dịch thẩm phân phúc mạc. * Thuốc uống dạng lỏng: Hỗn dịch. * Dung dịch hít. * Chế phẩm đặc biệt: + Thuốc chứa kháng sinh nhóm Penicillin: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Siro khô; + Thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Siro khô; Bột pha tiêm. + Thuốc chứa hormon sinh dục: Hỗn dịch uống. + Chất độc tế bào chống ung thư: Dung dịch tiêm; Bột đông khô pha tiêm. * Kiểm tra chất lượng: Hóa/Lý; Vi sinh không vô trùng; Độ vô trùng.	PIC/S-GMP	2025-D1-1354	10-09-2025	28-07-2028	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea
115	4733	KR-037	Genuone Sciences Inc.	245 Sandan-gil, Jeonui-myeon, Sejong-si, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: Thuốc bột; Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường; Viên nang cứng. * Thuốc tiêm: Thuốc tiêm, tiêm truyền. * Thuốc uống dạng lỏng: Dung dịch, Siro, Hỗn dịch. * Thuốc dùng ngoài dạng lỏng: Lotion, dung dịch, thuốc xịt. * Thuốc mỡ: Gel, thuốc mỡ, kem. * Kiểm tra chất lượng: Hóa lý/Vật lý; Vi sinh (thuốc không vô trùng); Kiểm tra vô trùng.	PIC/S-GMP	2025-G1-1167	23-07-2025	04-08-2028	Daejeon Regional Office of Food & Drug Safety, Ministry of Food & Drug Safety, Korea
116	4734	KR-057	Medica Korea Co., Ltd.	96 Jeyakongdan 4-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường, viên nang cứng. * Kiểm tra chất lượng: hóa học/ vật lý, vi sinh (không vô trùng), vô trùng	PIC/S-GMP	2025-D1-0239	20-02-2025	24-02-2028	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety - Ministry of Food and Drug Safety, Korea
117	4735	KR-070	Reyon Pharmaceutical Co., Ltd.	69-10 Hansam-ro, Deoksan-eup, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc bột dùng ngoài. * Thuốc vô trùng: Dung dịch thuốc tiêm, dung dịch tiêm truyền, thuốc bột đông khô pha tiêm. - Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý, sinh học (không vô trùng), vô trùng	PIC/S-GMP	2025-G1-1422	28-08-2025	25-08-2028	Daejeon Regional Office of Food & Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea
118	4736	KR-089	Jin Yang Pharm. Co., Ltd.	34, Sinpyeong-ro, Jijeong-myeon, Wonju-si, Gangwon-do, Republic of Korea	* Thuốc không vô trùng: viên nén không bao; viên nén bao phim; viên nén nhiều lớp; viên nang cứng; siro khô * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/vật lý; vi sinh vật (không vô trùng).	PIC/S-GMP	2025-B1-0185	12-06-2025	08-06-2028	Ministry of Food and Drug Safety, Seoul Regional Office of Food and Drug Safety, Korea
119	4737	KR-092	DAEWON PHARM. CO., LTD	44 Yongso 2-gil, Gwanghyewon-myeon, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do, Hàn Quốc	Thuốc uống dạng lỏng: Siro (dạng lỏng); Hỗn dịch.	PIC/S-GMP	2025-G1-2051	03-12-2025	14-11-2028	Daejeon Regional Office Of Ministry of Food and Drug Safety, Korea
120	4738	KR-095	SINSIN PHARMACEUTICAL CO., LTD.	9, Sojeongsandandong-ro, Sojeong-myeon, Sejong-si, Korea	+ Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Lotion; Thuốc phun mù dùng ngoài + Thuốc mỡ, thuốc kem, thuốc gel. + Miếng dán, thuốc đắp.	PIC/S-GMP	2023-G1-0666	21-04-2023	27-10-2025	Daejeon Regional Office Of Ministry of Food and Drug Safety, Korea

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
121	4739	KR-114	HK inno.N Corporation	239, Osongsaengmyeong 2-ro, Osong-eup, Heungdeok-gu, Cheongju-si, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	- Thuốc không vô trùng; + Thuốc uống dạng rắn: thuốc bột, viên nén, viên nén bao phim, viên nang. - Thuốc vô trùng: thuốc tiêm truyền; thuốc chống ung thư chứa chất độc tế bào: dung dịch thuốc tiêm - Kiểm tra chất lượng: hóa học/vật lý, vi sinh (không vô trùng), vô trùng	PIC/S-GMP	No.2025-G1-1603	22-09-2025	10-03-2028	Daejeon Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea
122	4740	KR-140	Samjin Pharmaceutical Co., Ltd.	156, Osongsaengmyeong 6-ro, Osong-eup, Heungdeok-gu, Cheongju-si Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	Thuốc vô trùng sản xuất vô trùng: Thuốc bột pha tiêm; dung dịch tiêm	PIC/s-GMP	2024-G1-2185	11-12-2024	02-06-2027	Daejeon Regional Office of Food and Drug Safety, Republic of Korea
123	4741	KR-144	PanGen Biotech Inc.	Woncheon-dong, 4F Innoplex 2-dong 306, Sinwon-ro, Yeongtong-gu, Suwon-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	- Sản phẩm sinh học (sản phẩm tái tổ hợp (nuôi cấy tế bào, tinh chế, bất hoạt virus, sản xuất dược chất)) - Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý; Vi sinh (không vô trùng); Độ vô trùng. - Sản phẩm: Panpotin Prefilled Syringe 2000 IU (Epoetin alfa)	PIC/S-GMP	2025-D1-0457	31-03-2025	25-10-2026	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety (MFDS), Republic of Korea
124	4742	KR-144	PanGen Biotech Inc.	Woncheon-dong, 4F Innoplex 2-dong 306, Sinwon-ro, Yeongtong-gu, Suwon-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	- Sản phẩm sinh học (sản phẩm tái tổ hợp (nuôi cấy tế bào, tinh chế, bất hoạt virus, sản xuất dược chất)) - Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý; Vi sinh (không vô trùng); Độ vô trùng. - Sản phẩm: Panpotin Prefilled Syringe 4000 IU (Epoetin alfa)	PIC/S-GMP	2025-D1-0456	31-03-2025	25-10-2026	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety (MFDS), Republic of Korea
125	4743	MT-002	Pharmacare Premium Limited	HHF003 Hal Far Industrial Estate, Birzebbugia BBG 3000, Malta	* Thuốc không vô trùng (thuốc có hoạt tính cao, thuốc độc tế bào): Viên nang cứng, viên nén (bao gồm cả viên nén bao phim). * Chứng nhận lô * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén (bao gồm cả viên nén bao phim) * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), hóa/lý	EU-GMP	MT/061HM/2025	04-12-2025	16-10-2028	Malta Medicines Authority
126	4744	MT-003	PharOS MT Ltd	HF62X Qasam Industrijali Hal Far, Hal Far, Birzebbugia, BBG3000, Malta (cách ghi khác: HF62X, Hal Far Industrial Estate, Birzebbugia, BBG3000, Malta).	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng chứa thuốc độc và thuốc hoạt tính cao; Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc độc và thuốc hoạt tính cao). + Xuất xưởng lô. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng chứa thuốc độc và thuốc hoạt tính cao; Viên nén (bao gồm cả thuốc độc và thuốc hoạt tính cao). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/vật lý.	EU-GMP	MT/023HM/2025	29-04-2025	05-04-2027	Medicines Authority of Malta (MAM)
127	4745	MT-005	Kelix Bio (Malta) Limited	HHF 014, Halfar Industrial Estate, Hal Far, Birzebbuga BBG 3000, Malta	- Thuốc vô trùng + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (Thuốc độc tế bào); Dung dịch thể tích nhỏ (Thuốc độc tế bào). + Thuốc tiệt trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (Thuốc độc tế bào). + Xuất xưởng nhận lô - Đóng gói: + Đóng gói thứ cấp - Kiểm tra chất lượng + Vi sinh: vô trùng + Vi sinh: không vô trùng + Hóa học/Vật lý + Sinh học (phép thử nội độc tố vi khuẩn sử dụng LAL)	EU-GMP	MT/018HM/2025	01-04-2025	07-07-2026	Malta Medicines Authority

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
128	4746	MY-002	Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn Bhd	1-5, Cheng Industrial Estate, 75250 Melaka, Malaysia	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ tai. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: + Thuốc không chứa kháng sinh nhóm β-lactam: Viên nang cứng; Dung dịch thuốc uống; Dung dịch thuốc dùng ngoài; Thuốc bán rần; Sirô khô; Viên nén, viên nén bao phim. + Thuốc chứa kháng sinh nhóm Penicillin: Viên nang cứng; Thuốc bột. + Thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin: Viên nang cứng; Thuốc bột. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Dung dịch thuốc uống; Dung dịch thuốc dùng ngoài; Thuốc bán rần; Sirô khô; Thuốc bột; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng; Không vô trùng); Hóa học/Vật lý. 	PIC/S-GMP	3883/25	22-05-2025	14-11-2027	National Pharmaceutical Regulatory Agency (NPRA), Malaysia
129	4747	MY-003	B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd.	Bayan Lepas Free Industrial Zone, 11900 Bayan Lepas, Pulau Pinang, Malaysia.	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc vô trùng có tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (vô trùng); hóa học/ vật lý. 	PIC/S-GMP	4129(a)/25	19-12-2025	24-04-2028	National Pharmaceutical Regulatory Agency, Ministry of Health Malaysia
130	4748	NO-001	HP Halden Pharma AS (tên cũ: Fresenius Kabi Norge AS)	Svinesundsveien 80, Halden, 1788 (hoặc NO-1788), Norway	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc vô trùng: Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng; không vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học. 	EU-GMP	25/03829-65	03-11-2025	07-03-2028	Norwegian Medicines Agency (NOMA)
131	4749	PL-011	Narodowe Centrum Badań Jądrowych	ul. Andrzeja Soltana 7, Otwock, 05-400, Poland	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng (chứa thuốc phóng xạ). - Xuất xưởng ló. * Đóng gói cấp 1: viên nang cứng. * Đóng gói cấp 2 . * Kiểm tra chất lượng. 	EU-GMP	ISF.405.1.2026.IP.1 WTC/0348_01_02/1	08-01-2026	17-10-2028	Chief Pharmaceutical Inspectorate (CPI), Poland
132	4750	PL-017	Zakłady Farmaceutyczne Polpharma S.A (Tên tiếng anh: Pharmaceutical Works Polpharma S.A.)	ul. Pelplinska 19, 83-200 Starogard Gdanski, Poland (Cách ghi tiếng anh: 19 Pelplinska Street, 83-200 Starogard Gdanski, Poland)	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc cốm; thuốc cốm pha hỗn dịch uống; viên nén, viên nén bao phim (sản xuất và đóng gói bao gồm cả thuốc có chứa nguyên liệu hoạt tính cao). + Chứng nhận ló * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc cốm; thuốc cốm pha hỗn dịch uống; viên nén; + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: độ nhiễm khuẩn + Hóa học/vật lý + Sinh học 	EU-GMP	ISF.405.63.2025.M P.1 WTC/0105_02_02/146	18-06-2025	11-04-2028	Chief Pharmaceutical Inspectorate (CPI), Poland
133	4751	PL-038	SteriPack Medical Poland Sp. z o.o.	Łęg, ul. Japońska 1, 55-220 Jelcz-Laskowice, Poland	<ul style="list-style-type: none"> Thuốc vô trùng: chứng nhận ló Đóng gói thứ cấp 	EU-GMP	ISF.405.121.2024.I P.1 - WTC/0432_01_01/217	30-09-2024	10-07-2027	Chief Pharmaceutical Inspector, Poland
134	4752	PT-010	Medifar Manufacturing, S.A.	Zona Industrial De Condeixa, Sebal, 3150-194, Portugal (Cách ghi khác: Zona Industrial de Condeixa-a-Nova, Condeixa-a-Nova, 3150-194, Portugal hoặc Parque Industrial Armando Martins Tavares, Rua Outeiro da Armada, no5, Condeixa-a-Nova, 3150-194 Sebal - Portugal	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lóng; Thuốc uống dạng lóng; Thuốc bột, thuốc cốm; Thuốc bán rần; Thuốc đạn; Viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng thuốc vô trùng; thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Thuốc dùng ngoài dạng lóng; Thuốc uống dạng lóng; Thuốc bột, thuốc cốm; Thuốc bán rần; Thuốc đạn; Viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý. 	EU-GMP	F005/S1/MH /001/2025	10-12-2025	07-11-2028	National Authority of Medicines and Health Products (INFARMED), Portugal

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
135	4753	PT-021	Faes Farma Portugal S.A.	Rua Elias Garcia 28, Venda Nova, Amadora, 2700-327, Portugal	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn; thuốc đặt; thuốc trùng. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn, thuốc đặt; thuốc trùng. + Đóng gói thứ cấp: viên nén, viên nang * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng), Viên nén/viên nang: vi sinh (không vô trùng), hóa học/vật lý.	EU-GMP	F019/S1/MH/001/2025	22-10-2025	11-10-2027	National Authority of Medicines and Health Products (INFARMED), Portugal
136	4754	RO-004	Antibiotice SA (Cách ghi khác: S.C. Antibiotice S.A.)	Str. Valea Lupului, nr. 1, Municipiul Iași, Județ Iași, cod poștal 707410, România (Cách ghi khác: Str. Valea Lupului nr. 1, Iași, Jud. Iași, cod 707410, Romania) Str. Valea Lupului nr. 1, 707410, Iași, Romania / 1 Valea Lupului Street, zip code 707410, Iași-Romania hoặc Str. Valea Lupului, nr. 1, Municipiul Iași, Județ Iași, cod poștal 707410, România)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dạng bào chế rắn (thuốc bột pha tiêm chứa kháng sinh nhóm penicillin). + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa nhóm kháng sinh Penicillin và nhóm kháng sinh Cephalosporin); viên nén, viên nén bao phim; dạng bào chế bán rắn (bao gồm cả thuốc chứa corticosteroids); thuốc đạn, thuốc trùng. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa nhóm kháng sinh Penicillin và nhóm kháng sinh Cephalosporin); viên nén, viên nén bao phim; dạng bào chế bán rắn (bao gồm cả thuốc chứa corticosteroids); thuốc đạn, thuốc trùng. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng. - Hóa học, Vật lý - Vi sinh: thử vô trùng, thử nhiễm khuẩn - Sinh học	EU-GMP	091/2025/RO	10-12-2025	01-09-2028	National Agency for Medicines and Medical Devices (NAMMD), Romania
137	4755	RO-007	AC Helcor S.R.L (cách ghi khác S.C. AC Helcor S.R.L)	Str. Victor Babeș, nr. 62, Municipiul Baia Mare, Județ Maramureș, cod poștal 430083, România (Cách ghi khác: - 62 Dr. Victor Babeș Street, Baia Mare, 430083, Romania; - Dr. Victor Babeș Street, no. 62, Baia Mare local, Baia Mare Municipality, Maramureș County, code 430083, Romania; - Str. Dr. Victor Babeș nr.62, Loc. Baia Mare, Municipiul Baia Mare, Jud. Maramureș, cod 430083, Romania)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý. (Sản xuất tại building Helcor 2; Kho thành phẩm tại building Helcor 3 - Str. Victor Babeș, nr. 41, Municipiul Baia Mare, Județ Maramureș, Cod postal 430082, Romania; Kho nguyên liệu mới - Central warehouse tại Str. Victor Babeș, nr. 62, Municipiul Baia Mare, Județ Maramureș, Cod postal 430082, Romania).	EU-GMP	098/2025/RO	16-12-2025	31-07-2027	National Agency for Medicines and Medical Devices (NAMMD), Romania
138	4756	RO-025	Fiterman Pharma SRL	Sat Tomești, Comuna Tomești, Județ Iași, cod poștal 707515, România	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc bán rắn * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc bán rắn + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), hóa học/vật lý, sinh học	EU-GMP	034/2022/RO	28-11-2022	31-05-2025	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania (ANMMDR)
139	4757	RS-002	Farmaceutsko Hemijska Industrija Zdravlje a.d. Leskovac	Vlajkova 199, Leskovac, 16000 Serbia	* Thuốc không vô trùng: viên nén, viên nang * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nén, viên nang + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: thuốc không vô trùng + Hóa lý/Vật lý Chứng nhận này được cấp đối với các sản phẩm cho thị trường EU/EEA	EU-GMP	MT/005HM/2025	23-01-2025	09-10-2027	Medicines Authority of Malta (MAM)
140	4758	SI-005	KRKA, tovarna zdravil, d. d., Novo mesto (tên viết tắt: KRKA, d.d., Novo Mesto)	Smarjeska cesta 6, Novo mesto, 8501, Slovenia (Cách ghi khác: Šmarješka cesta 6, Novo mesto, 8501 Slovenia)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). + Thuốc tiệt trùng cuối: dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). + Xuất xưởng lô. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Vô trùng. + Vi sinh: Không vô trùng. + Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	401-3/2025-5	05-06-2025	14-02-2028	Agency For Medicinal Products And Medical Devices Of The Republic Of Slovenia

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
141	4759	TH-002	T.P. Drug Laboratories (1969) CO., LTD.	98 SOI SUKHUMVIT 62 YAK 1, PHRA KHANONG TAI, PHRA KHANONG, BANGKOK 10260, THAILAND	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ; thuốc rắn. + Thuốc tiệt trùng cuối: dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ.	PIC/S-GMP	1-2-17-17-25-00022	13-08-2024	12-08-2027	Food and Drug Administration (Thai FDA), Thailand
142	4760	TH-007	Mega Lifesciences Public Company Limited	Plant I: 384 Moo 4, Soi 6, Bangpoo Industrial Estate, Pattana 3 road, Phraeksa, Mueang, Samutprakarn 10280, Thailand (cách ghi khác: Plant I: 384 Soi 6, Bangpoo Industrial Estate, Pattana 3 road, Moo 4, Phraeksa, Mueang, Samutprakarn 10280, Thailand)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang mềm.	PIC/S-GMP	1-2-07-17-25-00050	04-03-2025	03-03-2028	Food and Drug Administration (Thai FDA), Thailand
143	4761	TH-008	Mega Lifesciences Public Company Limited	Plant II: 515/1 Moo 4, Soi 8, Bangpoo Industrial Estate, Pattana 3 road, Phraeksa, Mueang, Samutprakarn 10280, Thailand (Cách ghi khác: Plant II: 515/1 Soi 8, Bangpoo Industrial Estate, Pattana 3 road, Moo 4, Phraeksa, Mueang, Samutprakarn 10280, Thailand)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Thuốc bột; Viên nén, viên nén bao phim.	PIC/S-GMP	1-2-07-17-25-00050	04-03-2025	03-03-2028	Food and Drug Administration (Thai FDA), Thailand
144	4762	TH-013	Leopard Medical Brand Co., Ltd.	19/5 Petchkasem Road, Moo 1, Thaphaya, Nakorn Chaisri, Nakorn Pha Thom, 73120, Thailand	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc uống dạng lỏng; thuốc dạng lỏng dùng ngoài; thuốc bán rắn. - Xuất xưởng lỏ. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng; thuốc dạng lỏng dùng ngoài; thuốc bán rắn. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	PIC/S-GMP	1-2-17-17-24-00029-00231	28-12-2023	23-07-2026	Food and Drug Administration (Thai FDA), Thailand
145	4763	TR-015	Nobel İlaç Sanayii ve Ticaret A.Ş.	Sancaklar Mahallesi, Eski Akçakoca Caddesi No: 299, Merkez/Düzce 81100 - Türkiye (Cách ghi khác: Sancaklar Mah. Eski Akçakoca, Cad. No: 299 81100 Duzce – Turkey)	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng. - Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc xịt. - Thuốc uống dạng lỏng: Siro, hỗn dịch. - Các dạng bào chế rắn khác: Bột, cốm. - Thuốc dạng bán rắn: Kem, gel, mỡ. - Viên nén, viên nén bao phim. - Viên nén bao phim chứa Cephalosporin. - Thuốc bột pha hỗn dịch uống chứa Cephalosporin. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Các dạng thuốc không vô trùng nêu trên. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: - Vi sinh (vô trùng, không vô trùng). - Hóa học / Vật lý.	EU-GMP	BG/GMP/2024/293	19-12-2024	10-10-2027	Bulgarian Drug Agency

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
146	4764	TR-019	İdol İlaç Dolum Sanayi Ve Ticaret A.S.	Maltepe Mah, Cebe Alibey Sok. No: 20/A, Zeytinburnu/Istanbul, Türkiye (Cách ghi cũ: Davutpasa Caddesi Cebealibey Sokak No: 20, Topkapi, Zeytinburnu, Istanbul, Turkey)	* Thuốc vô trùng (dạng ống tiêm): + Thuốc sản xuất vô trùng (bao gồm cả dung dịch xịt, dung dịch uống): Dạng lỏng thể tích nhỏ (Dung dịch tiêm/tiêm truyền). + Thuốc tiết trùng cuối: Dạng lỏng thể tích nhỏ (Dung dịch tiêm/tiêm truyền). + Xuất xưởng lô. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa/Lý.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2025/126	22-05-2025	07-03-2028	Turkish Medicines and Medical Devices Agency
147	4765	TR-041	Gensenta İlaç Sanayi ve Ticaret A.Ş.	Sanayi Caddesi No: 13 Yenibosna Bahçelievler/Istanbul, Türkiye	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (Dung dịch tiêm, tiêm truyền; Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm, tiêm truyền). + Chứng nhận lô. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. + Chứng nhận lô. * Thuốc sinh học: + Sản phẩm công nghệ sinh học (Chỉ sản xuất thành phẩm, không sản xuất nguyên liệu/bán thành phẩm). + Chứng nhận lô: Sản phẩm công nghệ sinh học. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng và không vô trùng); Hóa/Lý.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2024/136	21-10-2024	14-06-2027	Turkish Medicines and Medical Devices Agency
148	4766	TW-030	SAVIOR LIFETEC CORPORATION TAINAN BRANCH INJECTION PLANT	4F., 12 & 16, Chuangye Rd., Xinshi Dist., Tainan City 74144, Taiwan	Bột pha dung dịch tiêm truyền	PIC/S-GMP	D3C493F189	04-07-2025	17-08-2027	Ministry of Health and Welfare, Republic of China (Taiwan)
149	4767	TW-035	PharmaEssentia Corporation, Taichung Plant	3F, No. 28, Keya West Rd., Daya District, Taichung 428, Taiwan	* API sinh học: Sản phẩm có nguồn gốc từ DNA tái tổ hợp và sản phẩm kháng thể đơn dòng: 1) Ropeginterferon alfa-2b 2 mg/mL (từ ngân hàng tế bào làm việc đến hoạt chất thuốc); 2) Ropeginterferon alfa-2b 0,5 mg/mL (từ ngân hàng tế bào làm việc đến hoạt chất thuốc).	PIC/S-GMP	09560	31-07-2024	23-07-2025	Ministry of Health and welfare, Taiwan
150	4768	US-008	Jubilant HollisterStier LLC	Small Volume Parenteral Facilities, 3525 N. Regal Street, Spokane, WA 99207, United States (* Cách ghi khác: 3525 North Regal Street, Spokane, Washington, U.S. 99207 - USA hoặc 3525 North Regal Street, Spokane, 99207, United States).	* Sản xuất: Dung môi đi kèm cho vắc xin (Pha chế, lọc vô trùng, đóng lọ vô trùng, tiết trùng cuối, soi cảm quan, dán nhãn, đóng gói, kiểm nghiệm, xuất xưởng). * Sản phẩm cụ thể: + Dung môi Vắc xin VARIVAX® (Varicella Virus Vaccine Live - Oka/Merck) 1350pfu/dose. + Dung môi Vắc xin M-M-R II (Measles, Mumps and Rubella Virus Vaccine Live, MSD)	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3010477; EI end: 25/09/2024	25-09-2024	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
151	4769	US-015	Allergan Sales, LLC	8301 Mars Drive, Waco, TX 76712, USA (Cách ghi khác: 8301 Mars Drive, Waco, Texas (TX), 76712, USA)	Dung dịch nhỏ mắt (Refresh Tears, Optive); Nhũ tương nhỏ mắt (Restasis)	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1643525; EI End: 24/03/2022	24-03-2022	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
152	4770	US-019	AndersonBrecon Inc	4545 Assembly Drive, Rockford, IL 61109, USA	Đóng gói cấp 1 và đóng gói cấp 2: thuốc uống dạng rắn (viên nén, viên nang, viên nang mềm, thuốc bột/ thuốc cốm).	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1421377; EI end: 10/6/2022	10-06-2022	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
153	4771	US-026	Viatris Pharmaceuticals LLC (Tên cũ: Pfizer Pharmaceuticals LLC)	Km 1.9, Road 689, Vega Baja, Puerto Rico 00693, USA (* Cách ghi khác: Km 1.9, Road 689, Vega Baja, PR 00693, Puerto Rico, USA hoặc Km 1.9, Road 689, Vega Baja, Puerto Rico (PR) 00693, USA)	Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng Sản phẩm: - Viên nén Norvasc (tên thương mại tại Việt Nam: Amlor) (Amlodipine 5mg (dưới dạng amlodipine besylate)) - Viên nang cứng Celebrex (Celecoxib 200mg; Celecoxib 400mg) - Viên nang cứng Neurontin (Gabapentin 300mg) - Viên nén bao phim Lipitor® (Atorvastatin 10 mg, 20mg, 40mg, 80mg) - Viên nén bao phim Inspra (Eplerenone 25mg, Eplerenone 50mg)	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	Báo cáo thanh tra FEI: 2623619; CPP: R4NS-BY5E; 23TE-BYWS; NXMC-CN8B; X5KH-N4Q9; 5V5M-TW42; 4UZ4-KXR; JDZT-EFMT; 2RS6-TNR; ZP8F-R9A2; UEAM-N85T.	17-02-2022	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
154	4772	US-027	Baxter Healthcare Corporation	Route 3 Km, 144.2, Guayama, Puerto Rico 00784 USA	* Sản phẩm: + Sevoflurane, USP, Liquid for Inhalation Anesthesia, Inhalant (Sevoflurane, USP, 250mL). + Suprane (Desflurane, USP), Liquid for Inhalation Anesthesia, Inhalant (Desflurane, USP 240mL).	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 2650090; EI end: 26-03-2025; CPP: GQDX-JSK5, T3TK-THR3	26-03-2025	31-12-2026	United State Food and Drug Administration
155	4773	US-028	Merck Sharp & Dohme LLC. (Tên cũ: Merck Sharp & Dohme Corp.)	770 Sumneytown Pike, West Point, PA, 19486, USA	* Thuốc sản xuất vô trùng: - Bọt đồng khô - Dung dịch tiêm thể tích nhỏ * Thuốc không vô trùng - Thuốc uống dạng lỏng * Thuốc sinh học, miễn dịch * Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng - Vi sinh: Vô trùng/không vô trùng - Hóa học/vật lý - Sinh học	EU-GMP	NL/H 22/2044609V1	18-09-2025	28-02-2026	Health and Youth Care Inspectorate, Netherlands
156	4774	US-028	Merck Sharp & Dohme LLC. (Tên cũ: Merck Sharp & Dohme Corp.)	770 Sumneytown Pike, West Point, PA, 19486, USA	* Bán thành phẩm vắc xin M-M-R II (Measles, Mumps and Rubella Virus Vaccine Live, MSD), 0.5mL (chưa bao gồm dung môi pha tiêm và xuất xưởng). * Bán thành phẩm vắc xin Varivax Refrigerator Stable Formulation (Varicella Virus vaccine Live (Oka/ Merck), 1350pfu/dose) (chưa bao gồm dung môi pha tiêm, đóng gói thứ cấp và xuất xưởng). * Bán thành phẩm Gardasil (Vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi - rút HPV ở người tít 6, 11, 16, 18) (chưa bao gồm đóng gói thứ cấp và xuất xưởng). * Bán thành phẩm Gardasil 9 (Vắc xin tái tổ hợp cứu giá phòng vi - rút HPV ở người) (chưa bao gồm đóng gói thứ cấp và xuất xưởng). * Bán thành phẩm vắc xin Pneumovax 23 (Vắc xin Pneumococcal đa giá) 0,5mL (thuốc tiêm dưới da hoặc tiêm bắp) (chưa bao gồm đóng gói thứ cấp, kiểm tra chất lượng và xuất xưởng). * Sản phẩm: RotaTeq® (Rotavirus Vaccine, Live, Oral, Pentavalent); Oral Solution.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 2510592, EI end 23/8/2024	13-08-2024	31-12-2026	United States Food and Drug Administration
157	4775	US-030	Grifols Biologicals LLC	13111 Temple Avenue, City of Industry, CA 91746, USA	Đóng gói và dán nhãn: Dung dịch tiêm Albumin (Human) U.S.P., Albutein®5%, 250mL & 500mL; Albumin (Human) U.S.P., Albutein®20%, 50mL & 100mL; Albumin (Human) U.S.P., Albutein®25%, 50mL & 100mL;	U.S. GMP (equivalent to EU GMP)	FEI: 2077802 EI end: 10/09/2024	20-11-2024	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
158	4776	US-044	Patheon Puerto Rico Inc	State Road 670 Km.2.7, Manati, Puerto Rico 00674, USA	- Sản xuất thuốc không vô trùng dạng rắn: viên nén, viên nén bao phim. - Sản phẩm: * Viên nén bao phim Janumet 50mg/500mg (sitagliptin 50mg và metformin hydroclorid 500mg) * Viên nén bao phim Janumet 50mg/850mg (Sitagliptin 50mg và Metformin hydroclorid 850mg), * Viên nén bao phim Janumet 50mg/1000mg (sitagliptin 50mg và metformin hydroclorid 1000mg)	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	Báo cáo thanh tra FEI: 3003113148; CPP: UW56-DDZ8; DB76-J9VY; 7DTQ-N9E5	12-07-2022	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
159	4777	US-056	Genzyme Corporation	11 Forbes Road, Northborough, Massachusetts (MA) 01532, United States (USA)	* Đóng gói thứ cấp.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3009389940; EI end: 14-08-2025	14-08-2025	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
160	4778	US-057	Regeneron Pharmaceuticals Incorporated	81 Columbia, Turnpike, Rensselaer, New York (NY) 12144, United States.	* Sản xuất bán thành phẩm công nghệ sinh học (trong đó có thuốc Eylea solution for injection (aflibercept, 40mg/ml, 1 vial)). * Kiểm tra chất lượng.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1000514603 EI end: 22/03/2024	22-03-2024	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
161	4779	US-065	SpecGx LLC	100 Louis Latzer Dr., Greenville, Illinois (IL) 62246, United States (USA)	* Sản xuất ACETAMINOPHEN USP 97% ANHYDROUS BASIS (COMPAP PVP3)	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1419579 EI End: 25/01/2019	25-01-2019	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
162	4780	US-071	Mission Pharmacal Company	38505 IH 10 West, Boerne, Texas - 78006, United States	Viên nén phóng thích kéo dài Urocitrate® 10 mEq (Potassium Citrate)	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	DEC-1143-25; FEI: 3000204446; IED: 27/6/2023	27-06-2023	31-12-2026	Food and Drugs Administration, USA
163	4781	US-078	PCI San Diego, Inc. (tên cũ: Ajinomoto Althea, Inc.)	11040 Roselle Street, San Diego, California (CA) 92121, United States (USA)	Sản xuất, đóng gói, kiểm tra chất lượng: * Thuốc vô trùng (sản xuất vô trùng): Thuốc tiêm dạng lỏng thể tích nhỏ.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3004575449; EI end: 09/05/2025	09-05-2025	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)